

THU HIỀN-KIM DUNG

24 chủ điểm TIẾNG ANH thực dụng



Nhà Xuất Bản Thanh Niên

THU HIỀN - KIM DUNG

SỔ TAY LUYỆN NÓI VÀ ĐỌC
TIẾNG ANH HIỆN ĐẠI

24 CHỦ ĐỀ TIẾNG ANH THỰC DỤNG

Handbook of 24 Topics on
Practical English

❖ Thời trang

❖ Ẩm thực

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRẦN VĂN HẠNG
THƯ VIỆN
PHÒNG MUỐN

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu – Hà Nội – ĐT: (84.04) 38229413

Fax: 04.39436024. Email: nxbthanhnienn@vnn.vn

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu Q3 TP.HCM

ĐT: (08) 32907317 -Fax: (08) 39305243

24 CHỦ ĐIỂM TIẾNG ANH THỰC DỤNG

Thu Hiền

Chịu trách nhiệm xuất bản: **MAI THỜI CHÍNH**

Biên tập: **NGUYỄN SƠN**

Bìa: **LAM VŨ**

Sửa bản in: **TÁC GIẢ**

In 1000 cuốn, khổ 10x16 cm. Cty CP in Bến Tre

Giấy ĐKKHXB số: **293-2010/CXB/ 953-09/TN**

Số quyết định Xuất bản số: **294/CN/TN**

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2010

LỜI NÓI ĐẦU

Nhắc đến tiếng Anh, chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhận thấy đây là ngôn ngữ thông dụng được dùng rộng rãi trên toàn thế giới và việc học tiếng Anh cũng trở thành nhu cầu tất yếu của nhiều người. Chính vì lẽ đó mà ngày nay không ít người muốn trang bị cho mình đầy đủ những kỹ năng cần thiết để giao tiếp tiếng Anh. Bên cạnh những kỹ năng cơ bản như nắm vững ngữ pháp, vốn từ vựng phong phú, kỹ năng nghe, kỹ năng viết v.v., những người dùng tiếng Anh còn phải biết vận dụng linh hoạt những kiến thức mà mình đã học được về cuộc sống.

Nhằm giúp các bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo để học tiếng Anh, chúng tôi đã biên soạn quyển sách **"24 chủ điểm tiếng Anh thực dụng"** này.

Quyển sách gồm 24 bài, trình bày hầu hết các chủ đề về cuộc sống như *Thời trang, Nhân cách và cách cư xử, Cảm xúc tốt đẹp, Giữ gìn cơ thể cân đối và khỏe mạnh, Nấu ăn, Vườn và nghề làm vườn, Tôn giáo và lễ hội v.v.*

Bố cục của mỗi bài gồm 5 phần cụ thể như sau:

A. Luyện dịch các mẫu câu thông dụng:

Phần này được trình bày theo song ngữ Anh

- Việt nhằm giúp bạn đọc luyện dịch các

mẫu câu cơ bản trong tiếng Anh và làm quen với các từ ngữ mới.

B. Luyện dịch các mẫu văn bản trích từ sách báo nước ngoài: nhằm giúp bạn đọc trau dồi kỹ năng dịch thông qua các đoạn trích.

C. Từ vựng: giúp bạn đọc ôn lại các từ ngữ đã gặp trong phần A và B.

D. Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch:
Mục đích của phần này là giúp bạn đọc ôn lại kỹ năng đọc và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đã học được để hoàn thành các câu và đoạn văn.

E. Đáp án.

Với nội dung phong phú, đa dạng cùng với bố cục chặt chẽ, chúng tôi tin rằng quyển sách này sẽ giúp ích nhiều cho bạn đọc trong quá trình học ngôn ngữ thông dụng này.

Chúc các bạn thành công!

Nhóm biên soạn

Fashion

Thời trang

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. baggy means not fitting close to your body. | <i>rộng lòng thùng có nghĩa là không vừa với cơ thể của bạn.</i> |
| 2. bangle is a large ring that you wear as a bracelet. | <i>vòng là một cái vòng lớn bạn đeo dưới dạng vòng tay.</i> |
| 3. bracelet is a piece of jewellery that you wear around your wrist. | <i>vòng tay là một món nữ trang mà bạn đeo quanh cổ tay.</i> |
| 4. brooch is a piece of jewellery that you pin to your clothes. | <i>ghim cài áo là một món nữ trang và bạn ghim vào đồ của mình.</i> |
| 5. casual means suitable for wearing when you do not need to look smart. | <i>bình thường có nghĩa là thích hợp để mặc khi bạn không cần trông bảnh bao.</i> |
| 6. catwalk is a long platform that models walk down at a fashion show. | <i>sàn diễn thời trang là một sàn nhà mà những người mẫu đi xuống tại một buổi trình diễn thời trang.</i> |

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>7. cosmetics are things that you put on your face to make you look good.</p> | <p><i>mỹ phẩm</i> là những thứ bạn bôi lên mặt để trông đẹp hơn</p> |
| <p>8. designer 1 noun is a person who decides what a new piece of clothing will look like. 2 adjective produced by a well-known fashion designer.</p> | <p><i>nhà thiết kế</i> 1. là danh từ một người quyết định một tấm vải mới sẽ trông như thế nào. 2. tính từ được tạo ra bởi một nhà thiết kế thời trang nổi tiếng.</p> |
| <p>9. diamond is a jewel that is clear like glass.</p> | <p><i>kim cương</i> là một loại đá quý trông giống như thủy tinh.</p> |
| <p>10. dress up means to put on nice clothes for a special occasion.</p> | <p><i>mặc đồ vào nghĩa</i> là mặc quần áo đẹp vào một dịp đặc biệt.</p> |
| <p>11. earring is a piece of jewellery that you wear on your ear.</p> | <p><i>bông tai</i> là một món nữ trang bạn đeo trên tai.</p> |
| <p>12. elegant is smart and attractive in appearance.</p> | <p><i>thanh lịch, tao nhã</i> là có diện mạo bảnh bao và thu hút.</p> |
| <p>13. fashion 1 noun is the style of clothes that are worn by a lot of people at a particular</p> | <p><i>thời trang</i> 1 danh từ là kiểu quần áo được nhiều người mặc một thời điểm đặc biệt. 2</p> |

- time. 2 adjective connected with fashionable clothes.
- 14. fashionable** means worn by a lot of people at a particular time.
- 15. gem or gemstone** is a precious stone that has been cut and polished so that it looks like coloured glass.
- 16. high-heeled** (said of shoes) much higher at the back than at the front.
- 17. in fashion** means fashionable.
- 18. jewel** is a gem or something similar, used in jewellery.
- 19. jewellery** are things usually made of precious metal or coloured plastic and sometimes decorated with jewels, which you wear to make you look good.
- tính từ nghĩa là có liên quan đến quần áo thời trang.
- theo thời trang** nghĩa là được nhiều người mặc vào một thời điểm đặc biệt.
- đá quý** là một loại đá quý được cắt và đánh bóng để nó trông giống như thủy tinh màu.
- giày cao gót** (nói về giày dép) ở phía sau cao nhiều hơn so với phía trước.
- theo mốt, đúng mốt** nghĩa là thời trang.
- đồ trang sức** là đá quý hoặc thứ gì đó tương tự, dùng làm đồ trang sức.
- trang sức** là các thứ gì đó thường được làm bằng kim loại quý hoặc thủy tinh màu và đôi khi được trang trí bằng đá quý bạn đeo để trông đẹp hơn.

- 20. loose-fitting** not meant to fit close to your body. *rộng lòng thùng có nghĩa là không vừa với cơ thể của bạn.*
- 21. low-cut** that shows a lot of the top part of a woman's chest. *hở ngực cho thấy nhiều phần phía trên ngực của một phụ nữ.*
- 22. make-up** is things such as lipstick and powder that you put on your face. *trang điểm là những thứ như son môi và phấn mà bạn bôi trên mặt.*
- 23. model** 1 noun is a person who wears particular clothes to show them to people who might buy them. 2 verb means to wear particular clothes as a model. *người mẫu 1 danh từ là một người mặc quần áo đặc biệt để trình diễn trước những người có thể mua chúng. 2 động từ nghĩa là mặc các quần áo đặc biệt như là người mẫu.*
- 24. necklace** a piece of jewellery that you wear around your neck. *vòng cổ một món nữ trang mà bạn đeo quanh cổ.*
- 25. out of fashion** means no longer fashionable. *lỗi thời nghĩa là không còn thời trang, không hợp thời trang.*
- 26. pearl** is a round jewel that is creamy-white in colour, often *ngọc trai là một viên đá quý tròn có màu kem, thường được dùng với*

- used with many others to make a necklace by passing a thin string through a hole in the middle.
- 27. pendant** is a piece of jewellery that hangs from a chain around your neck.
- 28. ring** is a piece of jewellery that you wear around on your finger.
- 29. ruby** is a red jewel.
- 30. smart** means wearing or describing clothes that look good and are suitable for more formal activities such as going to work or school.
- 31. style** is a particular way in which clothes are made, especially in order to look smart or fashionable.
- 32. tight-fitting** meant to
- nhiều viên khác để tạo thành một chuỗi hạt bằng cách luồn một sợi dây mỏng qua một cái lỗ ở giữa.*
- mặt dây chuyền là một món nữ trang treo trên một dây chuyền đeo quanh cổ.*
- nhẫn là một món nữ trang bạn đeo trên ngón tay*
- đá màu đỏ là một loại đá quý màu đỏ*
- khéo léo nghĩa là mặc hoặc trình diễn quần áo thật đẹp và phù hợp cho các hoạt động trang trọng hơn như đi làm hoặc đi học.*
- phong cách là một cách đặc biệt mà qua đó quần áo được tạo ra, đặc biệt để trông bảnh bao hoặc hợp thời trang.*
- bó sát có nghĩa là rất*

fit very close to your body. vừa với cơ thể của bạn.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Film star Betty Bling may not be the richest woman in show business, but she likes people to think that she is. I saw a photograph of her on the cover of a fashion magazine, taken at the Academy Award ceremony. She was wearing a low-cut red dress made by one of the most famous designers in the country, high-heeled shoes decorated with diamonds, and jewellery worth several million dollars. Around her neck she had a necklace of diamonds (to match her shoes) and rubies (to match the colour of her dress). On each wrist she had gold

Ngôi sao điện ảnh Betty Bling chưa phải là người phụ nữ giàu nhất làng Show biz. Nhưng cô ấy thích được người ta cho rằng cô giàu có. Tôi thấy một bức ảnh của cô trên bìa một tạp chí thời trang được chụp tại buổi trao giải thưởng của viện hàn lâm. Cô mặc một chiếc váy hở ngực màu đỏ được thiết kế bởi một trong những nhà tạo mẫu nổi tiếng nhất nước, mang đôi giày cao gót được đính những hạt kim cương và nữ trang trị giá nhiều triệu đôla. Quanh cổ là một vòng chuỗi kim cương (để tương xứng với đôi giày cô mang) và đá rubi (để hợp với màu của chiếc váy). Trên mỗi cổ tay cô đều có vòng

and silver bangles, and she was wearing at least seven different rings on her fingers.

I sometimes wonder what Betty Bling looks like when she is relaxing at home. Does she lounge around in casual clothes, like ordinary people? Does she kick off her high-heeled shoes and put on a pair of comfortable slippers instead? I doubt it. In her huge mansion she is never alone, as she has many servants, so she must carry on looking good. When her maid brings her breakfast in bed, she probably finds Betty lying there with her hair perfectly arranged, make-up on her face, and earrings in her ears.

vàng hoặc bạc, và cô ấy đang mang ít nhất bảy chiếc nhẫn khác nhau trên các ngón tay.

Đôi khi tôi tự hỏi Betty sẽ trông như thế nào khi cô thư giãn tại nhà. Liệu cô sẽ đi lang thang chung quanh trong trang phục bình thường như những người khác? Liệu cô sẽ đá văng đôi giày cao gót và thay vào đó là mang vào một đôi dép lê thoải mái? Tôi tự hỏi. Trong ngôi biệt thự to lớn của mình, cô không bao giờ cô đơn, vì cô có rất nhiều người phục vụ, vì thế nên cô phải thực hiện việc giữ gìn sắc đẹp. Khi người hầu mang bữa ăn sáng vào phòng ngủ của cô, cô hầu gái có lẽ đã thấy Betty nằm đó với tóc tai đã chải cẩn thận, gương mặt đã trang điểm xong và các khoen tai đã nằm ở lỗ tai.

C - Từ vựng

baggy	adj	<i>lỏng lẻo, lụng thụng</i>
bangle	n	<i>vòng</i>
bracelet	n	<i>vòng tay</i>
brooch	n	<i>ghim cài áo</i>
casual	adj	<i>bình thường</i>
catwalk	n	<i>sàn diễn thời trang</i>
cosmetics	n	<i>mỹ phẩm</i>
designer	n	<i>nhà thiết kế</i>
diamond	n	<i>kim cương</i>
dress up	v	<i>mặc đồ vào</i>
earring	n	<i>bông tai</i>
elegant	adj	<i>thanh lịch, tao nhã</i>
fashion	n	<i>thời trang</i>
fashionable	adj	<i>theo thời trang</i>
gem or gemstone	n	<i>đá quý</i>
high-heeled	adj	<i>giày cao gót</i>
in fashion	phrase	<i>theo mốt, đúng mốt</i>
jewel	n	<i>trang sức</i>
jewellery	n	<i>trang sức</i>
loose-fitting	adj	<i>rộng lụng thụng</i>
low-cut	adj	<i>hở ngực</i>
make-up	v	<i>trang điểm</i>
model	n	<i>người mẫu</i>
necklace	n	<i>vòng cổ</i>
out of fashion	phrase	<i>lỗi thời</i>

pearl	n	ngọc trai
pendant	n	mặt dây chuyền
ring	n	nhẫn
ruby	n	đá màu đỏ
smart	adj	khéo léo
style	n	phong cách
tight-fitting	adj	bó sát

D - T **rắc** **ng** **h** **i** **ệ** **m** **k** **ỹ** **n** **ă** **ng** **đ** **ọ** **c** **h** **i** **ệ** **u** **v** **à** **d** **i** **ch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

- My sister wears _____ shoes to make her look taller.
 (1) big-heeled (2) fashionable
 (3) high-heeled (4) tight-fitting ()
- A heart-shaped _____ hung from a silver chain around her neck.
 (1) necklace (2) pearl
 (3) ring (4) pendant ()

3. When you buy expensive _____ clothes, you are often paying for the name rather than the quality.

- (1) designer (2) smart
(3) fashionable (4) stylish ()

4. Earrings, brooches and bracelets are types of _____.

- (1) gemstones (2) jewellery
(3) necklaces (4) rings ()

5. You are expected to _____ when you go to a wedding.

- (1) get dressed (2) look cool ()
(3) wear casual clothes (4) dress up

6. _____ trousers may look good, but they are not very comfortable to wear.

- (1) Loose-fitting (2) Tight-fitting
(3) Baggy (4) Smart ()

7. The only necklace Jane has is a string of _____.

- (1) diamonds (2) gold
(3) pearls (4) silver ()

8. My brother refused to wear the jacket because it was _____.

- (1) in fashion (2) fashionable
(3) elegant (4) out of fashion ()

9. She does not think she is slim or attractive enough to be a _____.

- (1) model (2) hairdresser
(3) designer (4) photographer ()

10. Jeans and T-shirts are usually regarded as _____ clothes.

- (1) elegant (2) loose-fitting
(3) casual (4) expensive ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ (những từ) được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My mother bought some make-up and perfume in the duty-free shop.

- (1) jewellery (2) scent
(3) lipstick (4) cosmetics ()

2. No matter what she is wearing, Anna always looks smart.

- (1) elegant (2) cool
(3) fashionable (4) casual

3. My aunt gave me a gold bangle for my birthday.

- (1) necklace (2) pendant

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
THƯ VIỆN
PHÒNG MƯỢN

(3) bracelet (4) ring ()

4. Are loose-fitting jeans still fashionable?

(1) tight-fitting (2) casual

(3) smart (4) baggy ()

5. The thief stole a box containing diamonds and other gems.

(1) jewellery (2) jewels

(3) rings (4) rubies ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) designer (B) fashionable (C) style
(D) popular (E) model (F) fashion
(G) designing (H) casual (I) colour
(J) modelling

Many young girls dream of becoming a (1) _____ when they grow up. They think it is a very glamorous life, always looking good at someone else's expense. Their photographs would appear in all the (2) _____ magazines. They would never be short of good-looking men eager to take them to expensive restaurants or to be seen

with them at the parties of the rich and famous. Parading down the catwalk at a fashion show, they would always be the first to wear clothes of the latest (3) _____ .

In reality, the life of a model can be very hard. The most successful members of the profession earn a lot of money. But they never dare to go out unless they are wearing the most (4) _____

clothes, in case they are seen by a photographer with a camera. Many models work long hours for little money, and their photographs do not appear in anything more exciting than a mail-order catalogue, wearing clothes that are cheap enough to be bought by ordinary people. Some are not (5)

_____ clothes at all. You may see them in the household section of the catalogue smiling at the camera as they load a washing machine or push a mop across the kitchen floor.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)
6. (2) 7. (3) 8. (4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (4) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. E 2. F 3. C 4. B 5. J

Personality and behaviour

Nhân cách và cách cư xử

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. behaviour is the way you act and the things you do, which may be good or bad. | <i>cách cư xử là cách bạn hành động hoặc những việc bạn làm, có thể tốt hoặc xấu.</i> |
| 2. character all the qualities that make you who you are, especially with regard to whether you are a good or bad person. | <i>cá tính, tính cách là tất cả các phẩm chất hình thành nên con người bạn, đặc biệt liên quan đến việc bạn là người tốt hay xấu.</i> |
| 3. characteristic is a particular part of your character or personality. | <i>đặc điểm là một phần đặc biệt trong tính cách hoặc nhân cách của bạn.</i> |
| 4. chatty describing someone who likes talking to other people. | <i>nói nhiều miêu tả một người nào đó thích nói chuyện với người khác.</i> |

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5. conduct is a formal word for behaviour. | <i>hành vi là một từ trang trọng để chỉ cách cư xử.</i> |
| 6. confident is sure that you are able to do something. | <i>tự tin là chắc rằng bạn có thể làm việc gì đó.</i> |
| 7. decisive is able to make firm decisions quickly. | <i>kiên quyết, quả quyết là có thể nhanh chóng đưa ra các quyết định kiên quyết.</i> |
| 8. emotion is a strong feeling. | <i>xúc động, cảm xúc là một cảm giác mạnh.</i> |
| 9. extrovert is a person who is talkative and likes to be with other people. | <i>hướng ngoại là một người nói nhiều và thích ở với người khác.</i> |
| 10. feeling is something that you feel inside at a particular time, such as happiness or anxiety. | <i>cảm giác là một điều gì đó bạn cảm nhận bên trong tại một thời điểm đặc biệt, như vui hoặc lo lắng.</i> |
| 11. habit is something that you do very often, usually without thinking about it. | <i>thói quen là việc gì đó bạn làm rất thường xuyên, thường không suy nghĩ về nó.</i> |
| 12. impatient means not patient. | <i>thiếu kiên nhẫn nghĩa là không kiên nhẫn</i> |
| 13. independent is able to do things by your- | <i>độc lập là có thể tự làm nhiều việc mà không</i> |

- self without the help of others.
- 14. introvert** is a person who is thoughtful and likes to be on their own.
- 15. irresponsible** means behaving in a careless or foolish way.
- 16. manners** is the way you behave towards other people, which may be good or bad.
- 17. mood** is the way someone is feeling at a particular time.
- 18. outgoing** means being an extrovert.
- 19. patient** means happy to wait for something to happen or for someone to do something.
- 20. personality** is all the qualities that make you who you are, especially with regard to your relationships with other people.
- cần sự giúp đỡ của người khác.*
- hướng nội là một người trầm ngâm và thích ở một mình.*
- vô trách nhiệm nghĩa là cư xử theo cách bất cẩn hoặc ngốc nghếch.*
- kiểu, thói là cách bạn cư xử với người khác, điều này có thể tốt hoặc xấu.*
- tâm trạng là cách mà một ai đó cảm nhận vào một thời điểm đặc biệt.*
- cởi mở nghĩa là người có tinh thần hướng ngoại.*
- kiên nhẫn nghĩa là vui vẻ chờ đợi điều gì đó xảy ra hoặc chờ đợi một người nào đó làm việc gì.*
- tính cách là tất cả các phẩm chất hình thành nên con người bạn, đặc biệt liên quan đến các mối quan hệ của bạn với người khác.*

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21. responsible means behaving in a sensible, grown-up way. | <i>có trách nhiệm</i> nghĩa là cư xử theo cách của người lớn, biết điều. |
| 22. self-confident is sure of yourself and therefore at ease with other people. | <i>tự tin</i> là chắc chắn về bản thân và do đó thoải mái với người khác. |
| 23. selfish means caring only about yourself. | <i>ích kỷ</i> nghĩa là chỉ quan tâm đến bản thân mình. |
| 24. shy means nervous about meeting or talking to other people. | <i>mắc cỡ</i> nghĩa là lo lắng về việc gặp gỡ hoặc nói chuyện với người khác. |
| 25. surly means rude and bad-tempered. | <i>cáu kỉnh, gắt gỏng</i> nghĩa là thô lỗ và xấu tính. |
| 26. talkative describing someone who talks a lot. | <i>nói nhiều</i> miêu tả một người nói nhiều. |
| 27. temper is a person's mood, especially whether they are angry or not. | <i>tính khí</i> là tâm trạng của một người, đặc biệt cho dù họ có đang nổi giận hay không. |
| 28. temperament is the qualities that make you the sort of person you are. | <i>khí chất, tính khí</i> là các phẩm chất hình thành nên bạn là loại người nào. |
| 29. unselfish means not selfish. | <i>không ích kỷ</i> nghĩa là không nghĩ đến lợi ích bản thân. |

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Alice and Beth are identical twins. Strangers find it impossible to tell them apart, because they look exactly the same. But their friends and family have little difficulty, because they are not at all alike in personality. Alice is an extrovert. She is lively and outgoing, and when the twins go anywhere together it is always Alice who does most of the talking.

Beth is an introvert. She is happiest at home in her room, reading a book or playing games on her computer. Because she is not chatty like her sister, people think she is shy. But this is not the case. Beth is just as self-confident as

Alice và Beth là cặp sinh đôi giống nhau y hệt. Người lạ sẽ không thể phân biệt được họ vì họ giống nhau như đúc. Nhưng bạn bè và gia đình họ thì không gặp nhiều khó khăn lắm, vì họ không hoàn toàn giống nhau về tính cách. Alice là người hướng ngoại. Cô ấy sinh động và cởi mở, và bất kể nơi nào cặp song sinh đi đến cùng nhau thì Alice luôn là người thực hiện hầu hết các cuộc trò chuyện.

Beth ngược lại là người hướng nội. Cô vui vẻ nhất khi cô ở nhà trong phòng của mình, đọc sách hay chơi trò chơi trên máy tính. Bởi vì cô không nói nhiều như chị mình nên người khác thường nghĩ rằng cô mắc cỡ. Nhưng Beth không phải là trường

Alice. It is simply that she prefers her own company to that of other people.

The twins are not different in every way. They have similar habits, such as twisting their long fair hair around their fingers when they are bored, or when they are thinking hard about something. Another characteristic that they have in common is that both tend to hide their feelings from those around them, but not from each another. This would be impossible, as they sometimes seem to be able to read each other's mind!

hợp như vậy. Beth cũng tự tin như Alice. Nó chỉ đơn giản vì cô ấy thích bản thân mình hơn những người khác.

Cặp song sinh không khác nhau nhiều trong nhiều cái. Họ có thói quen giống nhau, ví dụ như xoắn mái tóc sườn dài quanh ngón tay khi họ chán nản, hay khi họ gặp phải điều gì khó suy nghĩ. Một tính cách khác mà họ có chung là cả hai đều giấu đi cảm nhận của mình với những người xung quanh, nhưng giữa họ thì không. Có vẻ như không thể nhưng đôi khi họ có thể đọc được ý nghĩ của nhau.

C - Từ vựng

behaviour	n	cách cư xử
character	n	cá tính, tính cách
characteristic	n	đặc điểm

chatty	adj	nói nhiều
conduct	n	hành vi
confident	adj	tự tin
decisive	adj	kiên quyết, quả quyết
emotion	n	xúc động, cảm xúc
extrovert	n	hướng ngoại
feeling	n	cảm giác
habit	n	thói quen
impatient	adj	thiếu kiên nhẫn
independent	adj	độc lập
introvert	n	hướng nội
irresponsible	adj	vô trách nhiệm
manners	n	kiểu, thói
mood	n	tâm trạng
outgoing	adj	cởi mở
patient	adj	kiên nhẫn
personality	n	tính cách
responsible	adj	có trách nhiệm
self-confident	adj	tự tin
selfish	adj	ích kỷ
shy	adj	mắc cỡ
surly	adj	cáu kỉnh, gắt gỏng
talkative	adj	nói nhiều
temper	n	tính khí
temperament	n	khí chất, tính khí
unselfish	adj	không ích kỷ

D -T **rắc** **ng** **h** **i** **ệ** **m** **k** **ỹ** **n** **ă** **ng** **đ** **o** **c** **h** **i** **ệ** **n** **v** **à** **d** **i** **c** **h**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. People with a nervous _____ may be upset by this film.
(1) character (2) temperament
(3) temper (4) characteristic ()
2. You must learn to be more _____. You cannot keep changing your mind for ever.
(1) self-confident (2) responsible
(3) decisive (4) confident ()
3. Anger, love and fear are all types of _____.
(1) emotion (2) temperament
(3) mood (4) habit ()
4. I do not feel _____ enough to do this on my own.
(1) independent (2) confident
(3) decisive (4) responsible ()

5. Sally is very _____. She always puts her own needs before those of others.
(1) selfish (2) independent
(3) unselfish (4) self-confident ()
6. Rude people have _____.
(1) a bad temper (2) bad habits ()
(3) a bad character (4) bad manners
7. Nobody likes the _____ old man who lives alone in that house.
(1) independent (2) self-confident
(3) shy (4) surly ()
8. We are looking for a _____ person who can be trusted to look after our house while we are away.
(1) decisive (2) selfish
(3) responsible (4) confident ()
9. People who work with young children have to be very _____.
(1) patient (2) talkative
(3) unselfish (4) decisive ()
10. My grandfather is very _____ and he gets cross when people try to help him with things he is quite capable of doing himself.
(1) confident (2) independent
(3) surly (4) self-confident ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. I will wait until she is in a better mood before I tell her about the broken ornament.

- (1) temper (2) temperament
(3) feeling (4) emotion ()

2. Our teacher gives us extra points for good conduct.

- (1) work (2) character
(3) manners (4) behaviour ()

3. Jack has a very outgoing personality.

- (1) mood (2) character
(3) characteristic (4) temper ()

4. She seemed more talkative than usual when we met yesterday.

- (1) confident (2) outgoing
(3) chatty (4) lively ()

5. My brother finds it difficult to talk about his feelings.

- (1) characteristics (2) emotions
(3) habits (4) moods ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Joe was about to go out on his bike to meet his friends when his father called him back. 'I would like a word with you, young man,' he said. Joe could tell by his father's tone of voice that he was in a bad (1) _____ (1. temperament 2. habit 3. character 4. mood). 'What have I done wrong this time?' asked Joe. 'Nothing in particular,' replied his father, but I am not happy with your (2) _____ (1. personality 2. temper 3. behaviour 4. mood) in general. You seem to have become very (3) _____ (1. self-confident 2. irresponsible 3. independent 4. carefree). Last Wednesday I came home to find that you had gone out without locking the front door, although you knew that there was nobody left in the house. And you are too (4) _____ (1. patient 2. selfish 3. impatient 4. outgoing). When your little sister was having difficulty understanding something on the computer, you just shouted at her and left the room, instead of taking the time and trouble to explain it to her again.' 'Anything else?' asked Joe. 'Yes,' said his father, 'the surly way you have started talking to your mother and me. Until you learn some better (5) _____ (1. manners 2. conduct 3. feelings

4. language) and show us a bit more respect, I am going to lock your bike away in the garage and you will not go out with your friends again.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (2) 5. (1)
6. (4) 7. (4) 8. (3) 9. (1) 10. (2)

Exercise 2

1. (1) 2. (4) 3. (2) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. (4) 2. (3) 3. (2) 4. (3) 5. (1)

Bad feelings

Cảm giác buồn

A • Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. afraid means feeling fear. | <i>sợ</i> nghĩa là cảm giác lo sợ. |
| 2. annoyed means slightly angry. | <i>giận hơi giận dữ.</i> |
| 3. anxious means worried. | <i>lo lắng</i> nghĩa là bồn chồn |
| 4. apologize means to say sorry for something bad or wrong that you have done. | <i>xin lỗi</i> nghĩa là nói lời xin lỗi vì điều gì khó chịu hoặc bạn đã thực hiện sai. |
| 5. ashamed feeling bad because you have done something bad or wrong. | <i>xấu hổ</i> nghĩa là cảm giác xấu vì bạn đã làm điều gì đó tệ hại hoặc sai. |
| 6. depressed means feeling sad for a long time. | <i>chán nản</i> nghĩa là cảm giác buồn trong một thời gian dài. |
| 7. disappointed means upset because something good that you wanted to happen did not happen. | <i>thất vọng</i> nghĩa là chán nản vì điều gì đó tốt đẹp bạn muốn xảy ra đã không xảy ra. |

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>8. embarrassed means feeling that you have done something wrong or that you look foolish.</p> | <p><i>bối rối</i> nghĩa là cảm giác rằng bạn đã làm điều gì đó sai hoặc <i>trống bạn</i> ngốc nghếch.</p> |
| <p>9. fear 1 noun is a feeling that something or someone might harm you, or that something bad might happen. 2 means verb to feel fear.</p> | <p><i>nỗi sợ hãi</i> 1 danh từ là một cảm giác rằng một việc gì đó hoặc người nào đó có thể gây hại bạn, hoặc việc gì xấu có thể xảy ra. 2 động từ nghĩa là cảm thấy sợ.</p> |
| <p>10. frightened means feeling fear.</p> | <p><i>sợ</i> nghĩa là cảm giác sợ.</p> |
| <p>11. frustrated means annoyed and upset because something is stopping you from doing what you want.</p> | <p><i>nản lòng, nản chí</i> nghĩa là bực mình và khó chịu vì điều gì đó ngăn cản bạn làm điều mà bạn muốn.</p> |
| <p>12. furious means very angry.</p> | <p><i>giận dữ</i> nghĩa là rất giận dữ.</p> |
| <p>13. grief means great sadness.</p> | <p><i>đau khổ</i> nghĩa là hết sức buồn bã.</p> |
| <p>14. in a bad mood feeling angry at a particular time.</p> | <p><i>tâm trạng không được tốt</i> 1 cảm giác giận dữ vào một thời điểm đặc biệt.</p> |
| <p>15. in tears means crying.</p> | <p><i>đang khóc</i> nghĩa là đang khóc</p> |
| <p>16. phobia is a strong</p> | <p><i>ám ảnh</i> là một nỗi sợ</p> |

- fear, especially of something that most people are not afraid of.
- 17. regret** 1 verb means to wish that you had not done or said something. 2 noun is a feeling of regretting something.
- 18. self-conscious** means feeling uncomfortable because you think everyone is looking at you.
- 19. sob** means to cry noisily or to say something while you are crying
- 20. sorrow** means sadness or grief.
- 21. stress** a feeling of having many things to worry about, too much work to do, or both.
- 22. sulk** means to look sad and not talk to anyone because you are angry.
- hải mạnh mẽ, đặc biệt về một điều gì đó mà hầu hết mọi người không sợ.*
- hối tiếc 1 động từ nghĩa là ước rằng bạn đã không làm hoặc nói điều gì đó. 2 danh từ là một cảm giác hối tiếc về điều gì.*
- ngượng ngập nghĩa là cảm thấy không thoải mái vì bạn nghĩ mọi người đang nhìn bạn.*
- nức nở nghĩa là khóc to hoặc nói điều gì đó trong khi bạn đang khóc.*
- đau khổ nghĩa là sự buồn rầu hoặc nỗi đau buồn.*
- căng thẳng một cảm giác về việc có nhiều thứ phải lo lắng, quá nhiều công việc phải làm, hoặc cả hai.*
- hờn dỗi nghĩa là trông buồn bã và không nói chuyện với bất cứ ai vì bạn đang giận dữ.*

23. **sulky** being a person who often sulks. *hay hờn dỗi là một người thường hay hờn dỗi.*
24. **terrified** means feeling great fear. *sợ hãi nghĩa là cảm thấy hết sức sợ hãi.*
25. **uncomfortable** means feeling bad in a particular situation, for example because you think you are doing something wrong or because you cannot relax. *khó chịu nghĩa là cảm thấy buồn trong một tình huống đặc biệt, ví dụ vì bạn nghĩ bạn đang làm điều gì đó sai hoặc vì bạn không thể thoải mái.*
26. **upset** 1 verb means to make someone sad, angry or worried. 2 adjective means sad. *làm lo lắng 1 động từ nghĩa là làm cho ai đó buồn, giận dữ hoặc lo lắng. 2 tính từ nghĩa là buồn.*
27. **weep** means to cry because you are sad. *khóc nghĩa là khóc vì bạn buồn.*
28. **worried** means feeling bad about something bad that might happen, or that might have already happened. *lo lắng nghĩa là cảm thấy buồn về việc gì đó xấu có thể xảy ra, hoặc việc gì đó có lẽ đã xảy ra rồi.*
29. **worry** 1 verb means to feel worried. 2 noun being worried, or something that makes you worry. *lo âu 1 động từ nghĩa là cảm thấy lo lắng. 2 danh từ bị lo lắng, hoặc điều gì đó làm bạn lo lắng.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Tom Lee was not yet home from school, and Mrs Lee was becoming anxious. He had never been this late before. Do not worry' said Mr Lee. 'I expect he has gone to his friend Jack's house to play computer games.' 'No, he would have phoned me,' said Mrs Lee. 'He always does. I am afraid he might have had some sort of accident.'

Half an hour later, Tom still had not returned. By this time his mother was in tears, and his father had to admit that he was worried too. Then Tom walked in through the front door and called 'Hello' as if nothing was wrong. Mr Lee was furious 'Where have you been all this time?' he shouted. 'You ought to be

Tom Lee vẫn chưa đi học về, bà Lee rất lo lắng. Anh ấy chưa bao giờ về trễ như thế này trước đây. 'Đừng lo lắng quá!' ông Lee nói. 'Anh nghĩ nó đã đến nhà Jack để chơi game trên máy tính'. 'Không, nó chắc phải gọi cho em để báo chứ', bà Lee nói. 'Nó luôn làm thế mà. Em sợ rằng nó gặp tai nạn gì rồi'.

Nửa giờ sau Tom vẫn chưa về. Đến lúc đó mẹ anh ấy đã bật khóc và cha anh phải thừa nhận rằng ông cũng rất lo lắng. Đúng lúc đó Tom bước vào đi qua cửa chính và gọi 'Xin chào' như thể không có chuyện gì xảy ra cả. Ông Lee rất tức giận. Ông hét lớn 'Lúc này con đã đi đâu?'. 'Con

ashamed of yourself, upsetting your mother like this. Why didn't you phone?' Now it was Tom's turn to be annoyed. 'I did phone,' he said. 'I left a message on the answering machine.' Mrs Lee looked embarrassed. She had forgotten to check the machine for messages when she came home from work. However, she was so relieved to see her son safe and well that she did not mind having to apologize to him. 'I'm sorry, Tom,' she said.

nên tự thấy xấu hổ vì đã làm phiền lòng mẹ như thế. 'Tại sao con không gọi về nhà?'. Giờ đây đến lượt Tom tức giận. Anh nói 'Con gọi rồi mà', 'Con đã để lại tin nhắn trên máy tự động trả lời'. Bà Lee có vẻ hơi ngượng. Bà đã quên kiểm tra tin nhắn vào máy khi đi làm về. Tuy nhiên, quá vui mừng khi thấy con mình an toàn và mạnh khỏe trở về, bà thấy không phiền khi nói lời xin lỗi với Tom. Bà nói 'Mẹ xin lỗi, Tom nhé'.

C - Từ vựng

afraid	adj	sợ
annoyed	adj	giận
anxious	adj	lo lắng
apologize	v	xin lỗi
ashamed	adj	xấu hổ

depressed	adj	chán nản
disappointed	adj	thất vọng
embarrassed	adj	bối rối
fear	n	nỗi sợ hãi
frightened	adj	sợ
frustrated	adj	nản lòng, nản chí
furious	adj	giận dữ
grief	n	đau khổ
in a bad mood		tâm trạng không được tốt
in tears		đang khóc
phobia	n	ám ảnh
regret	v	hối tiếc
self-conscious	adj	ngượng ngập
sob	n	nức nở
sorrow	n	đau khổ
stress	v	sự căng thẳng
sulk	adj	hờn dỗi
sulky	adj	hay hờn dỗi
terrified	adj	sợ hãi
uncomfortable	adj	khó chịu
upset	adj	làm lo lắng
weep	v	khóc
worried	adj	lo lắng
worry	v	lo

D -T **rắc** **ng** **h** **i** **ệ** **m** **k** **ỹ** **n** **ă** **ng** **đ** **o** **c** **h** **i** **ệ** **n** **v** **à** **d** **i** **c** **h**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. Joe felt _____ because there were so many things he could not do while his broken arm was in plaster.
(1) frustrated (2) embarrassed
(3) annoyed (4) worried ()
2. 'I've lost my doll,' _____ the little girl, wiping her eyes with her handkerchief.
(1) wept (2) sobbed
(3) cried (4) shouted ()
3. He is _____ because we did not ask him to come swimming with us. He has not spoken to us since.
(1) sulking (2) miserable
(3) depressed (4) disappointed ()
4. The _____ of a difficult and demanding job can make people ill.
(1) worry (2) work

(3) stress (4) effort ()

5. I felt _____ about asking him for money, because I knew he did not have very much.

(1) shy (2) uncomfortable

(3) self-conscious (4) anxious ()

6. Sally was not just frightened; she was absolutely _____.

(1) afraid (2) terrified

(3) scared (4) anxious ()

7. I try to keep out of my mother's way when she is _____.

(1) in a bad mood (2) worried

(3) depressed (4) sulking ()

8. Bill was _____ not to be picked for the team.

(1) ashamed (2) annoyed

(3) disappointed (4) frustrated ()

9. Do you have any _____ about leaving the city, now that you are living in the countryside?

(1) fear (2) worries

(3) sorrow (4) regrets ()

10. Mr Allen has been feeling _____ since he lost his job.

(1) annoyed (2) frustrated

(3) worried (4) depressed ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My little brother is afraid of the dark.
(1) worried about (2) frightened of
(3) terrified of (4) unhappy in ()
2. Jack asked the old woman why she was crying.
(1) screaming (2) tearful
(3) weeping (4) unhappy ()
3. We are worried about our examinations.
(1) anxious (2) confused
(3) depressed (4) embarrassed ()
4. I tried to comfort them in their grief.
(1) worry (2) tears
(3) regret (4) sorrow ()
5. Sally felt self-conscious walking down the road in fancy dress.
(1) depressed (2) uncomfortable
(3) unhappy (4) ashamed ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- (A) phobia (B) regret (C) depressed
(D) afraid of (E) frustrated (F) anxious
(G) fear (H) ashamed of (I) uncomfortable
(J) hate

A (1) _____ is a very strong (2) _____ of something, especially something that is not dangerous in itself. It may be a fear of doing something, such as making a speech or crossing a bridge. It may be a fear of being in a particular place, such as a lift or the top of a tall building. It may also be a fear of a type of thing or animal, such as computers or spiders. Sometimes the fear is so strong that the person feels (3) _____ or (4) _____ just thinking about or looking at a picture of the thing they fear.

People with phobias will often try to avoid the feared situation wherever possible, and this can affect their lives. Those who are (5) _____ eating in public cannot go to restaurants, and those with a fear of travelling by air cannot take jobs that

involve flying to other countries on business. These people may need help from a specialist to overcome their phobia.

Most phobias have a special name that ends with this word. For example, a fear of being in a small enclosed space is called claustrophobia. There is even such a thing as a fear of the number 13, which is unlucky in some countries. This is called triskaidekaphobia.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (1) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (2)
6. (2) 7. (1) 8. (3) 9. (4) 10. (4)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. A 2. G 3. F 4. I 5. D

Good feelings

Cảm xúc tốt đẹp

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. calm means not worried, angry or excited. | <i> bình tĩnh nghĩa là không lo lắng, giận dữ, hay bị kích động.</i> |
| 2. cheerful means having a happy temperament. | <i> vui vẻ nghĩa là có tính khí vui vẻ.</i> |
| 3. cheer up to become happier, or to make someone feel happier. | <i> làm phấn khởi trở nên vui vẻ hơn, hoặc làm cho ai đó cảm thấy vui vẻ hơn.</i> |
| 4. comfortable with a pleasant feeling in your mind or body, so that you can relax. | <i> dễ chịu, thoải mái với một cảm giác dễ chịu về đầu óc hoặc cơ thể, để bạn có thể thư giãn.</i> |
| 5. contented is happy and satisfied with what you have or with life in general. | <i> hài lòng là vui vẻ hoặc hài lòng với điều bạn có hoặc với cuộc sống nói chung.</i> |
| 6. delighted means very happy. | <i> vui vẻ hào hứng nghĩa là rất vui vẻ.</i> |
| 7. encouraged made to feel more hopeful or | <i> động viên được làm để cảm thấy hy vọng hoặc</i> |

confident.	tự tin nhiều hơn.
8. giggle means to laugh in a silly way.	cười khúc khích nghĩa là cười một cách ngớ ngẩn.
9. glad means pleased.	vui vẻ nghĩa là vui, hài lòng.
10. happiness means being happy.	hạnh phúc nghĩa là đang hạnh phúc.
11. hope is the feeling that something good will happen.	hy vọng là cảm giác rằng điều gì tốt sẽ xảy ra.
12. hopeful means having hope or believing that something good will happen.	có hy vọng nghĩa là có hy vọng hoặc tin rằng điều gì tốt sẽ xảy ra.
13. in a good mood means feeling happy and not angry at a particular time.	tâm trạng tốt nghĩa là cảm giác vui vẻ và không giận dữ vào một thời điểm cụ thể.
14. joy means great happiness.	niềm vui, sự hân hoan nghĩa là hạnh phúc lớn lao.
15. joyful is feeling or filled with joy.	vui thích là cảm giác vui hoặc tràn đầy niềm vui.
16. love means to like something or someone very much.	yêu thương nghĩa là thích điều gì đó, hoặc ai đó rất nhiều.
17. optimistic means hopeful.	lạc quan nghĩa là tràn đầy hy vọng.

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18. overjoyed means very happy. | <i>vui mừng khôn xiết nghĩa là rất vui.</i> |
| 19. pleased is made happy by something nice or good. | <i>hài lòng là được làm cho vui bởi điều gì đó tốt đẹp.</i> |
| 20. pride is the feeling of being proud. | <i>niềm tự hào là cảm giác tự hào.</i> |
| 21. proud means feeling good about something you have done or because someone you love has done well. | <i>tự hào nghĩa là cảm thấy tốt về điều gì đó bạn đã làm hoặc vì một người nào đó bạn yêu thích đã làm tốt.</i> |
| 22. rejoice means to feel or show joy. | <i>hân hoan nghĩa là cảm thấy hoặc biểu lộ niềm vui.</i> |
| 23. relax means to rest or feel calm. | <i>giải trí nghĩa là nghỉ ngơi hoặc cảm thấy yên bình.</i> |
| 24. relaxed means resting or feeling calm. | <i>nghỉ ngơi nghĩa là nghỉ ngơi hoặc cảm thấy yên bình.</i> |
| 25. relief means the feeling of being relieved. | <i>sự giảm nhẹ nghĩa là cảm thấy yên lòng.</i> |
| 26. relieved means feeling good because something bad is over or has not happened. | <i>giảm nhẹ nghĩa là cảm thấy tốt vì điều gì đó xấu đã qua rồi hoặc đã không xảy ra.</i> |
| 27. satisfied means not needing or wanting | <i>thỏa mãn nghĩa là không cần hoặc muốn</i> |

anything more.

28. **thrilled** means very happy and excited.

29. **triumphant** means pleased because you have won or succeeded.

bất cứ thứ gì nữa.

hối hộp, ly kỳ nghĩa là rất hạnh phúc và sôi nổi.

hoan hỉ, vui mừng nghĩa là vui vẻ vì bạn đã chiến thắng hoặc thành công.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Mrs Anderson is the most cheerful person I know. She is always in a good mood, whatever the weather. When I walked past her house on the way to school this morning, she called to me, 'What a splendid day it is! This spring sunshine makes me glad to be alive!' When I came home from school it was raining, and I met Mrs Anderson returning from the shops. 'I love the rain,' she said. 'It makes everything smell so fresh

Bà Anderson là người vui vẻ nhất mà tôi được biết. Bà luôn ở trạng thái tinh thần tốt, mặc cho thời tiết như thế nào. Một sáng nọ khi đang đi bộ ngang nhà bà để đến trường, bà gọi tôi nói, 'Thật là một ngày đẹp quá cháu ạ! Ánh nắng chói chang mùa xuân làm cho bà cảm thấy vui vẻ vì được sống!'. Một lần khác, khi đi học về, trời đang mưa và tôi gặp bà Anderson đang từ cửa hàng về. Bà bảo 'Bà thích trời mưa cháu ạ',

and clean.'

Although she does not have a lot of money, Mrs Anderson is quite contented with her life. When things go badly for her she is always optimistic that they will improve, and they usually do.

She has just one son, a doctor, and she is very proud of him. He and his family live a long way away, so they cannot visit Mrs Anderson very often, but when they do she is thrilled to see them. Her face lights up with joy as they step out of the car. Within minutes she is playing happily with her grandchildren, chasing them around the garden and giggling at their jokes as if she were still a little girl herself.

'Mọi thứ đều có mùi tươi mới và sạch sẽ'.

Mặc dù bà không có nhiều tiền nhưng bà Anderson rất hài lòng với cuộc sống của bà. Khi mọi việc đến với bà một cách tồi tệ bà luôn lạc quan là nó sẽ cải thiện và nó luôn luôn đúng như vậy.

Bà chỉ có một người con trai làm bác sĩ và bà rất tự hào về anh ấy. Anh ta và gia đình của anh sống rất xa bà, vì thế họ không thể viếng thăm bà, nhưng bà vẫn rất hài lòng khi gặp họ. Mặt bà sáng bừng niềm vui khi thấy họ bước ra khỏi xe hơi. Trong giây phút bà được vui đùa một cách vui vẻ với các đứa cháu, đuổi chúng chạy quanh vườn và cười ngặt nghẽo vì câu chuyện vui của chúng như thể bà vẫn là một cô bé.

C - Từ vựng

calm	adj	<i> bình tĩnh</i>
cheerful	adj	<i> vui vẻ</i>
cheer up	v	<i> làm phấn khởi</i>
comfortable	adj	<i> dễ chịu, thoải mái</i>
contented	adj	<i> hài lòng</i>
delighted	adj	<i> vui vẻ</i>
encouraged	adj	<i> động viên</i>
giggle	v	<i> cười khúc khích</i>
glad	adj	<i> vui vẻ</i>
happiness	n	<i> hạnh phúc, niềm vui</i>
hope	v	<i> hy vọng</i>
hopeful	adj	<i> có hy vọng</i>
in a good mood		<i> tâm trạng tốt</i>
joy	n	<i> niềm vui</i>
joyful	adj	<i> vui thích</i>
love	v	<i> yêu thương</i>
optimistic	adj	<i> lạc quan</i>
overjoyed	adj	<i> vui mừng khôn xiết</i>
pleased	adj	<i> hài lòng</i>
pride	n	<i> niềm tự hào</i>
proud	adj	<i> tự hào</i>
rejoice	v	<i> hân hoan, vui mừng</i>
relax	v	<i> giải trí</i>
relaxed	adj	<i> nghỉ ngơi</i>
relief	n	<i> sự giảm nhẹ</i>

relieved	adj	<i>giảm nhẹ</i>
satisfied	adj	<i>thỏa mãn</i>
thrilled	adj	<i>hối hộp, ly kỳ</i>
triumphant	adj	<i>hoan hỉ, vui mừng, chiến thắng</i>

D -T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

- I thought I had lost my keys, so I was _____ when I found them at the bottom of my bag.
 (1) overjoyed (2) thrilled
 (3) contented (4) relieved ()
- The _____ athlete ran round the track on a lap of honour.
 (1) delighted (2) triumphant
 (3) proud (4) cheerful ()
- The doctors are _____ that the patient will make a full recovery.
 (1) hopeful (2) pleased

- (3) encouraged (4) contented ()
4. A wedding should be a _____ occasion.
(1) cheerful (2) calm
(3) triumphant (4) joyful ()
5. The people _____ when they heard that the war was over.
(1) laughed (2) relaxed
(3) rejoiced (4) cheered up ()
6. Full of _____, they set out in search of the treasure.
(1) joy (2) happiness
(3) hope (4) courage ()
7. My grandparents saved enough money to live a _____ life in retirement.
(1) comfortable (2) calm
(3) joyful (4) relaxed ()
8. Jack is very _____ his collection of model cars.
(1) impressed by (2) thrilled with
(3) excited about (4) proud of ()
9. The cat curled up on the rug in front of the fire with a _____ look on its face.
(1) cheerful (2) delighted
(3) satisfied (4) hopeful ()

10. _____ by these results, the government plans to extend the recycling scheme to other parts of the country.

- (1) Relieved (2) Encouraged
(3) Excited (4) Thrilled ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó vào các dấu ngoặc đã cho.

1. Sally looked calm as she stepped up to perform for the judges, but she was actually very nervous.

- (1) cheerful (2) relieved
(3) relaxed (4) proud ()

2. The arrival of the new baby brought great happiness to the family.

- (1) pride (2) love
(3) hope (4) joy ()

3. Bob was delighted when he heard that he had won.

- (1) overjoyed (2) relieved
(3) joyful (4) cheerful ()

4. I am pleased that you remembered to post my letter.

- (1) happy (2) contented
(3) proud (4) glad ()

5. The police are optimistic that the missing child will be found.

- (1) cheerful (2) hopeful
(3) satisfied (4) delighted ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Tom had worked hard in his English lessons, so he was not worried about the examination at the end of the school year. He felt quite (1) _____ (1. calm 2. satisfied 3. encouraged 4. relieved) as the teacher walked around the room, putting a booklet of questions on each person's desk. 'You may now begin,' said the teacher, and everyone opened their booklet at the same time. Tom read the questions on the first page. They were more difficult than he had expected, and they did not become any easier as he worked through the booklet. He was glad when the examination was over, and he put down his pen with a sigh of (2) _____ (1. relief 2. joy

3. happiness 4. pride).

When he went home that day, Tom was depressed because he thought he might have failed the examination. His mother tried to (3) _____ (1. help him 2. encourage him 3. be proud of him 4. cheer him up). 'I am sure you will find that you have done better than you think,' she said. A few days later, when all the papers had been marked, Tom was (4) _____ (1. triumphant 2. contented 3. delighted 4. happy) to discover that not only had he passed the examination, but he had also scored more points than anyone else in his class. His parents were full of (5) _____ (1. love 2. pride 3. relief 4. satisfaction) as they watched him walk across the stage to receive his certificate from the principal on Prize-giving Day.

E - Đáp án.

Exercise 1

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)
6. (3) 7. (1) 8. (4) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. (1) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

Communication

Sự giao tiếp

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. communicate means to send or exchange information. | <i>giao tiếp</i> nghĩa là gửi hoặc trao đổi thông tin. |
| 2. communication is the act of communicating. | <i>sự giao tiếp</i> là hoạt động giao tiếp |
| 3. contact means to speak to someone or send a message to them. | <i>liên lạc</i> nghĩa là nói với ai đó hoặc gửi một thông điệp đến họ. |
| 4. conversation is a situation in which two or more people talk and listen to each other. | <i>bài hội thoại</i> là một tình huống mà ở đó hai hoặc nhiều người nói và nghe với nhau. |
| 5. debate is a discussion in which people take turns to say what they think about a particular subject. | <i>tranh cãi</i> là một cuộc thảo luận trong đó người ta thay phiên nhau nói điều họ nghĩ về một chủ đề đặc biệt. |
| 6. discussion is a conversation about something, usually | <i>cuộc tranh luận</i> là một cuộc đàm thoại về điều gì đó, thường vì mục |

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>for the purpose of solving a problem or making a decision.</p> | <p><i>dịch giải quyết vấn đề hoặc đưa ra một quyết định.</i></p> |
| <p>7. e-mail is messages you send by the Internet, or one of these messages.</p> | <p><i>thư điện tử là các thông điệp bạn gửi qua Internet, hoặc một trong những thông điệp này.</i></p> |
| <p>8. express to means use spoken or written words to tell someone what you feel or think.</p> | <p><i>bày tỏ, diễn đạt nghĩa là dùng các từ được nói hoặc viết để nói với ai đó rằng bạn cảm thấy hoặc nghĩ.</i></p> |
| <p>9. expression is the result of moving parts of your face to show what you feel or think.</p> | <p><i>sự diễn đạt là kết quả của việc di chuyển các thành phần trên mặt của bạn để biểu lộ điều bạn cảm nhận hoặc nghĩ.</i></p> |
| <p>10. gesture 1 noun is a movement of part of your body, especially your hand or arm, that gives information or tells someone to do something. 2 verb means to make a gesture.</p> | <p><i>cử chỉ 1 danh từ là sự di chuyển thành phần trên cơ thể bạn, đặc biệt tay hoặc cánh tay, nhằm cho thông tin hoặc báo một người nào đó làm việc gì. 2 động từ nghĩa là làm điệu bộ.</i></p> |

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>11. hear from means to receive a phone call, e-mail, letter, etc from someone.</p> | <p>nhận được nghĩa là nhận một cuộc gọi điện thoại, e-mail, thư, v.v từ một ai đó.</p> |
| <p>12. inform means to give information to someone, often in an official way.</p> | <p>thông báo nghĩa là cung cấp thông tin cho một người nào đó, thường theo cách chính thức.</p> |
| <p>13. information is facts or news about something or someone.</p> | <p>thông tin là các sự kiện hoặc tin tức về điều gì đó hoặc ai đó.</p> |
| <p>14. in touch means communicating with someone.</p> | <p>giữ quan hệ nghĩa là liên lạc với một người nào đó.</p> |
| <p>15. language is a means of communication using words or signs.</p> | <p>ngôn ngữ là một phương tiện giao tiếp bằng cách sử dụng lời nói hoặc ký hiệu.</p> |
| <p>16. let know means to give information to someone, often in a casual way.</p> | <p>cho biết 1 nghĩa là cung cấp thông tin cho một ai đó, thường theo cách bình thường.</p> |
| <p>17. letter is a written message on paper sent by mail.</p> | <p>lá thư là một thông điệp viết trên giấy được gửi qua thư.</p> |
| <p>18. lip-reading means understanding what someone is saying by watching their</p> | <p>sự hiểu theo cách mấp máy môi nghĩa là hiểu điều mà một người nào đó đang nói bằng cách nhìn</p> |

lips move.

19. message is a piece of information sent from one person to another, especially when they cannot talk directly to each other.

20. Morse code is a method of sending messages using short and long sounds.

21. note is a short written message on paper.

22. notify means to give information to someone in an official way.

23. phone 1 noun is a device used to talk to someone far away. 2 verb means to use a phone to talk to someone.

24. radio a device used to send messages through the air to people far away.

sự cử động môi của họ.

tin nhắn là một phần thông tin được gửi từ một người này đến người khác, đặc biệt khi họ không nói trực tiếp với nhau.

mật mã Morse là một phương pháp gửi thông điệp bằng cách sử dụng các âm ngắn và âm dài.

lời ghi chú là một thông điệp ngắn được viết trên giấy.

báo tin nghĩa là cung cấp thông tin cho một người đó theo cách chính thức.

điện thoại 1 danh từ là một thiết bị được dùng để nói với một người nào đó ở xa. 2 động từ nghĩa là dùng điện thoại để nói chuyện với ai đó.

đài phát thanh là một thiết bị được dùng để gửi các thông điệp qua không trung đến những người ở xa.

- 25. semaphore** is a method of sending messages using flags and arm movements. *xémapho* là một phương pháp gửi thông điệp bằng cách sử dụng cờ hoặc các cử động bằng cánh tay.
- 26. send** means to cause a message to go from one person to another. *gửi* nghĩa là làm cho một thông điệp đi từ một người này đến một người khác.
- 27. signal** 1 noun is a gesture, sound, light, etc that gives information or tells someone to do something. 2 verb means to make or send a signal. *tín hiệu* 1 danh từ là một cử chỉ âm thanh, ánh sáng, v.v nhằm cung cấp thông tin hoặc báo một người nào đó làm việc gì. 2 động từ nghĩa là tạo hoặc gửi tín hiệu.
- 28. sign language** is a means of communication using gestures and expressions to represent words, letters, feelings, etc. *ngôn ngữ cử chỉ* là một phương tiện giao tiếp bằng cách sử dụng các cử chỉ hoặc các thành ngữ để tượng trưng cho lời nói, mẫu tự hoặc cảm giác, v.v.
- 29. telephone** is a formal word for phone. *điện thoại* là một từ chính thức để chỉ "điện thoại".
- 30. write** 1 means to put words on paper or on a computer screen. 2 *viết* 1 nghĩa là đặt các từ trên giấy hoặc trên màn hình máy tính. 2

means to write a letter to someone.

nghĩa là viết một bức thư gửi đến ai đó.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

People use language to communicate with each other in speech and writing. The many different languages used around the world have words that represent a particular thing or express a particular idea. However, these are not the only means of communication. People who cannot hear, for example, may use sign language, a set of movement of the hands, arms or face that are used in place of spoken words. People who cannot see have no problem with speech but they can only understand written messages if they are

Con người sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp với nhau khi nói và viết. Rất nhiều ngôn ngữ khác nhau được dùng trên thế giới để diễn tả một sự việc cụ thể hay để bày tỏ một ý kiến riêng. Tuy nhiên đây không chỉ là công cụ giao tiếp duy nhất. Ví dụ, những người không có khả năng nghe, có thể dùng ngôn ngữ cử chỉ, vốn là một hệ thống các cử động của bàn tay, cánh tay và gương mặt được sử dụng thay thế cho từ ngữ. Những người không có khả năng nhìn không gặp vấn đề khi nói nhưng họ chỉ có thể hiểu được các dòng chữ viết nếu chúng được in

printed in Braille, a special alphabet with patterns of raised dots in place of letters.

In modern times, people who are too far away to hear each other can have a conversation using the telephone (on land) or radio (at sea or in the air). In the past, other means of communication were used to send messages over a long distance. One of these is Morse code, in which each letter of the alphabet is represented by a different group of short or long sounds or signals. Another is semaphore, in which you hold a flag in each hand and move your arms to different positions in order to spell out words.

trên bảng Braille, một bảng chữ cái đặc biệt với các khuôn chấm nhỏ nổi thay cho các ký tự.

Trong thời hiện đại, những người ở quá xa nhau không thể đối thoại với nhau sử dụng điện thoại (trên mặt đất) hoặc nghe phát thanh (ở dưới biển hoặc trên không trung). Trong quá khứ, các phương tiện liên lạc khác đã được dùng để gửi tin nhắn đi một khoảng cách rất xa. Một trong những phương tiện đó là mã Morse trong đó mỗi mẫu tự trong bảng chữ cái được thay bằng một nhóm các âm thanh hoặc ký hiệu ngắn hoặc dài. Một phương tiện khác là Semaphore mà bạn phải mỗi tay cầm một lá cờ và di chuyển cánh tay đến những vị trí khác nhau để đánh vần các mẫu tự.

C - Từ vựng

communicate	v	giao tiếp
communication	n	sự giao tiếp
contact	n	liên lạc
conversation	n	bài hội thoại
debate	v	tranh cãi
discussion	n	cuộc tranh luận
e-mail	n	thư điện tử
express	v	bày tỏ, diễn đạt
expression	n	sự diễn đạt
gesture	n	cử chỉ
hear from	v	nhận được
inform	v	thông báo
information	n	thông tin
in touch	phrase	giữ quan hệ
language	n	ngôn ngữ
let know	v	cho biết
letter	n	lá thư
lip-reading	n	sự hiểu theo cách mấp máy môi
message	n	tin nhắn
Morse code	n	mật mã Morse
note	n	lời ghi chú
notify	v	báo tin
phone	n	điện thoại
radio	n	đài phát thanh

- _____ .
- (1) debate (2) discussion
(3) phone call (4) conversation ()
4. The sound of the referee's whistle is the _____ to stop.
(1) call (2) gesture
(3) signal (4) message ()
5. Ships' captains usually communicate with each other by _____ .
(1) telephone (2) radio
(3) letter (4) e-mail ()
6. The **that** means 'Come here' in one country may mean something different in another country.
(1) language (2) expression
(3) sign (4) gesture ()
7. Please _____ us if you need any further information.
(1) notify (2) contact ()
(3) inform (4) keep in touch with
8. I cannot find the right words to _____ my feelings.
(1) express (2) tell
(3) communicate (4) show ()

9. It was so noisy in the factory that the workers had to communicate by _____ .

- (1) Morse code (2) radio
(3) mobile phone (4) lip-reading ()

10. Global communication would be much easier if everyone used the same

- (1) code (2) words
(3) language (4) dialect ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. I need to get in touch with Mr Jenkins. Do you know his phone number or e-mail address?

- (1) notify (2) hear from
(3) call (4) contact ()

2. They had a debate about the problem of global warming.

- (1) quarrel (2) discussion
(3) conversation (4) chat ()

3. Please notify us if you change your plans.

- (1) inform (2) phone

(3) call (4) contact ()

4. Jack wrote a note on a piece of paper and left it on the kitchen table.

(1) letter (2) word

(3) message (4) number ()

5. Call me when you get off the train, and I will come and meet you at the station.

(1) text (2) e-mail

(3) phone (4) contact ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) phone call

(B) heard from

(C) let you know

(D) keep in touch

(E) notify you

(F) note

(G) get in touch

(H) letter

(I) e-mail

(J) seen

'Hi, Mary, how are you?' 'Fine, thanks. And you?'
'Not too bad. Have you (1) _____ your sister lately?' 'Yes, she sent us an (2) _____ from

Thailand a couple of days ago. She is backpacking around Asia with a couple of friends. Before she left, my parents told her that she must (3) _____ while she is away, so she usually e-mails or phones us at least once a week.'

'Is your brother still studying in England? I wrote to him last month but I have had no reply. Perhaps the (4) _____ went astray.' 'You may have sent it to the wrong address. He has moved out of his lodgings and now has a room at the college.' 'No, I sent it to the college.' 'In that case he is probably just too lazy to answer it. You know what he is like!'

'It has been lovely talking to you, but I must go now.' 'We are having a barbecue next Saturday. Would you like to join us?' 'Yes, that would be very nice, but I had better check with my parents first. I will phone you this evening and (5) _____ whether I can come or not.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)
6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (4) 10. (3)

Exercise 2

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (3)

Exercise 3

1. B 2. I 3. D 4. H 5. C

Letters and mail

Thư tín và thư từ

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. address 1 noun is the set of words and numbers that tells people where a particular house or building is. 2 verb means to write an address on an envelope. | <i>địa chỉ</i> 1 danh từ là tập hợp các từ và số cho người khác biết một ngôi nhà hoặc một tòa nhà cụ thể nằm ở đâu. 2 động từ nghĩa là viết một địa chỉ lên phong bì. |
| 2. Dear is used at the beginning of a letter. | <i>yêu thương</i> là được dùng ở đầu bức thư. |
| 3. deliver means to take mail to the place it is addressed to. | <i>phân phát</i> là đưa thư đến nơi mà nó được đề địa chỉ. |
| 4. envelope is the covering for a letter, birthday card, etc. | <i>bao thư</i> là bao bì dành cho một bức thư, một tấm thiệp mừng sinh nhật.v.v. |
| 5. initial is the first letter of a name or other word. | <i>mẫu tự đầu</i> là mẫu tự đầu tiên của tên hoặc một từ khác. |

- | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6. first name is another word for forename. | <i>tên là một từ khác để chỉ tên.</i> |
| 7. forename is a part of your name that is not your surname. | <i>tên là một phần trong tên của bạn không phải là họ.</i> |
| 8. last name is another word for surname. | <i>họ là một từ khác để chỉ họ.</i> |
| 9. letter is a written message on paper sent by mail. | <i>lá thư là một thông điệp được viết lên giấy và được gửi qua thư.</i> |
| 10. Madam is used to write or speak politely to a woman, especially one whose name you do not know. | <i>Quý bà/Quý cô là được dùng để viết hoặc nói một cách lịch sự với một người phụ nữ, đặc biệt một người có tên mà bạn không biết.</i> |
| 11. mail 1 noun is letters, parcels, etc sent or received by post. 2 verb means to post something. | <i>thư tín 1 danh từ là các bức thư, kiện hàng, v.v được gửi hoặc nhận qua bưu điện. 2 động từ nghĩa là gửi thứ gì đó.</i> |
| 12. Miss is used before the name of a girl or an unmarried woman. | <i>Quý cô, cô được dùng trước tên của một cô gái hoặc một người phụ nữ chưa chồng.</i> |
| 13. Mr is used before the name of a man. | <i>Quý ông, ông được dùng trước tên của một người đàn ông.</i> |

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>14. Mrs is used before the name of a married woman.</p> | <p><i>Quý bà, bà được dùng trước tên một phụ nữ đã lập gia đình.</i></p> |
| <p>15. Ms is used before the name of a woman.</p> | <p><i>Quý cô là được dùng trước tên của một người phụ nữ.</i></p> |
| <p>16. notepaper is paper used to write letters.</p> | <p><i>giấy viết thư là giấy được dùng để viết thư</i></p> |
| <p>17. post 1 noun is a system for collecting, transporting, and delivering letters, parcels, etc. 2 noun is letters, parcels, etc sent or received by post. 3 verb means to send something by post.</p> | <p><i>bưu điện</i> 1 danh từ là một hệ thống để thu thập, vận chuyển và chuyển giao các bức thư, các kiện hàng v.v. 2 danh từ là các bức thư, kiện hàng v.v được gửi hoặc được nhận qua bưu điện. 3 động từ nghĩa là gửi thứ gì đó qua bưu điện.</p> |
| <p>18. postage is money paid to send something by post.</p> | <p><i>bưu phí là tiền được trả để gửi thứ gì đó qua đường bưu điện.</i></p> |
| <p>19. postcard is a card, usually with a picture on one side, that you can use without an envelope to send a message to someone.</p> | <p><i>bưu thiếp là một tấm thiệp, thường có hình ảnh ở một bên, bạn có thể dùng mà không cần phong bì để gửi thông điệp đến ai đó.</i></p> |
| <p>20. postcode is a set of</p> | <p><i>mã thư tín là một tập</i></p> |

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| letters and numbers that is part of an address and makes the sorting of mail easier and quicker. | <i>hợp các mẫu tự và số là một phần của một địa chỉ và giúp phân loại thư dễ dàng hơn và nhanh chóng hơn.</i> |
| 1. postman is a man whose job is to deliver letters and parcels. | <i>người đưa thư là một người có công việc là giao thư và kiện hàng.</i> |
| 2. post office is a place that deals with the post. | <i>bưu điện là một nơi để giải quyết thư từ.</i> |
| 3. send means to cause something to go by post. | <i>gửi nghĩa là cho thứ gì đó đi bằng đường bưu điện.</i> |
| 4. sign means to write your name at the end of a letter. | <i>ký tên nghĩa là viết tên của bạn ở cuối bức thư.</i> |
| 5. signature is someone's name written by them at the end of a letter. | <i>chữ ký là tên của một ai đó được họ viết ở cuối bức thư.</i> |
| 6. Sir is used to write or speak politely to a man, especially one whose name you do not know. | <i>Quý ông được dùng để viết hoặc nói một cách lịch sự với một người đàn ông, đặc biệt người bạn không biết tên.</i> |

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>27. stamp or postage stamp is a small piece of paper that you buy and stick to something before posting it.</p> | <p><i>tem thư là một mẫu giấy nhỏ bạn mua và dán vào thứ gì đó trước khi bạn gửi nó đi bằng đường điện.</i></p> |
| <p>28. surname is the part of your name that is the same for all the people in your family.</p> | <p><i>họ là phần tên của bạn giống như phần tên của tất cả mọi người trong gia đình của bạn.</i></p> |
| <p>29. writing paper is paper used for writing letters.</p> | <p><i>giấy viết thư là giấy được dùng để viết thư.</i></p> |
| <p>30. Yours faithfully is used at the end of an official letter to someone whose name you do not know.</p> | <p><i>chân thành là được dùng ở cuối một bức thư trình trọng để gửi đến một ai đó mà tên của họ bạn không biết.</i></p> |
| <p>Yours sincerely used at the end of an official letter to someone whose name you know.</p> | <p><i>chân thành được dùng ở cuối một bức thư trình trọng để gửi đến một người bạn biết tên.</i></p> |

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

When you begin a letter in English, you always put 'Dear before the name of the person you are writing to. If it is a friend of your own age, you just put their first name after 'Dear', but for adults you do not know very well, it is more polite to put Mr, Mrs or Miss followed by their surname . (If you do not know if the woman is married or not, you should use Ms instead of Mrs or Miss.) When you write an official letter to someone whose name you do not know, you begin with 'Dear Sir or Madam.'

There are various phrases you can use at the end of a letter, before you sign your own name. For friends and

Khi bắt đầu viết một bức thư bằng tiếng Anh, bạn luôn phải để 'Dear' trước tên của người mà bạn muốn viết thư. Nếu đó là một người bạn cùng tuổi với bạn, bạn chỉ cần ghi tên của họ sau 'Dear', nhưng đối với những người lớn tuổi bạn không biết rõ, sẽ lịch sự hơn nếu bạn thêm Mr, Mrs hoặc Ms rồi đến họ của họ. (Còn nếu bạn không biết liệu người phụ nữ ấy lập gia đình hay chưa, bạn nên dùng từ Ms thay cho Mrs hay Miss). Khi bạn viết một bức thư trịnh trọng, theo nghi thức đến người mà bạn không biết tên, bạn nên bắt đầu với 'Dear Sir' hay là 'Dear Madam'.

Có nhiều cụm từ khác nhau bạn có thể dùng ở cuối thư, trước khi bạn kí

relatives you can put 'With love from' or just 'Love'. For people you know less well 'Best wishes' or 'Kindest regards' may be more appropriate. At the end of an official letter you use 'Yours sincerely' if you know the person's name and 'Yours faithfully' if you do not.

When you address the envelope, be sure to include the postcode, so that the letter will be delivered as quickly as possible. Finally, do not forget to stick a stamp on the front!

tên vào. Đối với những người bạn và họ hàng thân thiết bạn có thể dùng 'With love from' hoặc chỉ ngắn gọn là 'Love'. Với những người bạn không biết rõ lắm thì 'Best wishes' hay 'Kindest regards' có lẽ thích hợp hơn. Cuối mỗi bức thư theo nghi thức bạn nên sử dụng 'Yours faithfully' nếu bạn không biết.

Khi ghi địa chỉ lên bì thư, bạn nên chắc chắn rằng bạn đã ghi mã thư tín để lá thư sẽ được chuyển đi càng nhanh càng tốt. Cuối cùng là đừng quên dán một con tem trên mặt trước lá thư.

C - Từ vựng

address	n	địa chỉ
Dear	adj	thân, thân mến
deliver	v	phân phát
envelope	n	bao thư
initial	n	mẫu tự đầu

first name	n	tên
forename	n	tên
last name	n	họ
letter	n	lá thư
Madam	n	Quý bà/Quý cô
mail	n	thư
Miss	n	Quý cô, cô
Mr		Quý ông, ông
Mrs		Quý bà, bà
Ms		Quý cô
notepaper	n	giấy viết thư
post	n	bưu điện
postage	n	bưu phí
postcard	n	bưu thiếp
postcode	n	mã thư tín
postman	n	người đưa thư
post office	n	bưu điện
send	v	gửi
sign	v	ký tên
signature	n	chữ ký
Sir	n	Quý ông
stamp or postage	n	tem thư
stamp		
surname	n	họ
writing paper	n	giấy viết thư
Yours faithfully	phrase	chân thành
Yours sincerely	phrase	chân thành

D -T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. I do not know what her name is, because I cannot read her _____ at the end of the letter.
(1) handwriting (2) initials
(3) address (4) signature ()
2. Please send the damaged goods back to us, and we will refund your _____.
(1) post (2) postage
(3) mail (4) stamp ()
3. The _____ of the bank is SB14 2RF.
(1) postcode (2) address
(3) phone number (4) mailcode ()
4. You use 'Dear _____' when you are writing to a man whose name you do not know.
(1) Mr (2) Gentleman
(3) Ms (4) Sir ()
5. My cousin Jack always _____ me a birthday card.

- (1) writes (2) forwards
(3) sends (4) mails ()
6. Jane forgot to _____ the letter, so they did not know it was from her.
(1) address (2) write
(3) sign (4) name ()
7. You can shorten a person's forenames to their _____ when you address the envelope.
(1) initials (2) surname
(3) first name (4) nickname ()
8. My aunt sent us a _____ with a picture of Sydney Opera House on the front.
(1) letter (2) note
(3) postcode (4) postcard ()
9. In England, a man who _____ the mail is called a postman.
(1) posts (2) sends
(3) delivers (4) fetches ()
10. I went to the _____ to send a parcel to my friend in Australia.
(1) bank (2) post office
(3) supermarket (4) postbox ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. We did not receive any post this morning.

- (1) letters (2) mail
(3) postcards (4) postage ()

2. You do not have to write the person's first name in full on the envelope.

- (1) surname (2) family name
(3) forename (4) initials ()

3. Anna signed her name at the bottom of the letter.

- (1) wrote (2) printed
(3) typed (4) scribbled ()

4. I need another sheet of notepaper.

- (1) letter paper (2) drawing paper
(3) writing paper (4) typing paper ()

5. Do you know what Tom's last name is?

- (1) forename (2) nickname
(3) pet name (4) surname ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | | |
|---------------|--------------|------------------|
| (A) post | (B) e- mails | (C) envelope |
| (D) Madam | (E) address | (F) deliver |
| (G) letter | (H) Mrs | (I) phone number |
| (J) postcards | | |

Dear Mr and (1) _____ Smith,

I am writing to thank you for looking after me so well when I came to stay with you in England. You made me feel like part of the family, as if I were Ann's sister, rather than just her friend from Singapore. My mother has kept all the (2) _____ I sent her, and I am going to put them in an album with some of the photographs I took of you and Ann at the different places we visited.

My journey home went very well, and the long flight seemed to pass more quickly than usual, thanks to the Harry Potter book Ann gave me to read on the plane. My parents were pleased to see me, and said that they had missed me. We have a busy time ahead of us now, as we are moving house

next month. I have given Ann my new (3) _____, and I hope she will be able to come and stay with us next summer.

I must finish now, as my father is going to the shopping centre and he said he would (4) _____ this (5) _____ for me while he is there.

Best wishes,

Kate

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)
6. (3) 7. (1) 8. (4) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (3) 5. (4)

Exercise 3

1. H 2. J 3. E 4. A 5. G

Getting on with other people

Sống hòa thuận với người khác

A • Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. agree 1 means to have the same opinion as someone else. 2 means to say that you will do what someone has asked you to do. | <i>đồng ý 1 nghĩa là có cùng ý kiến như người khác. 2 nghĩa là nói rằng bạn sẽ làm điều mà người khác yêu cầu bạn làm.</i> |
| 2. agreement is a situation where two or more people agree. | <i>sự đồng ý là một tình huống mà trong đó hai hoặc nhiều người đồng ý.</i> |
| 3. argument is an angry conversation. | <i>sự tranh cãi là một cuộc nói chuyện giận dữ.</i> |
| 4. compromise is a way of settling a disagreement in which neither side gets exactly what they want. | <i>sự thỏa hiệp là cách giải quyết sự bất đồng mà ở đó không có bên nào có được điều chính xác mà họ muốn.</i> |

5. **cooperation** means working with others to achieve something that you or they could not achieve alone. *hợp tác nghĩa là làm việc với người khác để đạt được điều gì đó bạn hoặc họ không thể tự mình đạt được.*
6. **deal with** means to do what is necessary in a particular situation, or in response to the behaviour of a particular person. *giải quyết nghĩa là làm điều cần thiết trong một tình huống đặc biệt, hoặc đáp lại hành động của một người nào đó.*
7. **diplomatic** means saying or doing things in a way that will not upset someone. *có tính ngoại giao, khôn khéo nghĩa là nói hoặc làm những việc theo cách mà không làm người khác phiền lòng.*
8. **disagree** means to have a different opinion from someone else. *không đồng ý nghĩa là có quan điểm khác với người khác.*
9. **disagreement** is a situation where two or more people disagree, which may lead to an argument. *sự không đồng ý là một tình huống mà ở đó hai hoặc nhiều người bất đồng, điều này có thể dẫn đến sự tranh cãi.*
10. **fall out** means to stop being someone's friend. *bất hòa nghĩa là ngưng làm bạn của một người nào đó.*
11. **friendly** means treating people nicely be- *thân thiện nghĩa là đối xử tốt với người khác vì*

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| cause you want to be or stay friends with them. | bạn muốn trở thành bạn hoặc tiếp tục làm bạn với họ. |
| 12. friendship means being friends. | tình bạn có nghĩa là bạn bè. |
| 13. get on means to be friends, or not to argue. | tiến triển tốt nghĩa là bạn bè, hoặc không tranh cãi |
| 14. handle to deal with a person or situation. | xử lý giải quyết một người hoặc một tình huống. |
| 15. help 1 verb means to do something useful for someone. 2 noun is something that helps someone. | giúp đỡ 1 động từ nghĩa là làm điều gì đó có ích cho ai đó. 2 danh từ là điều gì đó giúp ích cho ai đó. |
| 16. hurt means to do or say something that upsets someone. | làm tổn thương nghĩa là làm hoặc nói điều gì đó mà ai đó phiền lòng. |
| 17. insensitive means not considering another person's feelings. | vô tình, vô ý nghĩa là không xem xét cảm giác của người khác. |
| 18. negotiate means to reach an agreement by discussion. | thương lượng nghĩa là đạt đến một thỏa thuận thông qua việc bàn bạc. |
| 19. offend means to do or say something that | xúc phạm nghĩa là làm hoặc nói điều gì đó làm |

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>makes someone angry and upset.</p> <p>20. persuade means to try to make someone do something by giving them good reasons why they should.</p> <p>21. polite means speaking or acting in a way that does not make people angry or upset.</p> <p>22. popular means liked by a lot of people.</p> <p>23. quarrel is a fight with words.</p> <p>24. relationship is how people behave towards each other.</p> <p>25. stand by means to continue to be someone's friend when they are in trouble or difficulty.</p> <p>26. support 1 noun help and encouragement. 2 verb means to give</p> | <p>cho người khác giận dữ hoặc phiền lòng.</p> <p>thuyết phục nghĩa là cố gắng khiến cho ai đó làm điều gì bằng cách cho họ những lý do chính đáng tại sao họ nên làm.</p> <p>lịch sự nghĩa là nói hoặc hành động theo cách không làm người khác giận dữ hoặc phiền lòng.</p> <p>phổ biến, nổi tiếng nghĩa là được nhiều người thích.</p> <p>cước cãi vả là một trận đánh bằng lời nói.</p> <p>mối quan hệ là cách người ta cư xử với nhau.</p> <p>bên cạnh, ủng hộ nghĩa là tiếp tục là bạn của ai đó khi họ đang gặp rắc rối hoặc khó khăn.</p> <p>ủng hộ 1 danh từ nghĩa là sự giúp đỡ và khuyến khích. 2 động từ nghĩa</p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

someone support.

là hỗ trợ cho ai đó

27. sympathize means to talk kindly to someone who is upset because you understand how they feel.

thông cảm nghĩa là nói chuyện tử tế với một người nào đó đang đau khổ vì bạn hiểu họ đang cảm thấy như thế nào.

28. tactful is saying things in a way that will not upset someone.

khôn khéo là nói nhiều điều theo cách mà sẽ không làm người khác phiền lòng.

29. tactless is talking about things that will upset someone.

sống sượng, không lịch thiệp là nói về những việc mà sẽ làm người khác phiền lòng.

30. teamwork is working together as a team.

đồng đội là cùng nhau làm việc giống như đội, nhóm.

31. treat means to behave towards someone in a particular way.

đối xử nghĩa là cư xử với người khác theo một cách đặc biệt.

32. upset means to make someone sad.

làm thất vọng nghĩa là làm cho ai đó buồn.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

You should try to have a good relationship with your neighbours, because you never know when you may need their help. If they do something to upset or annoy you, it is better to discuss it in a friendly way than to have an argument about it. For example, if your neighbours are playing loud music that you do not like, ask them politely to turn the volume down instead of angrily threatening to call the police if they do not turn it off altogether.

Trees and fences can also be a cause of disagreement between neighbours. My grandmother likes to sit out in the sun after lunch, but her neighbour has put up

Bạn nên cố gắng tạo mối quan hệ tốt với xóm giềng vì bạn sẽ chẳng bao giờ biết khi nào bạn cần sự giúp đỡ của họ. Nếu họ làm điều gì khiến bạn khó chịu hay cảm thấy phiền hà, tốt hơn bạn nên trao đổi thân mật với họ hơn là cãi nhau. Lấy ví dụ, khi hàng xóm của bạn mở lớn dòng nhạc mà bạn không thích, hãy lịch sự yêu cầu họ vặn nhỏ âm thanh xuống thay vì giận dữ hăm dọa gọi cảnh sát khi họ vẫn chưa chịu giảm âm thanh.

Cây trồng và hàng rào cũng có thể là nguyên nhân của những cuộc cãi vã giữa những người hàng xóm. Bà tôi thích ngồi sưởi nắng sau bữa cơm trưa nhưng hàng

a high fence that casts a shadow over her patio in the early afternoon. She does not want to fall out with him, because he gave her a lot of support when my grandfather died last year, so she is going to see if they can reach a compromise. Perhaps he could lower the fence just enough to give her some sun without losing his privacy. In return, she would cut down the tree that overhangs his garden and drops leaves all over his lawn in the autumn.

xóm của bà vừa xây lên một hàng rào rất cao tạo nên một cái bóng lớn trên sân của bà vào buổi xế trưa. Nhưng bà không muốn bất hòa với ông hàng xóm ấy, vì ông đã giúp đỡ bà rất nhiều khi ông tôi mất, vì thế bà đang xem xét liệu họ có thể đi đến một thỏa hiệp không. Có lẽ ông ấy nên hạ thấp hàng rào hơn chỉ để cho bà tôi một vài tia nắng mà ông vẫn không mất sự riêng tư. Ngược lại, bà sẽ hạ cái cây nhô qua mảnh vườn của ông và rụng hầu hết lá trên bãi cỏ của ông vào mùa thu.

C - Từ vựng

agree	v	đồng ý
agreement	n	sự đồng ý
argument	n	sự tranh cãi
compromise	n	sự thỏa hiệp
cooperation	n	sự hợp tác
deal with	v	giải quyết

diplomatic	adj	<i>có tính ngoại giao, khôn khéo</i>
disagree	v	<i>không đồng ý</i>
disagreement	n	<i>sự không đồng ý</i>
fall out	v	<i>bất hòa</i>
friendly	adj	<i>thân thiện</i>
friendship	n	<i>tình bạn</i>
get on	v	<i>tiến triển tốt</i>
handle	v	<i>xử lý</i>
help	v	<i>giúp đỡ</i>
hurt	v	<i>làm tổn thương</i>
insensitive	adj	<i>vô tình, vô ý</i>
negotiate	v	<i>thương lượng</i>
offend	v	<i>xúc phạm</i>
persuade	v	<i>thuyết phục</i>
polite	adj	<i>lịch sự</i>
popular	adj	<i>phổ biến, nổi tiếng</i>
quarrel	n	<i>cuộc cãi vã</i>
relationship	n	<i>mối quan hệ</i>
stand by	v	<i>bênh vực, ủng hộ</i>
support	v	<i>ủng hộ</i>
sympathize	v	<i>thông cảm</i>
tactful	adj	<i>khôn khéo</i>
tactless	adj	<i>sống sượng, không lịch thiệp</i>
teamwork	n	<i>đồng đội</i>

treat	v	đối xử
upset	v	làm thất vọng

D - T rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

- The government refused to _____ with the terrorists.
 (1) negotiate (2) cooperate
 (3) agree (4) compromise ()
- Sally and her brother do not _____ very well.
 (1) get off (2) get on
 (3) get out (4) get up ()
- He _____ her by implying that she was a liar.
 (1) offended (2) supported
 (3) distressed (4) displeased ()

4. Jane thought she was old enough to travel to her grandparents' house alone, but her father _____.
- (1) argued (2) quarrelled
(3) disagreed (4) agreed ()
5. Jack's true friends _____ him when he was wrongly accused of stealing.
- (1) helped (2) stood by ()
(3) sympathized with (4) stood beside
6. I need to find a _____ way of telling Carol that I do not want to go to her party.
- (1) tactless (2) diplomatic
(3) sensitive (4) sincere ()
7. Tim's parents disapproved of his _____ with John, who was always getting into trouble.
- (1) relationship (2) friendliness
(3) friendship (4) sympathy ()
8. The task requires good _____ rather than individual skill.
- (1) teamwork (2) cooperation
(3) togetherness (4) interaction ()
9. I would rather be _____ with my classmates than liked by my teachers.
- (1) friendly (2) happy
(3) unpopular (4) popular ()

10. We tried to _____ our parents to buy a new car.

- (1) upset (2) stand by
(3) help (4) persuade ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. It was tactless of you to mention that subject.

- (1) diplomatic (2) rude
(3) impolite (4) insensitive ()

2. Mr Lee had an argument with his boss.

- (1) a disagreement (2) a fight
(3) a quarrel (4) an agreement ()

3. She will be upset if you do not invite her.

- (1) offended (2) insulted
(3) distressed (4) hurt ()

4. A good manager needs to know how to handle troublesome people.

- (1) deal with (2) treat
(3) speak to (4) help ()

5. We cannot complete the job without their coop-
eration.

- (1) teamwork (2) help
(3) friendship (4) permission ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The council wanted to knock down a row of houses to make way for a new road. The people who lived in the houses were very angry and upset. 'You cannot (1) _____ (1. treat 2. speak to 3. handle 4. punish) us like this,' they protested. 'Some of us have lived in these houses all our lives, and have nowhere else to go.' The leader of the council had a meeting with the protesters in the hope of resolving the matter. He tried to (2) _____ (1. argue 2. deal 3. reason 4. negotiate) with them, offering them a good price for the houses if they all (3) _____ (1. wanted 2. agreed 3. offered 4. vowed) to leave within three months.

It was a good offer, and soon all except one of the residents had decided to accept it. However, old Mr Kim refused to move out. 'I was born in this house and I will die in it,' he said. His next-door

neighbour, Mrs Lee, tried to (4) _____ (1. help 2. make 3. persuade 4. support) him to change his mind. 'I (5) _____ (1. sympathize 2. agree 3. disagree 4. reason) with you,' she said, but if you do not accept the council's offer, you will be letting the rest of us down. Is that what you really want?' 'No, of course not,' said Mr Kim. 'Anyway, I know that I would never win. I will take the money and spend the rest of my days living in an expensive hotel!'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (1) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (2)
6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (4) 10. (4)

Exercise 2

1. (4) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (2)

Exercise 3

1. (1) 2. (4) 3. (2) 4. (3) 5. (1)

Inside your body

Bên trong cơ thể bạn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. artery is a blood vessel that carries blood away from your heart. | <i>động mạch là mạch máu mang máu đi khỏi tim.</i> |
| 2. backbone is another word for spine. | <i>xương sống là một từ khác để chỉ "xương sống"</i> |
| 3. blood is the red liquid in your body. | <i>máu là chất lỏng màu đỏ trong cơ thể của bạn.</i> |
| 4. blood vessel is a tube in your body that blood passes through. | <i>mạch máu là một ống trong cơ thể của bạn mà máu đi qua.</i> |
| 5. bone 1 is any of the hard parts that make up the framework of your body. 2 is the substance that bones are made of. | <i>xương 1 là bất cứ thành phần nào cứng hình thành nên khung sườn của cơ thể của bạn. 2 là một chất hình thành nên xương.</i> |
| 6. brain is the organ | <i>não là cơ quan bên</i> |

inside your skull that controls all the functions of your body.

trong hộp sọ kiểm soát tất cả các chức năng trong cơ thể của bạn.

7. **cartilage** is a substance that is less hard than bone, which gives shape to your nose and ear, covers the ends of bones, etc.

sụn là một chất không cứng bằng xương, tạo nên hình dạng của mũi và tai, bao phủ ở đầu xương, v.v.

8. **circulation** is the continuous movement of blood around your body.

hệ tuần hoàn là sự chuyển động liên tục của máu xung quanh cơ thể.

9. **collar bone** is the front bone of your shoulder.

xương đòn là xương phía trước vai của bạn.

10. **digest** to change the food you eat into substances that your body can use.

tiêu hóa chuyển đổi thức ăn mà bạn ăn thành các chất mà cơ thể có thể dùng được.

11. **gut** is another word for intestine.

ruột nghĩa là một từ khác để chỉ "ruột".

12. **heart** is the organ that pumps blood around your body.

tim là cơ quan bơm máu xung quanh cơ thể của bạn.

13. **heartbeat** is the sounds or feelings

nhịp tim là âm thanh hoặc cảm giác xảy ra

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| that occur regularly as your heart pumps blood. | <i>đều đặn khi tim bơm máu.</i> |
| 14. intestine is a long tube in which food is digested after it leaves your stomach. | <i>ruột là một ống dài mà trong đó thức ăn được tiêu hóa sau khi nó rời khỏi dạ dày của bạn.</i> |
| 15. kidney is either of two organs that keep your blood clean. | <i>thận là một trong hai cơ quan giữ cho máu của bạn sạch.</i> |
| 16. kneecap is the flat bone at the front of your knee. | <i>xương bánh chè là xương bẹt ở phía trước đầu gối của bạn.</i> |
| 17. liver is an organ that deals with substances such as protein and fat. | <i>gan là một cơ quan xử lý các chất như protein và chất béo.</i> |
| 18. lung is either of two organs that are filled with air when you breathe in. | <i>phổi là một trong hai cơ quan được không khí lấp đầy khi bạn hít vào.</i> |
| 19. muscle is a substance that allows you to move part of your body. | <i>cơ bắp là một thực thể cho phép bạn cử động bộ phận của cơ thể.</i> |
| 20. organ is a part inside your body that has a particular task, | <i>cơ quan là một bộ phận bên trong cơ thể có một nhiệm vụ cụ thể, chẳng</i> |

such as your heart or your kidneys.

hạn như tim hoặc thận.

21. **pelvis** is the bones of your hips and the bottom of your back.

khung xương chậu là các xương hông và phần phía dưới lưng của bạn.

22. **pulse** is the regular movement of a blood vessel as your heart pumps blood.

mạch, nhịp đập là sự di chuyển đều đặn của một mạch máu khi tim bơm máu.

23. **rib** is any of the long thin curved bones of your chest.

xương sườn là bất cứ xương cong mỏng dài nào trên ngực của bạn.

24. **shoulder blade** is the flat bone at the back of your shoulder.

xương vai là xương bẹt ở phía sau vai của bạn.

25. **skeleton** is the framework of your body, made up of bones.

bộ xương là khung xương của cơ thể bạn, được hình thành bởi các xương.

26. **skull** is the bone inside your head.

hộp sọ là xương nằm bên trong đầu của bạn.

27. **spine** is the column of bones down the middle of your back.

xương sống là cột xương xuôi theo phần giữa lưng của bạn.

28. **stomach** is the organ that receives the food you have eaten and partly digests it.

bao tử là cơ quan nhận thức ăn mà bạn đã ăn và tiêu hóa một phần nào thức ăn.

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>29. throat is a passage inside your neck that begins at the back of your mouth.</p> <p>30. tummy is an informal word for stomach.</p> <p>31. vein is a blood vessel that carries blood towards your heart.</p> <p>32. vertebra is (plural vertebrae) any of the small bones that make up your spine.</p> | <p><i>cổ họng là một đoạn đường bên trong cổ của bạn bắt đầu ở phía sau miệng.</i></p> <p><i>dạ dày là một từ không chính thức để chỉ "dạ dày".</i></p> <p><i>tĩnh mạch là mạch máu mang máu về tim.</i></p> <p><i>cột sống là bất cứ xương nhỏ nào hình thành nên xương sống của bạn.</i></p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

<p>In a film I watched on TV yesterday evening, the dead body of a strange being had been found in the desert. The scientists thought it must be an alien from another planet, and they took it into the laboratory to look at it more closely. Its skull was about the</p>	<p><i>Trong một bộ phim tôi xem tối qua trên truyền hình, thi thể của một người lạ mặt được tìm thấy trong sa mạc. Các nhà khoa học cho rằng nó hẳn phải là một sinh vật từ một hành tinh khác và họ đã mang về phòng thí nghiệm để nghiên cứu nó kỹ hơn. Sọ của nó</i></p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

same size as that of a human adult, but the brain inside was much smaller, suggesting a low intelligence.

When they dissected the alien's body they found a pair of organs similar to human lungs, which the alien had obviously used for breathing while it was on Earth. But there was no sign of circulation: no blood vessels and no heart. The closest thing it had to blood was a dark blue liquid that filled various cavities of the body. Nor did it have a stomach; it obviously nourished itself in some way other than eating and digesting food.

Perhaps the most interesting parts of the alien was its arms. The skin looked wrinkled, but the scientists discovered

cùng kích thước với sọ người nhưng phần não bên trong thì nhỏ hơn rất nhiều, cho thấy nó ở một trình độ thông minh thấp.

Khi các nhà khoa học giải phẫu cơ thể của sinh vật đó họ phát hiện ra rằng nó có một đôi bộ phận giống với phổi người mà sinh vật đó dĩ nhiên đã dùng để thở khi ở trên mặt đất. Nhưng nó lại không có dấu hiệu của sự tuần hoàn: nó không có mạch máu và không có cả tim, thứ giống máu nhất mà nó có là một chất lỏng màu xanh thẫm lấp đầy các lỗ khác nhau trong thân thể nó. Nó cũng không có bao tử, rõ ràng nó tự nuôi dưỡng bản thân bằng cách nào đó hơn là ăn uống và tiêu hóa thức ăn.

Có lẽ các bộ phận thú vị nhất của sinh vật đó là đôi tay nó. Da thì trông

that the bones inside fitted into each other like the parts of a telescope. There were very strong muscles connecting these to the hand, so that when it reached for something its arm would actually stretch to almost twice its normal length.

có vẻ nhẵn nhéo nhưng các nhà khoa học phát hiện ra rằng các khung xương bên trong kết hợp chặt chẽ với nhau như các bộ phận của kính viễn vọng. Có những cơ bắp rất mạnh khỏe gắn liền với bàn tay để khi nó với tới vật gì đó đôi cánh tay của nó sẽ thật sự trải dài ra gấp đôi so với kích thước thông thường.

C - Từ vựng

artery	n	động mạch
backbone	n	xương sống
blood	n	máu
blood vessel	n	mạch máu
bone	n	xương
brain	n	não
cartilage	n	sụn
circulation	n	hệ tuần hoàn
collar bone	n	xương đòn
digest	v	tiêu hóa
gut	n	ruột
heart	n	tim
heartbeat	n	nhịp tim

intestine	n	ruột
kidney	n	thận
kneecap	n	xương bánh chè
liver	n	gan
lung	n	phổi
muscle	n	cơ bắp
organ	n	cơ quan
pelvis	n	khung xương chậu
pulse	n	mạch, nhịp đập
rib	n	xương sườn
shoulder blade	n	xương vai
skeleton	n	bộ xương
skull	n	hộp sọ
spine	n	xương sống
stomach	n	bao tử
throat	n	cổ họng
tummy	n	dạ dày
vein	n	tĩnh mạch
vertebra	n	cột sống

D -T **rắc** **nghiệm** **kỹ** **năng** **đọc** **hiểu** **và** **dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. The _____ carry blood away from the heart.
(1) veins (2) blood vessels
(3) arteries (4) intestines ()
2. The bones on either side of your body at the top of your back are your _____.
(1) shoulder blades (2) collar bones
(3) ribs (4) vertebrae ()
3. Mrs Lee had a fishbone stuck in her _____.
(1) stomach (2) intestine
(3) lung (4) throat ()
4. The heart, _____ and kidneys are all organs of the body.
(1) throat (2) gut
(3) liver (4) pelvis ()
5. Mr Fox fell down the steps, landed heavily on his hip, and broke his _____.
(1) wrist (2) pelvis
(3) collar bone (4) ribs ()
6. There are two _____ in the human body.
(1) veins (2) livers
(3) arteries (4) kidneys ()
7. The sides of your nose are made stiff by _____.
(1) bone (2) cartilage

- (3) skin (4) muscles ()
8. The heart controls the _____ of the blood.
 (1) circulation (2) temperature
 (3) colour (4) quantity ()
9. Your _____ expand when you breathe in.
 (1) ribs (2) nostrils
 (3) blood vessels (4) lungs ()
10. Joe's _____ was slightly injured, which affected his speech and memory.
 (1) head (2) throat
 (3) brain (4) skull ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The drug is usually injected into a vein in the arm.
 (1) blood vessel (2) bone
 (3) artery (4) tube ()
2. Food passes into the gut after it leaves the stomach.

- (1) abdomen (2) liver
 (3) kidney (4) intestine ()
3. The spine is made up of many small bones.
 (1) skeleton (2) vertebra
 (3) skull (4) backbone ()
4. My little brother was crying because he had a pain in his tummy.
 (1) chest (2) head
 (3) stomach (4) back ()
5. A dead person has no pulse.
 (1) heart (2) heartbeat
 (3) blood (4) temperature ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Jack has often said that he wants to be a doctor when he grows up, and for his last birthday his aunt bought him a kit of parts to build a human

(1) _____ (1. body 2. skeleton 3. model 4. statue). They were not real bones, of course, but plastic pieces of the same shape. The finished model would only be 50 centimetres tall, and this made the job more difficult, as some of the bones

were very small, especially the (2) _____ (1. **vertebras** 2. **vertebra** 3. **vertebrum** 4. **vertebrae**) of the spine. Each bone had a number, and there was a list of all their names and a diagram to show how they fitted together.

Jack learnt that some bones have two names: the common name that ordinary people use and the name used by members of the medical profession. For example, the (3) _____ (1. **kneecap** 2. **thigh** 3. **shin** 4. **calf**) (between the bones of the upper and lower leg) is also called the patella, and the (4) _____ (1. **shoulder blade** 2. **ribcage** 3. **collar bone** 4. **elbow**) (the front part of the shoulder) is also called the clavicle.

One of the trickiest parts was fitting the (5) _____ (1. **bones** 2. **ribs** 3. **joints** 4. **vertebrae**) together. At his first attempt Jack put them in the wrong order, which gave the skeleton a rather oddly shaped chest. However, with a lot of patience he finally managed to assemble the complete model in time for his aunt's next visit.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)
6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (4) 10. (3)

Exercise 2

1. (1) 2. (4) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. (2) 2. (4) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

Illness and disease

Sự đau ốm và bệnh tật

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. allergic means having an allergy to a particular thing or substance. | <i>bị dị ứng</i> nghĩa là có dị ứng với một thứ hoặc một chất cụ thể. |
| 2. allergy is a condition in which you have an unpleasant reaction, such as sneezing or a rash, when you eat, touch, or are near something. | <i>chứng dị ứng</i> là một tình trạng mà trong đó bạn có sự phản ứng khó chịu, như hắt hơi hoặc phát ban, khi bạn ăn, sờ, hoặc ở gần thứ gì đó. |
| 3. asthma is an illness that makes breathing difficult. | <i>bệnh hen suyễn</i> là một chứng bệnh khiến cho việc thở khó khăn. |
| 4. be sick means to vomit. | <i>bị bệnh</i> nghĩa là nôn mửa. |
| 5. bronchitis is a serious illness that makes you cough a lot. | <i>bị viêm cuống phổi</i> là một căn bệnh nghiêm trọng khiến cho bạn ho nhiều. |
| 6. cancer is a serious | <i>ung thư</i> là một căn bệnh |

illness in which cells in your body grow and form lumps.

ng nghiêm trọng trong đó các tế bào trong cơ thể của bạn phát triển và hình thành các khối u.

7. **catching** means infectious.

truyền nhiễm nghĩa là lây nhiễm.

8. **cold** is an illness that makes you sneeze and blow your nose a lot.

cảm lạnh là một căn bệnh khiến cho bạn hắt hơi và sổ mũi nhiều.

9. **contagious** (said of an illness) means able to be caught by one person from another, especially by touch.

truyền nhiễm (nói về bệnh tật) nghĩa là có thể bị lây từ người này sang người khác, đặc biệt do tiếp xúc.

10. **cough** 1 verb means to blow air out suddenly through your mouth with a noise. 2 noun an illness that makes you cough. 3 noun the noise you make when you cough.

ho 1 động từ nghĩa là thổi mạnh không khí một cách đột ngột qua miệng cùng với tiếng ồn. 2 danh từ một căn bệnh khiến cho bạn ho. 3 danh từ tiếng ồn mà bạn tạo ra khi bạn ho.

11. **diagnosis** (plural diagnoses) is a decision made by a doctor about what is wrong with you.

sự chẩn đoán là một quyết định do bác sĩ đưa ra về điều bất ổn với bạn.

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>12. disease is an illness, especially a serious one.</p> | <p>bệnh là một căn bệnh, đặc biệt là căn bệnh nghiêm trọng.</p> |
| <p>13. epidemic is a situation in which many people have the same illness at the same time.</p> | <p>bệnh dịch là một tình huống trong đó nhiều người có bệnh giống nhau vào cùng một thời điểm.</p> |
| <p>14. feel sick means to feel as if you are going to vomit.</p> | <p>cảm thấy muốn bệnh nghĩa là cảm giác như thể bạn sắp nôn mửa.</p> |
| <p>15. fever is a condition in which your body is hotter than it should be.</p> | <p>cơn sốt là một tình trạng mà trong đó cơ thể của bạn nóng hơn bình thường.</p> |
| <p>16. flu is an illness that makes you feel weak and tired, often with a fever, headache, or the symptoms of a cold.</p> | <p>cảm cúm là một căn bệnh khiến cho bạn cảm thấy yếu ớt và mệt mỏi, thường kèm với sốt, nhức đầu, hoặc các triệu chứng cảm.</p> |
| <p>17. get better means to become well or less ill.</p> | <p>hồi phục nghĩa là trở nên khỏe hoặc ít bệnh.</p> |
| <p>18. hay fever is an allergy to the pollen of plants that makes you sneeze and blow your nose a lot.</p> | <p>bệnh sốt mùa hè là dị ứng với phấn hoa của thực vật khiến cho bạn hắt hơi và sổ mũi nhiều.</p> |

- 19. headache** is a pain in your head that goes on for a long time. *nhức đầu* là một cơn đau trong đầu diễn ra trong thời gian dài.
- 20. heart attack** is a serious condition in which your heart suddenly stops working properly, causing a very bad pain in your chest. *cơn đau tim* là một tình trạng nghiêm trọng trong đó tim của bạn đột ngột ngưng hoạt động, gây nên một cơn đau rất nặng ở ngực của bạn.
- 21. ill** means having something wrong with your body that makes you feel bad and weak. *bệnh nghĩa* là có điều gì đó bất ổn với cơ thể của bạn khiến bạn cảm thấy khó chịu và yếu ớt.
- 22. illness** 1 is a condition in which you are ill in a particular way. 2 is the state of being ill. *căn bệnh* 1 là một tình trạng mà trong đó bạn cảm thấy khó chịu theo một cách đặc biệt. 2 là một tình trạng khó chịu.
- 23. infection** is an illness caused by a germ. *sự nhiễm trùng* là một căn bệnh do vi trùng gây ra.
- 24. infectious** (said of an illness) means able to be caught by one person from another. *nhiễm trùng* (nói về bệnh) nghĩa là có thể bị lây từ người này sang người khác.
- 25. influenza** is a formal word for flu. *bệnh cúm* là một từ chính thức để chỉ "cảm cúm".

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26. measles is an illness in which you have a rash and a fever. | bệnh sởi là một căn bệnh trong đó bạn bị phát ban và sốt. |
| 27. migraine is a condition in which you have a very bad headache on one side of your head. | chứng nhức nửa đầu là một tình trạng trong đó bạn đau đầu rất nghiêm trọng ở một bên đầu. |
| 28. mumps is an illness in which your neck swells. | bệnh quai bị là một căn bệnh mà ở cổ của bạn sưng. |
| 29. rash is a patch of redness or small red spots on your skin. | chứng phát ban là một vết dốm màu đỏ hoặc các dốm màu đỏ nhỏ trên da của bạn. |
| 30. recover means to become well again. | hồi phục là trở nên khỏe lại. |
| 31. sick means ill. | bệnh nghĩa là đau ốm. |
| 32. symptom is a thing that is wrong with you, such as a cough or a fever, that shows you have a particular illness. | triệu chứng là một điều gì đó bất ổn với bạn, chẳng hạn như ho hoặc sốt, cho thấy rằng bạn bị một chứng bệnh đặc biệt. |
| 33. unwell means ill. | không được khỏe nghĩa là bệnh. |
| 34. virus is a type of germ, or the illness it causes. | vi rút là một loại vi trùng, hoặc một căn bệnh mà nó gây ra. |

35. vomit means to make the food and liquid in your stomach come back out of your mouth.

nôn mửa nghĩa là khiến cho thức ăn và chất lỏng trong dạ dày của bạn trào ngược ra miệng.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Gary Groan is not a sick man, but he always says he is. If a new disease is discovered, such as a new form of influenza, you can be sure that Gary will have all the symptoms. If there are warnings of an epidemic of a particular disease, Gary will be one of the first people to fall ill. He does sometimes have minor illnesses, as we all do, but he always exaggerates their severity. When he has a headache, he calls it a migraine. When he has a pain in his chest, he thinks he is having a

Gary Grean không phải là người ốm yếu, bệnh tật nhưng anh ta luôn nói về mình như một gã ốm yếu thật sự. Nếu một căn bệnh mới được phát hiện, ví dụ như một dạng bệnh cúm mới, thì bạn có thể chắc rằng Gary có tất cả những triệu chứng đó. Nếu các lời cảnh báo về một dịch bệnh nào đó lan truyền, Gary sẽ là người đầu tiên ngã bệnh. thỉnh thoảng anh ta cũng có vài cơn bệnh nhẹ, như tất cả chúng ta đều có, nhưng anh ta luôn thổi phồng mức độ trầm trọng của nó lên. Khi anh ta bị nhức đầu, anh ta cho là mình mắc chứng đau

heart attack.

One day, as he took his morning shower, Gary noticed that he had a rash all over his body. He dashed into his bedroom to look in the medical book that he always keeps by his bedside. There was a special section on rashes, with coloured pictures, and of course Gary decided that his rash looked exactly like the one associated with the most serious disease. After a visit to the doctor's surgery, and numerous tests at the hospital, it was discovered that he simply had an allergy to the detergent he had used to wash his pyjamas.

nửa đầu. Khi bị đau ngực, anh ta lại cho là mình bị tim.

Ngày nọ, khi đang tắm sáng, Gary phát hiện ra mình có các vết ban khắp cả người. Anh ta vội lao vào phòng ngủ để tra cứu quyển sách y học mà anh ta luôn giữ bên người. Trong sách có một mục cụ thể ghi một loại ban đặc biệt với các hình ảnh được in màu và dĩ nhiên Gary xác định những vết ban của anh trông giống hoàn toàn với các mụn ban liên quan đến căn bệnh nguy hiểm bậc nhất đó. Nhưng sau khi đến phòng mạch và sau rất nhiều cuộc xét nghiệm của bệnh viện, các bác sĩ cho là anh chỉ đơn giản dị ứng với chất tẩy anh dùng để giặt đồ ngủ.

C - Từ vựng

allergic	adj	bị dị ứng
allergy	n	chứng dị ứng
asthma	n	bệnh hen suyễn
be sick	phrase	bị bệnh
bronchitis	n	bị viêm cuống phổi
cancer	n	ung thư
catching	adj	truyền nhiễm
cold	n	cảm lạnh
contagious	adj	truyền nhiễm
cough	v	ho
diagnosis	n	sự chẩn đoán
disease	n	bệnh
epidemic	n	bệnh dịch
feel sick	phrase	cảm thấy muốn bệnh
fever	n	cơn sốt
flu	n	cảm cúm
get better	phrase	hồi phục
hay fever	n	bệnh sốt mùa hè
headache	n	nhức đầu
heart attack	n	cơn đau tim
ill	adj	bệnh
illness	n	căn bệnh
infection	n	sự nhiễm trùng
infectious	adj	nhiễm trùng

influenza	n	bệnh cúm
measles	n	bệnh sởi
migraine	n	chứng nhức nửa đầu
mumps	n	bệnh quai bị
rash	n	chứng phát ban
recover	v	hồi phục
sick	adj	bệnh
symptom	n	triệu chứng
unwell	adj	không được khỏe
virus	n	vi rút
vomit	v	nôn mửa

D -T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The doctor cannot _____ if you do not tell him all your symptoms.

(1) examine you (2) make a diagnosis ()

(3) cure you (4) give you a prescription

2. Too much sunbathing without protection from sun cream can lead to skin _____.
(1) cancer (2) rashes
(3) burning (4) disease ()
3. _____ is a symptom of many diseases, such as influenza and malaria.
(1) Temperature (2) Asthma
(3) Fever (4) Backache ()
4. I caught a throat _____ from my sister.
(1) illness (2) disease
(3) allergy (4) infection ()
5. Scientists are studying the _____ that causes the disease.
(1) symptom (2) infection
(3) illness (4) virus ()
6. Kate did not go to visit her friend in case her illness was _____.
(1) catching (2) a rash
(3) an allergy (4) infected ()
7. It is feared that there may be a flu _____ this winter.
(1) outbreak (2) epidemic
(3) infection (4) attack ()

8. Backache can be a _____ of a kidney infection.

- (1) symptom (2) cause
(3) sign (4) cure ()

9. Just because you have a _____, it does not mean you have bronchitis.

- (1) cold (2) rash
(3) cough (4) headache ()

10. Babies are vaccinated against childhood illnesses such as measles and

- (1) pneumonia (2) mumps
(3) migraine (4) flu ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. These pills are supposed to prevent you from vomiting when you travel by sea.

- (1) feeling sick (2) being sick
(3) being ill (4) feeling ill ()

2. Measles used to be a common disease among children.

- (1) fever (2) sickness
 (3) illness (4) infection ()
3. Jack went home early because he felt unwell.
 (1) ill (2) sick
 (3) weak (4) tired ()
4. Leprosy is a contagious disease.
 (1) a serious (2) a dangerous
 (3) an infectious (4) a touching ()
5. Mrs Moore was very ill, and her family feared that she would never recover.
 (1) cure (2) get better
 (3) heal (4) improve ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | | |
|----------------|--------------|------------|
| (A) bronchitis | (B) allergic | (C) ill |
| (D) hay fever | (E) flu | (F) a cold |
| (G) sensitive | (H) asthma | |
| (I) a cough | (J) vomit | |

Many people have an allergy of one sort or another. If you are (1) _____ to something, you suffer an unpleasant reaction when you touch it, eat it, or breathe in air that contains it. For example, I am allergic to a chemical used in sticking plaster, which causes an itchy rash on my skin when the sticking plaster is removed. My friend always starts to cough and sneeze when she is in the same room as a cat, because she is allergic to the cat's fur. (2) _____ is a similar allergy, which makes people sneeze and have other symptoms of (3) _____ when they breathe in the pollen of plants at a certain time of the year. Some people are allergic to household dust, which gives them (4) _____, making it difficult to breathe at all.

Allergies to food are very common, and can be serious. People who are allergic to peanuts, for example, may find that their throat swells up if they eat anything containing even the smallest amount. Reactions like these can lead to death, but fortunately they are rare. Most food allergies will simply make you (5) _____, which is your body's way of getting rid of whatever has caused the problem.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (4)
6. (1) 7. (2) 8. (1) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. B 2. D 3. F 4. H 5. J

Keeping fit and healthy

Giữ gìn cơ thể cân đối và khỏe mạnh

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. bacteria is very small living things of various types: some help your body to work properly and others make you ill. | <i>vi khuẩn là các sinh vật rất nhỏ thuộc nhiều loại khác nhau: một số giúp cơ thể bạn hoạt động thích hợp và một số khác khiến cho bạn bị bệnh.</i> |
| 2. cholesterol is a substance that can be bad for your heart if you have too much. | <i>chất béo là một chất có thể không tốt cho tim của bạn nếu bạn có quá nhiều.</i> |
| 3. cleanliness is keeping things or yourself clean. | <i>sự sạch sẽ là giữ cho các thứ mà bản thân bạn sạch sẽ.</i> |
| 4. diet is the range or type of food you eat. | <i>ăn kiêng là giới hạn loại thực phẩm mà bạn ăn.</i> |
| 5. exercise 1 noun is an activity that | <i>sự tập thể dục 1 là danh từ hoạt động khiến bạn</i> |

- makes you move all or part of your body, or these activities in general. 2 verb means to do exercises.
6. **fat** 1 (said of a person) is big from side to side and usually weighing a lot. 2 noun is a substance found in food such as cream and butter, which is bad for you and makes you fat if you have too much.
7. **fattening** (said of food) means making you fat.
8. **fibre** is a substance in food that helps your body to get rid of waste.
9. **fit** means healthy and strong.
10. **fitness** means being fit.
11. **gym** is a building or room where people go to do exercises,
- cử động tất cả hoặc một phần cơ thể, hoặc các hoạt động này nói chung. 2 động từ nghĩa là tập thể dục.
- mỡ, mập** 1 tính từ (nói về người) là lớn từ phía này sang phía khác và thường nặng nhiều. 2 danh từ là một chất được tìm thấy trong thức ăn như kem và bơ, không tốt cho bạn và khiến cho bạn mập nếu bạn có quá nhiều.
- chất béo** nghĩa là làm cho bạn mập
- chất xơ** là một chất trong thực phẩm giúp cơ thể của bạn loại bỏ chất thải.
- cân đối** nghĩa là mạnh khỏe.
- sự cân đối** nghĩa là vừa vặn, phù hợp, cân đối.
- phòng tập thể dục** là một tòa nhà hoặc một căn phòng ở đó người

usually on special equipment, or to play indoor sports.

ta tập thể dục, thường trên các thiết bị đặc biệt, hoặc các môn chơi thể thao trong nhà.

12. **health** is the state of your body, especially whether you are ill or not.

sức khỏe là tình trạng của cơ thể bạn, đặc biệt cho biết bạn có bị bệnh hay không.

13. **healthy** 1 means in good health. 2 means making someone healthy.

khỏe mạnh 1 nghĩa là trong tình trạng sức khỏe tốt. 2 nghĩa là làm cho ai đó khỏe mạnh.

14. **hygiene** is keeping things clean to stop germs getting into your body.

vệ sinh là giữ cho mọi thứ sạch sẽ để ngăn không cho vi trùng xâm nhập vào cơ thể của bạn.

15. **ill** means having something wrong with your body that makes you feel bad and weak.

bệnh nghĩa là có điều gì đó bất ổn với cơ thể của bạn khiến bạn cảm thấy khó chịu và yếu ớt.

16. **jog** means to run slowly as a form of exercise.

đi bộ nghĩa là chạy chậm như là một hình thức tập thể dục.

17. **lose weight** means to become less fat.

giảm cân nghĩa là trở nên ít mập.

18. **nourishing** (said of food) means providing the things your

nuôi dưỡng (nói về thức ăn) nghĩa là cung cấp các thứ cơ thể bạn cần

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| body needs to keep it healthy. | <i>để giữ cho nó khỏe mạnh.</i> |
| 19. nutritious (said of food) means good for you. | <i>dưỡng chất (nói về thức ăn) nghĩa là tốt cho bạn.</i> |
| 20. obese means so fat that it is bad for your health. | <i>béo phì nghĩa là mập đến nỗi không tốt cho cơ thể của bạn.</i> |
| 21. on a diet means trying to lose weight by only eating a particular type or amount of food. | <i>đang ăn kiêng, ăn theo chế độ nghĩa là cố gắng giảm cân bằng cách chỉ ăn một loại hoặc lượng thức ăn đặc biệt.</i> |
| 22. overweight means heavier than you should be. | <i>quá cân nghĩa là nặng hơn mức bình thường mà bạn có.</i> |
| 23. press-up (plural press-ups) is an exercise in which you lie on your front and lift your body off the ground with your arms. | <i>hít đất là một bài tập thể dục mà ở đó bạn nằm về phía trước và nâng cơ thể của bạn khỏi mặt đất bằng cánh tay.</i> |
| 24. protein is a substance in food that helps you grow and makes you strong. | <i>prôtêin là một chất trong thực phẩm giúp bạn phát triển và làm cho bạn khỏe mạnh.</i> |
| 25. roughage is fibre in food. | <i>chất xơ là sợi trong thực phẩm.</i> |

26. **run** 1 verb means to move quickly on your feet. 2 noun is a period of running, especially as a form of exercise. **chạy bộ** 1 động từ nghĩa là di chuyển nhanh chóng bằng bàn chân. 2 danh từ là một khoảng thời gian chạy, đặc biệt là một hình thức tập thể dục.
27. **sugar** is a substance that makes food and drink sweet, which makes you fat if you have too much. **đường** là một chất làm cho thức ăn và thức uống ngọt, khiến cho bạn mập nếu bạn có quá nhiều.
28. **train** means to get ready to take part in a particular sport, race, etc by exercising and practising. **luyện tập** nghĩa là sẵn sàng tham gia vào một môn thể thao đặc biệt, cuộc đua v.v bằng cách tập thể dục và luyện tập.
29. **unfit** means easily tired by exercise. **không đủ sức khỏe** nghĩa là dễ dàng mệt mỏi do tập thể dục.
30. **vitamin** is a substance in food that protects your body against certain illnesses. **vitamin** là một chất trong thực phẩm bảo vệ cơ thể của bạn chống lại một số căn bệnh nhất định.
31. **walk** 1 verb means to move along by putting one foot in front of the other. 2 is noun a period of walking, **đi bộ** 1 động từ nghĩa là di chuyển tiến lên bằng cách đặt một bàn chân trước bàn chân kia. 2 danh từ là một

especially as a form of exercise.

khoảng thời gian đi bộ, đặc biệt dưới hình thức tập thể dục.

32. **work out** means to do exercises that require effort, especially in a gym.

luyện tập với cường độ cao nghĩa là tập các bài thể dục đòi hỏi sự nỗ lực, đặc biệt trong môn thể dục nhịp điệu.

33. **workout** is a period of working out.

sự luyện tập cường độ cao là một khoảng thời gian luyện tập thân thể.

34. **yoga** is an activity that involves exercise, relaxation and deep thought.

môn yoga là một hoạt động liên quan đến tập thể dục, thư giãn và nghĩ sâu.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

One of the best ways of looking after your health is to have a balanced diet. This means that you should eat many different kinds of nutritious foods to provide you with all the things your body needs to work

Một trong những cách tốt nhất để chăm sóc sức khỏe của bạn là có chế độ ăn cân bằng. Điều đó có nghĩa là bạn nên ăn nhiều loại thức ăn khác nhau với nhiều loại dưỡng chất nhằm cung cấp đầy đủ các chất cho cơ thể hoạt

properly. It does not mean that you should never eat anything that is bad for you, such as food containing a lot of fat or sugar. But you should try not to eat too much of these things, to avoid becoming obese. Your body needs vitamins to keep it healthy. There are many different kinds, named with letters of the alphabet, and they are found in different foods. For example, oranges contain vitamin C and fish oils contain vitamin D. Protein helps to make you strong. It is found in meat, fish, eggs, milk and some nuts and beans. Your digestive system needs fibre, found in fruit, vegetables and cereals, to help it work properly.

Finally, remember that even a balanced diet

động hoàn chỉnh. Điều đó không có nghĩa là bạn không nên ăn các chất có hại cho sức khỏe của bạn, ví dụ như thức ăn chứa nhiều chất béo và đường. Bạn chỉ không nên ăn quá nhiều những chất này để tránh trở nên béo phì. Cơ thể của bạn cũng cần các vitamin để giữ cho nó khỏe mạnh. Vitamin có rất nhiều loại, được đặt tên bằng các mẫu tự trong bảng chữ cái và chúng được tìm thấy trong nhiều loại thức ăn khác nhau. Ví dụ như cam chứa nhiều vitamin C và dầu cá chứa vitamin D. Protein giúp bạn mạnh mẽ. Nó được tìm thấy trong thịt, cá, trứng, sữa và các loại đậu. Hệ thống tiêu hóa của bạn cần chất xơ, được tìm thấy trong trái cây, rau củ và ngũ cốc để giúp hệ tiêu hóa hoạt động hoàn thiện.

Cuối cùng, hãy nhớ rằng thậm chí ngay cả

can make you ill if you do not prepare food properly before eating it. Some foods, such as most types of meat and fish, have to be cooked to kill any harmful bacteria that may be in them. Fruit and vegetables can usually be eaten raw but they must be washed first.

khí ăn uống cân bằng cũng có thể làm bạn mắc bệnh nếu bạn không chuẩn bị thức ăn kỹ càng trước khi ăn chúng. Một vài loại thực phẩm, như hầu hết các loại thịt và cá, phải được nấu chín để diệt vi khuẩn có hại nằm trong đó. Trái cây và rau củ có thể thường được ăn sống nhưng trước tiên chúng ta phải rửa sạch chúng.

C - Từ vựng

bacteria	n	vi khuẩn
cholesterol	n	chất béo
cleanliness	n	sự sạch sẽ
diet	n	ăn kiêng
exercise	n, v	sự tập thể dục
fat	adj, n	mỡ, mập
fattening		chất béo
fibre	n	chất xơ
fit	adj	cân đối
fitness	n	sự cân đối
gym	n	phòng tập thể dục
health	n	sức khỏe
healthy	adj	khỏe mạnh

hygiene	n	vệ sinh
ill	adj	bệnh
jog	v	đi bộ
lose weight	phrase	giảm cân
nourishing	adj	nuôi dưỡng
nutritious	adj	dưỡng chất
obese	adj	béo phì
on a diet	phrase	đang ăn kiêng, ăn theo chế độ
overweight	adj	quá cân
press-up	n	hít đất
protein	n	prôtêin
roughage	n	chất xơ
run	v, n	chạy bộ
sugar	n	đường
train	v	luyện tập
unfit	adj	không đủ sức khỏe
vitamin	n	vitamin
walk	v, n	đi bộ
work out	phrase verb	luyện tập với cường độ cao
workout	n	sự luyện tập cường độ cao
yoga	n	môn yoga

D -T rể nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My sister taught me some yoga _____.
(1) workouts (2) exercises
(3) lessons (4) training ()
2. Fizzy drinks that contain a lot of _____ are not good for you.
(1) bubbles (2) water
(3) sugar (4) fruit ()
3. Too much _____ can lead to heart disease.
(1) fibre (2) exercise
(3) protein (4) cholesterol ()
4. Jack is _____ to run a marathon.
(1) training (2) jogging
(3) practising (4) working out ()
5. Cream cakes are _____.
(1) nutritious (2) healthy
(3) fattening (4) unhealthy ()

6. Regular exercise is part of a _____ lifestyle.

- (1) fit (2) nice
(3) healthy (4) good ()

7. Anna went on a _____ to lose weight.

- (1) run (2) walk
(3) jog (4) diet ()

8. If you played more sport you would not be so
_____.

- (1) unfit (2) ill
(3) unhealthy (4) tired ()

9. Athletes need _____ to make their muscles strong.

- (1) vitamins (2) protein
(3) fibre (4) fat ()

10. It is better for you to _____ to school than to take the bus.

- (1) go (2) drive
(3) come (4) walk ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. Green vegetables contain fibre, which is good for you.
(1) protein (2) roughage
(3) vitamins (4) bacteria ()
2. Joe exercises, for two hours at the gym every evening.
(1) workouts (2) works out
(3) jogs (4) trains ()
3. Fat people are advised to take more exercise.
(1) unhealthy (2) unfit
(3) overweight (4) big ()
4. Chocolate may taste nice, but it is not very nourishing.
(1) fattening (2) slimming
(3) healthy (4) nutritious ()
5. Cafés and restaurants have to follow strict rules about cleanliness.
(1) healthiness (2) washing
(3) hygiene (4) cleaning ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào ô trống.

Jim Lee is a (1) _____ (1. health 2. hygiene 3. fitness 4. sport) fanatic. His friends say his first name is very appropriate, because it sounds exactly like the place where he spends many hours a week: the gym. When he is not there, you may see him outside, (2) _____ (1. walking 2. jogging 3. strolling 4. driving) around the block.

Jim's fitness schedule begins as soon as he gets out of bed in the morning. He does various stretching (3) _____ (1. workouts 2. exercises 3. movements 4. games) and fifty press-ups before he takes his shower. After breakfast he cycles to the place where he works, in the city centre about ten kilometres from his home. His office is on the fifth floor, but he never uses the lift. Nor does he walk up the stairs; he (4) _____ (1. runs 2. hops 3. skips 4. jumps) up them, sometimes two at a time.

At lunch time he spends an hour in the gym, and he usually goes back there after work for another hour or two. Sometimes he uses the exercise equipment there; at other times he plays squash or badminton with one of his colleagues. Then he cycles home for a healthy evening meal, after which

he relaxes for just long enough to digest his food before going out for a long brisk walk with his dog, which is almost as (5) _____ (1. healthy 2. old 3. slim 4. fit) as he is!

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (3)
6. (3) 7. (4) 8. (1) 9. (2) 10. (4)

Exercise 2

1. (2) 2. (2) 3. (3) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. (3) 2. (2) 3. (2) 4. (1) 5. (4)

At the dentist's

Tại phòng của nha sĩ

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. canine is any of the four pointed teeth near the front of someone's mouth, one on each side of each jaw. | <i>răng nanh là bất kỳ răng nào trong bốn răng nhọn gần phía trước miệng, một răng ở mỗi bên của mỗi hàm.</i> |
| 2. cavity is a hole in a tooth that is caused by decay. | <i>lỗ sâu là một lỗ nằm bên trong răng do tình trạng sâu gây ra.</i> |
| 3. crown is the part of your tooth above the gum, or a replacement for this. | <i>thân răng là phần răng bên trên lợi, hoặc từ thay thế để chỉ "lợi".</i> |
| 4. decay means what happens when part of your tooth goes bad. | <i>sự mục răng nghĩa là tình trạng xảy ra khi một phần răng của bạn bị hư.</i> |
| 5. dental of teeth. | <i>thuộc về răng là nói về răng</i> |
| 6. dental surgeon is a formal name for a dentist. | <i>bác sĩ nha khoa là tên chính thức để chỉ một "nha sĩ".</i> |

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>7. dental surgery is the place where a dentist works.</p> | <p><i>phòng nha là nơi nha sĩ làm việc.</i></p> |
| <p>8. dentist is a person whose job is to put right anything that is wrong with your teeth.</p> | <p><i>nha sĩ là một người có công việc là ổn định bất cứ thứ gì bất ổn với răng của bạn.</i></p> |
| <p>9. denture is a plate or frame with one or more false teeth attached to it.</p> | <p><i>răng giả là lợi giả hoặc khung với một hoặc nhiều răng giả được gắn vào đó.</i></p> |
| <p>10. drill is a piece of equipment that a dentist uses on a tooth to get rid of decay and make a hole to put a filling in.</p> | <p><i>máy trám răng là một mẫu thiết bị mà nha sĩ dùng trên răng để loại bỏ sâu hoặc tạo một cái lỗ để trám vào đó.</i></p> |
| <p>11. enamel is the hard outer covering of a tooth.</p> | <p><i>lớp men răng là lớp phủ cứng bên ngoài răng.</i></p> |
| <p>12. extract means to remove a tooth.</p> | <p><i>nhổ răng nghĩa là di chuyển một cái răng.</i></p> |
| <p>13. false tooth is an artificial replacement for a missing tooth, attached to a removable plate or frame.</p> | <p><i>răng giả là một sự thay thế nhân tạo cho một cái răng bị thiếu, được gắn vào lợi giả hoặc khung có thể tháo rời.</i></p> |

14. **filling** is a small amount of a hard substance that a dentist puts in a hole in your tooth. *sự trám răng là một lượng nhỏ của một chất cứng nha sĩ đưa vào trong một cái lỗ trong răng của bạn.*
15. **fluoride** is a chemical that protects your teeth against decay. *chất flo là một hóa chất bảo vệ răng bạn chống sâu răng.*
16. **gum** is the pink skin that a tooth grows out of. *nướu răng là lớp da màu hồng mà răng được mọc lên từ đó.*
17. **hygienist** is a person whose job is to keep people's teeth as clean as possible. *vệ sinh viên là một người có công việc là giữ cho răng của người khác càng sạch sẽ càng tốt.*
18. **incisor** is any of the eight teeth at the front of someone's mouth, four at the top and four at the bottom. *răng cửa là bất cứ răng nào trong số tám răng ở phía trước miệng của ai đó, bốn răng nằm tại phần phía trên và bốn răng nằm tại phía dưới.*
19. **jaw** is either of the bones at the top and bottom of your mouth. *hàm là một trong số các xương nằm ở phía trên và phía dưới miệng của bạn.*
20. **milk tooth** is any of your first teeth, which all fall out and are re- *răng sữa là bất cứ răng nào trong số các răng đầu tiên của bạn, tất cả*

- placed during childhood.
- 21. molar** is any of the large teeth at the back of someone's mouth, of which adults usually have twelve and children have eight.
- 22. numb** means not able to feel in a part of your body.
- 23. oral** of your mouth.
- 24. oral hygiene** means keeping your teeth, gums and mouth clean.
- 25. plaque** is a substance that forms on your teeth and damages them if you do not brush it away.
- 26. root** is the part of a tooth that holds it in your jaw.
- 27. sensitive** describing teeth that hurt when
- đều sẽ rụng và sẽ được thay thế trong thời thơ ấu.*
- răng hàm** là bất cứ răng nào trong số các răng lớn nằm ở phía sau miệng của một người nào đó. Trong đó người lớn thường có mười hai răng và trẻ em có tám răng.*
- tê ngứa** là không thể cảm giác ở một phần của cơ thể.*
- thuộc về miệng** là thuộc miệng của bạn.*
- vệ sinh răng miệng** nghĩa là giữ cho răng, miệng và lợi sạch sẽ.*
- mảng bám** là một chất hình thành trên răng của bạn và làm hư hỏng chúng nếu bạn không chải sạch nó đi.*
- chân răng** là thành phần của răng giữ nó trong hàm.*
- đễ bị thương** miêu tả các răng bị tổn thương*

someone eats or drinks something hot or cold.

khi một người nào đó ăn hoặc uống thứ gì đó nóng hoặc lạnh.

28. **tartar** is a hard substance that forms on your teeth and damages them if it is not removed by a dentist or hygienist.

cao răng là một chất cứng hình thành trên răng của bạn và làm hư hỏng chúng nếu nó không được nha sĩ hoặc nhân viên vệ sinh lấy ra.

29. **wisdom tooth** is any of the four teeth at the very back of an adult's mouth, one at each end of each jaw.

răng khôn là bất cứ răng nào trong số bốn răng nằm ngay phía sau miệng của một người trưởng thành, một răng nằm ở mỗi đầu của mỗi hàm.

30. **X-ray** is a special type of photograph that shows the inside of your teeth and jaws.

tia X là một loại ảnh đặc biệt cho thấy phần bên trong của răng và hàm.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

The last time I went to the dental surgery, the dentist gave me a leaflet about oral hygiene,

Lần cuối cùng tôi đến phòng nha sĩ, nha sĩ đưa cho tôi tờ bướm nhỏ về cách vệ sinh răng

with pictures showing you how to clean your teeth properly. It is no good quickly passing your toothbrush over several teeth at once. You should concentrate on each tooth in turn, brushing it in different directions to make sure that you remove all the plaque especially around your gums. This is a substance that forms on your teeth and contains bacteria that can cause tooth decay or make your gums sore. It may also harden into tartar, which has to be scraped off by your dentist or hygienist.

The leaflet also had pictures of the different kinds of teeth in your mouth. Children have twenty teeth, called milk teeth, ten in each jaw. There are eight

miệng, với các hình ảnh chỉ bạn cách thức giữ cho răng sạch sẽ hoàn toàn. Sẽ chẳng ích lợi gì nếu bạn cho bàn chải lia qua nhanh chóng một lúc nhiều cái răng. Bạn nên chú trọng việc đánh từng cái răng, chải nó theo nhiều hướng khác nhau để chắc rằng bạn đã đánh bật các mảng bám, đặc biệt ở chung quanh nướu răng. Mảng bám là chất được hình thành trên răng bạn và chứa loại vi khuẩn gây sâu răng hoặc làm đau nướu răng. Nó cũng có thể cứng lại thành cao răng mà nha sĩ hoặc người làm vệ sinh răng miệng của bạn phải cạo ra.

Trên tờ bướm cũng có ảnh nhiều loại răng khác nhau trong miệng bạn. Trẻ con có hai mươi cái, gọi là răng sữa, ở mỗi hàm có mười cái răng. Có tám cái răng cửa (những cái răng

incisors (the flat teeth at the front), four canines (the pointed teeth at either side), and eight molars (the large teeth at the back). At the age of about seven, children start losing these teeth so that others can grow in their place. By the time you are grown up you should have your full set of 32 permanent teeth. The last ones to appear are called your wisdom teeth.

bằng phẳng ở phía trước), bốn cái răng nanh (những răng có cạnh ở cả hai đầu) và tám cái răng hàm (những cái răng lớn nằm bên trong). Vào khoảng bảy tuổi, trẻ con bắt đầu mất đi những cái răng này để các răng khác mọc lên. Trước lúc trưởng thành bạn sẽ có đủ một bộ ba mươi hai cái răng vĩnh viễn. Những cái răng cuối cùng xuất hiện được gọi là răng khôn.

C - Từ vựng

canine	n	răng nanh
cavity	n	lỗ sâu
crown	n	thân răng
decay	n	sự mục răng
dental	adj	thuộc về răng
dental surgeon	n	bác sĩ nha khoa
dental surgery	n	phòng nha
dentist	n	nha sĩ

denture	n	răng giả
drill	n	máy trám răng
enamel	n	lớp men răng
extract	v	nhổ răng
false tooth	n	răng giả
filling	n	sự trám răng
fluoride	nn	chất flo
gum	n	nướu răng
hygienist	n	người vệ sinh răng
incisor	n	hàm
jaw	n	răng cửa
milk tooth	n	răng sữa
molar	n	răng hàm
numb	adj	tê
oral	adj	thuộc về miệng
oral hygiene	n	vệ sinh răng miệng
plaque	n	mảng bám
root	n	chân răng
sensitive	adj	dễ bị hỏng
tartar	n	cao răng
wisdom tooth	n	răng khôn
X-ray	n	tia X

D - T **rắc** **nghiệm** **kỹ** **năng** **đọc** **hiểu** **và** **dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The hygienist scraped the _____ off Sam's teeth.
(1) plaque (2) enamel
(3) crown (4) tartar ()
2. The _____ of your teeth go down into your jaw.
(1) sides (2) edges
(3) stems (4) roots ()
3. _____ treatment can be very expensive, which is another good reason for looking after your teeth.
(1) Oral (2) Medical
(3) Dental (4) Surgical ()
4. I did not feel any pain, because the dentist gave me an injection to make that part of my mouth _____.
(1) numb (2) dry

- (3) cold (4) painless ()
5. The outer covering of a tooth is _____.
- (1) a crown (2) enamel
- (3) a bridge (4) a gum ()
6. _____ shows the dentist any problems under the surface of your teeth.
- (1) A check-up (2) An X-ray
- (3) An examination (4) Polishing ()
7. Jane cannot eat ice cream because she has _____ teeth.
- (1) painful (2) false
- (3) sensitive (4) sore ()
8. The dentist fitted _____ over the broken tooth.
- (1) a crown (2) a filling
- (3) a denture (4) enamel ()
9. _____ in toothpaste and drinking water protects your teeth.
- (1) Enamel (2) Fluoride
- (3) Flavouring (4) Tartar ()
10. Adults have more _____ than children do.
- (1) molars (2) incisors
- (3) fillings (4) canines ()

Test 3

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My aunt is a dentist.

- (1) dental surgeon (2) dental doctor
(3) dental technician (4) dental nurse ()

2. I did not know that Mr Lee had dentures.

- (1) tartar (2) false teeth
(3) milk teeth (4) artificial teeth ()

3. The dentist filled a hole in Jack's tooth.

- (1) gap (2) space
(3) crack (4) cavity ()

4. Sally was afraid that the dentist would pull out the wrong tooth.

- (1) extract (2) detract
(3) retract (4) distract ()

5. One of the man's front teeth was broken in the fight.

- (1) molars (2) enamel
(3) incisors (4) wisdom teeth ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | | |
|----------------|----------------|--------------|
| (A) drill | (B) hygienist | (C) filling |
| (D) oral | (E) dental | (F) crowns |
| (G) dentist | (H) extraction | (I) dentures |
| (O) toothbrush | | |

John is the only person I know who actually likes going to the dentist's. One day I met him on my way home from school, striding along with a big smile on his face. 'Where are you going?' I asked. 'I have a (1) _____ appointment,' he replied. 'I am so excited about it. I think I may have to have another (2) _____ this time.' I was amazed. 'Most people hate having fillings,' I said. Not me,' said John. 'I love that whistling sound the (3) _____ makes as it cuts into my tooth.'

In fact, John is so fond of having fillings that he deliberately does not look after his teeth as well as he should. He often goes to bed without brushing them, and is always eating or drinking sugary things that are bad for them, such as sweets and cola. His (4) _____ warned him, 'If you carry on like

this when you grow up, your teeth will eventually rot away and you will have to wear (5) _____ instead. This was bad news for John. 'False teeth do not need fillings, do they?' he asked. 'No,' replied his dentist, 'so you will not need to come to the dental surgery so often.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (4) 3. (3) 4. (1) 5. (2)
6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (2) 10. (1)

Exercise 2

1. (1) 2. (2) 3. (4) 4. (1) 5. (3)

Exercise 3

1. E 2. C 3. A 4. G 5.

Accidents and emergencies

Tai nạn và trường hợp khẩn cấp

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. accident is something that happens by chance and causes injury or damage. | <i>tai nạn là việc gì đó xảy ra do tình cờ và gây ra tổn thương hoặc hư hỏng.</i> |
| 2. ambulance is a vehicle that takes sick or injured people to hospital. | <i>xe cứu thương là một loại xe đưa người bệnh hoặc bị thương đến bệnh viện.</i> |
| 3. blaze is a word for a large fire used especially in news reports. | <i>ngọn lửa là một từ để chỉ một ngọn lửa lớn đặc biệt được dùng trong các bản tin.</i> |
| 4. bleed means to lose blood from a wound. | <i>chảy máu nghĩa là mất máu từ một vết thương.</i> |
| 5. casualty is a person who is injured or killed in an accident. | <i>nạn nhân là một người bị thương hoặc thiệt mạng trong một tai nạn.</i> |

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>6. collide means to hit each other while moving.</p> | <p>đâm vào nhau nghĩa là đụng nhau trong khi di chuyển.</p> |
| <p>7. collision is an accident in which things collide.</p> | <p>vụ va chạm là một vụ tai nạn và ở đó nhiều thứ va chạm.</p> |
| <p>8. crash 1 verb (said of a vehicle) means to hit something hard while moving, causing damage. 2 noun is an accident in which a vehicle crashes or collides with another.</p> | <p>đâm sầm vào 1 động từ (nói về xe cộ) nghĩa là đụng thứ gì đó cứng trong khi di chuyển, gây hư hỏng. 2 danh từ là một vụ tai nạn mà trong đó một chiếc xe đâm hoặc đụng một chiếc xe khác.</p> |
| <p>9. damage 1 verb means means to break something, make it look less good than before, or stop it working properly. 2 noun is the result of being damaged.</p> | <p>hư hỏng 1 động từ nghĩa là phá vỡ thứ gì đó làm cho nó trông có vẻ không tốt như trước, hoặc ngăn không cho nó hoạt động đúng. 2 danh từ chỉ kết quả là bị hư hỏng.</p> |
| <p>10. dangerous means likely to cause injury, damage, death or destruction.</p> | <p>nguy hiểm nghĩa là có thể gây chấn thương, hư hỏng, chết hoặc hủy diệt.</p> |
| <p>11. emergency is a bad situation where help</p> | <p>sự khẩn cấp là một tình huống tồi tệ ở đó cần</p> |

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| or action is needed immediately. | <i>có sự giúp đỡ hoặc hành động ngay lập tức.</i> |
| 12. emergency services is the people whose job it is to provide help or take action in an emergency. | <i>phòng cấp cứu là những người có công việc là giúp đỡ hoặc hành động trong trường hợp khẩn cấp..</i> |
| 13. fire is a situation in which something is burning. | <i>hỏa hoạn là một tình huống trong đó thứ gì đó đang cháy.</i> |
| 14. fire engine is a vehicle that carries people and equipment to put out fires. | <i>xe chữa cháy là một loại xe chở người và thiết bị để dập lửa.</i> |
| 15. fire extinguisher is a metal container filled with a substance that you can spray on a fire to put it out. | <i>bình cứu hỏa là một bình chứa bằng kim loại được bơm đầy một chất bạn có thể xịt lên lửa để dập tắt nó.</i> |
| 16. firefighter means a person whose job is to put out fires. | <i>lính cứu hỏa nghĩa là một người mà công việc của họ là dập tắt lửa.</i> |
| 17. first aid means basic medical help for someone who is injured. | <i>sự sơ cứu nghĩa là sự trợ giúp y tế cơ bản dành cho một người bị thương.</i> |
| 18. flames is the hot bright parts of fire. | <i>ngọn lửa là các phần sáng nóng của ngọn lửa.</i> |

- 19. fracture** 1 verb means to break a bone in part of your body. 2 noun is a break in a bone. *làm gãy, chỗ gãy* 1 nghĩa là động từ phá vỡ xương ở một phần của cơ thể. 2 danh từ là một chỗ nứt ở xương.
- 20. injure** means to damage part of someone's body. *làm bị thương* nghĩa là gây tổn hại một phần cơ thể của một người nào đó.
- 21. injury** is a result of being injured, such as a wound or a broken bone. *vết thương* là kết quả của việc bị thương, chẳng hạn như một vết thương hoặc xương bị nứt.
- 22. knock down** to hit someone with a car, bicycle, etc, and make them fall to the ground. *đánh ngã* dùng ai đó bằng xe hơi, xe đạp, v.v, và làm cho họ ngã xuống đất.
- 23. panic** means to be so frightened that you do not act sensibly. *sợ hãi* nghĩa hoảng sợ đến nỗi bạn không hành động một cách đúng đắn.
- 24. paramedic** is a person with some medical training who can help sick or injured people before they get to hospital. *người phụ giúp về công việc y tế* là một người có sự đào tạo về y tế nhất định có thể giúp người bệnh hoặc bị thương trước khi họ được đưa đến bệnh viện.
- 25. pile-up** is a road accident in which many vehicles crash *sự chất đống, hỗn loạn* là một vụ tai nạn trên đường trong đó nhiều

into each other.

26. **put out** means to make a fire stop burning.

27. **rescue** 1 verb means to help someone who is in a dangerous situation. 2 noun is the act of rescuing someone.

28. **safe** 1 means not dangerous. 2 means not or no longer in a dangerous situation.

29. **smoke alarm** is a warning device that makes a loud noise if there is smoke or fire in a room or building.

30. **sprain** means to damage a joint, such as your wrist or ankle, by twisting it.

31. **stretcher** is a long flat thing used to carry an injured person.

32. **unconscious** means not moving, feeling, seeing, hearing, etc.

xe đâm vào nhau.

đập tắt nghĩa là làm cho một ngọn lửa ngưng cháy

cứu hộ 1 động từ nghĩa là giúp ai đó đang ở trong tình huống nguy hiểm. 2 danh từ là hành động cứu ai đó.

an toàn 1 nghĩa là không nguy hiểm. 2 nghĩa là không hoặc không còn trong tình trạng nguy hiểm.

hệ thống báo cháy là một thiết bị cảnh báo tạo ra tiếng ồn lớn nếu có khói hoặc lửa trong phòng hoặc tòa nhà.

làm bong gân nghĩa là gây tổn hại khớp xương, chẳng hạn như cổ tay hoặc mắt cá chân, bằng cách vặn nó.

băng ca một vật phẳng dài được dùng để mang người bị thương.

bất tỉnh nghĩa là không cử động, không cảm giác, không thấy, không nghe, v.v.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There was a serious accident on the expressway yesterday afternoon, involving more than twenty vehicles. It happened in heavy rain at about 2.45 p.m, after a truck skidded on a slippery patch of road and collided with a car in the outside lane. The vehicles behind them were unable to stop in time and crashed into each other, causing a major pile-up. A police officer who witnessed the incident from a bridge over the expressway remarked, 'As usual, people were driving far too fast in the wet conditions. If the accident had happened at a busier time of day, there would have been far

Đã có một vụ tai nạn nghiêm trọng xảy ra trên đường cao tốc trưa ngày hôm qua, liên quan đến hai mươi phương tiện giao thông. Vụ tai nạn xảy ra khi trời đang mưa rất lớn vào khoảng hai giờ bốn mươi lăm phút trưa sau khi một chiếc xe tải trượt bánh do mảnh đất trơn trên đường và đâm sầm vào chiếc xe hơi ở làn đường bên cạnh. Các phương tiện phía sau không thể dừng xe lại kịp và vì thế đâm sầm vào với nhau tạo nên một đống hỗn loạn lớn. Một nhân viên cảnh sát người đã chứng kiến vụ tai nạn từ trên cầu vượt qua đường cao tốc phát biểu, 'Như thường lệ mọi người đều đang lái

more casualties.

The emergency services were quick to arrive on the scene. Paramedics were unable to help the two people travelling in the car involved in the original collision, both of whom were killed instantly. There were twelve other people with serious injuries, who were carried away on stretchers to the waiting ambulances and rushed to hospital. Those who had escaped unhurt, or with only minor injuries such as cuts and bruises, helped in the rescue work. The expressway remained closed until the early hours of this morning, when the last of the wreckage was finally cleared away.

xe rất nhanh trong điều kiện ẩm ướt. Nếu vụ tai nạn xảy ra vào một thời điểm bận rộn hơn trong ngày thì số người thương vong sẽ còn hơn thế nữa.

Lực lượng cấp cứu đã ngay lập tức đến hiện trường. Các nhân viên y tế không thể cứu được hai người đi xe hơi bị đụng đầu tiên, cả hai đều tử vong ngay lập tức. Còn có mười hai người khác bị thương nặng, được mang lên băng ca của xe cấp cứu đang đợi và lao đến bệnh viện. Những người may mắn thoát hiểm không bị thương, hoặc bị thương nhẹ như chảy máu hoặc bầm lại quay sang công tác cứu hộ. Đường cao tốc vẫn bị chặn cho đến sáng sớm nay khi mảnh vỡ cuối cùng của vụ tai nạn được dọn sạch.

C - Từ vựng

accident	n	tai nạn
ambulance	n	xe cứu thương
blaze	n	ngọn lửa
bleed	v	chảy máu
casualty	n	nạn nhân
collide	v	đâm vào nhau
collision	n	sự va đụng
crash	v, n	đâm sầm vào
damage	v	hư hỏng
dangerous	adj	nguy hiểm
emergency services	n	phòng cấp cứu
fire	n	hỏa hoạn
fire engine	n	xe chữa cháy
fire extinguisher	n	bình cứu hỏa
firefighter	n	lính cứu hỏa
first aid	n	sự sơ cứu
flames	n	ngọn lửa
fracture	n, v	làm gãy, chỗ gãy
injure	v	làm bị thương
injury	n	vết thương
knock down	v	đánh ngã
panic	v	sợ hãi
paramedic	n	người phụ giúp về công việc y tế
pile-up	n	sự chất đống, hỗn loạn

	v	đập tắt
put out	v	cứu hộ
rescue	n	an toàn
safe	n	hệ thống báo cháy
smoke alarm	v	trắc cổ
sprain	n	băng ca
stretcher	adj	bất tỉnh
unconscious		

D - T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

- The car rolled down the hill and _____ into a tree at the bottom of the road.
 (1) collided (2) struck
 (3) crashed (4) knocked ()
- My father keeps a _____ in the car, in case the engine catches fire.
 (1) firefighter (2) bottle of water
 (3) can of oil (4) fire extinguisher ()

3. Anna had cut her leg and it was _____
badly.
(1) bleeding (2) fractured
(3) aching (4) broken ()
4. We need someone who will stay calm in
_____.
(1) an accident (2) an emergency
(3) danger (4) a fire ()
5. Mrs Thomas was able to give _____ to
the injured man.
(1) first help (2) help
(3) comfort (4) first aid ()
6. Your ankle is not broken; it is only _____.
(1) fractured (2) sprained
(3) injured (4) wounded ()
7. He was lying still at the foot of the stairs, alive
but _____.
(1) injured (2) asleep
(3) unconscious (4) breathing ()
8. Beth was _____ by a cyclist as she crossed
the road.
(1) collided (2) crashed
(3) knocked off (4) knocked down ()

9. Joe went back into the burning building to _____ his friend.

- (1) rescue (2) help
(3) find (4) talk to ()

10. The ship was sinking, but the captain told the passengers not to _____.

- (1) jump overboard (2) scream
(3) panic (4) cry ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. One of the injured people was an old man of 94.

- (1) patients (2) casualties
(3) fatalities (4) paramedics ()

2. Mrs Smith fell and broke her wrist.

- (1) sprained (2) twisted
(3) fractured (4) cracked ()

3. Many valuable paintings were destroyed in the blaze.

- (1) fire (2) flames

(3) heat (4) smoke ()

4. The cause of the crash is not yet known.

(1) pile-up (2) accident

(3) explosion (4) collision ()

5. It is not safe to cross the road here.

(1) accidental (2) harmful

(3) dangerous (4) fatal ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The Lee family were asleep in bed when the (1) _____ (1. fire alarm 2. doorbell 3. burglar alarm 4. smoke alarm) went off. Mr Lee rushed downstairs and was horrified to see that the kitchen was full of smoke and (2) _____ (1. flames 2. blaze 3. heat 4. steam). He was able to pull the door shut, to contain the fire, and his first priority after that was to make sure that the other members of the family were (3) _____ (1. well 2. safe 3. asleep 4. outside). By this time they had all come downstairs, so they each grabbed a coat from the cloakroom and ran outside.

Their neighbour Mr Bell, who lived opposite, said he had already called the emergency services.

He had come downstairs for a drink of water and had seen the fire through his kitchen window. The (4) _____ (1. ambulance 2. police 3. fire engine 4. paramedics) arrived shortly afterwards, and the firefighters soon had everything under control.

Mrs Lee was crying, so Mr Lee put his arm round her and said, 'Don't worry. Our insurance company will pay for all the (5) _____ (1. furniture 2. damage 3. harm 4. expenses).' Mrs Lee said, 'That is not why I am crying. I think the fire was my fault. When I boiled the milk for our bedtime drink, I may have forgotten to turn off the gas ring. Something must have fallen onto it and caught fire.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)
6. (2) 7. (3) 8. (4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. (4) 2. (1) 3. (2) 4. (3) 5. (2)

Working

Làm việc

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. advertisement is a notice written by a person who wants to employ someone. | <i>quảng cáo là một thông báo được viết bởi một người muốn tuyển dụng một ai đó.</i> |
| 2. apply for means to say, usually in writing, that you want to do a particular job. | <i>nộp đơn xin việc nghĩa là nói, thường trong văn viết rằng bạn muốn một công việc đặc biệt.</i> |
| 3. appoint means to give someone a particular job. | <i>chỉ định nghĩa là cho ai đó một công việc đặc biệt.</i> |
| 4. boss is the person who is in charge of a company or a group of workers. | <i>ông chủ là người trông coi một công ty hoặc một nhóm nhân viên.</i> |
| 5. busy (said of a person) is who has a lot of work to do. | <i>bận rộn (nói về người) là người có nhiều việc để làm.</i> |
| 6. colleague is someone you work with. | <i>bạn đồng nghiệp là một người nào đó cùng làm việc với bạn.</i> |

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7. commute means to travel to and from work each day. | đi lại nghĩa là đi đến và về từ sở làm mỗi ngày. |
| 8. company is an organization that does something to make money. | công ty là một tổ chức làm một việc gì đó để kiếm tiền. |
| 9. dismiss means to stop employing someone because they have done something bad or wrong. | sa thải, đuổi việc nghĩa là ngưng thuê ai đó vì họ đã làm điều gì đó xấu hoặc sai. |
| 10. earn means to receive money for work you have done. | kiếm tiền nghĩa là nhận tiền cho công việc mà bạn đã làm. |
| 11. employ means to give someone work to do and pay them for doing it. | thuê nghĩa là cho ai đó công việc để làm và trả công cho họ vì làm việc đó. |
| 12. employee is someone who is employed by a particular person or company. | ông chủ là một người nào đó được thuê bởi một người hoặc một công ty đặc biệt. |
| 13. employer is a person who employs someone. | nhân viên là một người thuê một người nào đó. |
| 14. fire means to dismiss someone. | đuổi việc nghĩa là sa thải ai đó. |

15. **go on strike** means to stop working as a protest. *bãi công nghĩa là ngưng làm việc với tư cách là người phản đối.*
16. **hours or working hours** is the times when someone starts and finishes work for the day, or the period in between. *giờ làm việc là những thời điểm khi một người bắt đầu và kết thúc công việc trong ngày, hoặc một khoảng thời gian ở giữa.*
17. **interview** 1 noun is a meeting at which an employer tries to find out if someone is suitable for a job by asking them questions. 2 verb (said of an employer) means to put questions to someone who has applied for a job. *cuộc phỏng vấn 1 danh từ là một cuộc gặp ở đó một người chủ cố gắng tìm hiểu xem một người nào đó có thích hợp cho một công việc hay không bằng cách hỏi họ các câu hỏi. 2 động từ (nói về người chủ) nghĩa là đặt ra các câu hỏi cho một người nào đó đã nộp đơn xin việc.*
18. **management** is the people in charge of the various departments of a company. *sự quản lý là người trông coi các bộ phận khác nhau của một công ty.*
19. **manager** a person who is in charge of a shop, hotel, bank, office, department, *giám đốc, nhà quản lý là người phụ trách coi một cửa hàng, khách sạn, ngân hàng, văn*

etc.	phòng, bang v.v.
20. out of work means unemployed.	thất nghiệp nghĩa là không được thuê.
21. overtime is extra time worked outside normal hours, usually for higher pay.	làm thêm giờ, tăng ca là thời gian phụ được làm việc ngoài giờ bình thường, thường để có lương cao hơn.
22. pay is the money someone receives for the work they do.	tiền lương là số tiền mà một người nào đó nhận cho công việc mà họ làm.
23. pay rise is an increase in pay.	sự tăng lương là sự gia tăng.
24. position is a particular job in a company or other organization.	vị trí, chức vụ là một công việc đặc biệt ở một công ty hoặc một tổ chức khác.
25. post is a job or position.	vị trí là một công việc hoặc chức vụ.
26. promote means to give someone a more important job.	lên chức, thăng cấp nghĩa là cho ai đó một công việc quan trọng hơn.
27. qualifications is examinations that you have passed.	bằng cấp là các kỳ thi bạn đã vượt qua.
28. resign means to tell your employer that	từ chức nghĩa là báo cho người chủ của bạn biết

you want to leave
your job.

29. retire means to stop
working for ever be-
cause you are old.

30. retrench means to
stop employing
someone because
they are no longer
needed.

31. salary is money paid
monthly to some em-
ployees, or the total
amount they earn in
a year.

32. staff is the people
who work for a com-
pany or other organi-
zation.

33. trade union or union
is an organization
that tries to get good
and fair treatment for
the workers who be-
long to it.

34. unemployed means
not employed at the
moment

35. wage is money paid

rằng bạn muốn rời khỏi
công việc của mình.

về hưu nghĩa là ngưng
làm việc mãi mãi vì bạn
đã già.

**giảm biên chế, sự cắt
giảm nhân công** nghĩa
là ngưng thuê ai đó vì
họ không còn cần thiết
nữa.

tiền lương là số tiền
được trả hàng tháng cho
một số nhân viên, hoặc
tổng số tiền mà họ kiếm
được trong năm.

nhân viên là những
người làm việc cho một
công ty hoặc một tổ
chức khác.

công đoàn là một tổ
chức cố gắng để có
được sự đối xử tốt và
công bằng cho các
nhân viên thuộc về tổ
chức đó.

thất nghiệp nghĩa là
không được thuê vào
một thời điểm.

tiền lương là số tiền

weekly or monthly to some employees, or the amount they earn per hour.

được trả hàng tuần hoặc hàng tháng cho một số nhân viên, hoặc số tiền mà họ kiếm được trong mỗi giờ.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Jack wanted to earn some money before going to university, so he looked through the job advertisements in the local paper to see if there was anything he could do. Most of the employers wanted people with particular experience. Jack did not have any; he had never worked before. Finally he found an advertisement for a job at a supermarket, filling empty shelves and helping customers pack their shopping, so he applied for that.

Jack muốn kiếm tiền trước khi vào đại học vì thế anh nhìn qua các quảng cáo giới thiệu việc làm trên báo địa phương để xem liệu có việc gì anh có thể làm được hay không. Hầu hết các nhà tuyển dụng đều muốn thuê người có kinh nghiệm nào đó. Jack chẳng có kinh nghiệm gì cả; anh chưa bao giờ đi làm. Cuối cùng anh tìm thấy một mẫu quảng cáo cho một công việc ở siêu thị, vì thế anh

Two days later he received a letter inviting him for an interview the following Monday. He was very excited, and a bit nervous, as he made his way to the supermarket, smartly dressed in the suit he had bought for his cousin's wedding earlier that year. The manager of the supermarket was a woman about the same age as Jack's mother. After asking him various questions, she told him what hours he would be expected to work and what wages he would be paid.

A week later, another letter from the supermarket arrived for Jack. He hardly dared to open it. But when he did, he was delighted to learn that he had been appointed to the position of shelf-stacker and general assistant.

nộp đơn vào đó..

Hai ngày sau đó anh ấy nhận được một lá thư mời phỏng vấn vào thứ hai tuần sau. Anh ấy rất hào hứng, và có một chút hồi hộp, khi đi đến siêu thị, ăn mặc trịnh trọng trong bộ comple anh đã mua để mặc đi đám cưới em họ anh hồi đầu năm. Giám đốc siêu thị là một phụ nữ khoảng độ tuổi của mẹ Jack. Sau khi hỏi anh nhiều câu hỏi, bà bảo anh muốn làm việc vào giờ nào và mức lương anh mong được trả là bao nhiêu.

Một tuần sau đó, Jack nhận được một lá thư khác từ siêu thị. Anh ấy hầu như không dám mở nó. Nhưng khi mở nó ra, anh ấy rất vui mừng khi biết rằng mình đã được chọn vào vị trí nhân viên xếp dỡ hàng và nhân viên phục vụ.

C - Từ vựng

advertisement	n	quảng cáo
apply for	v	nộp đơn xin việc
appoint	v	chỉ định
boss	n	ông chủ
busy	adj	bận rộn
colleague	n	bạn đồng nghiệp
commute	v	đi lại
company	n	công ty
dismiss	v	sa thải, đuổi việc
earn	v	kiếm tiền
employ	v	thuê
employee	n	ông chủ
employer	n	nhân viên
fire	v	đuổi việc
go on strike	phrase	bãi công
hours or working hours		giờ làm việc
interview	n	cuộc phỏng vấn
management	n	sự quản lý
manager	n	giám đốc, nhà quản lý
out of work	phrase	thất nghiệp
overtime	n	làm thêm giờ, tăng ca
pay	n	tiền lương
pay rise	n	sự tăng lương
position	n	vị trí, chức vụ

post	n	vị trí
promote	v	lên chức, thăng cấp
qualifications	n	bằng cấp
resign	v	từ chức
retire	v	về hưu
retrench	v	giảm biên chế, sự cắt giảm nhân công
salary	n	tiền lương
staff	n	nhân viên
trade union or union	n	công đoàn
unemployed	adj	thất nghiệp
wage	n	tiền lương

D -T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. My grandfather finally _____ last year from the company he set up more than forty years ago.
 (1) resigned (2) was promoted
 (3) was dismissed (4) retired ()

2. She was earning a _____ of 100,000 dollars a year.

- (1) wage (2) pay
(3) sum (4) salary ()

3. You will not get a good job if you leave school without any _____.

- (1) experience (2) training
(3) qualifications (4) education ()

4. Julia was _____ from assistant manager to manager.

- (1) promoted (2) moved
(3) appointed (4) changed ()

5. Mark asked his _____ if he could take the afternoon off.

- (1) secretary (2) boss
(3) colleague (4) employee ()

6. The company _____ two hundred people.

- (1) uses (2) employs
(3) pays (4) appoints ()

7. Sally applied for the _____ of sales manager.

- (1) occupation (2) office
(3) post (4) place ()

8. The doctor's receptionist _____ because she had been offered a better job elsewhere.
- (1) resigned (2) went on strike
(3) retired (4) was retrenched ()
9. David works for _____ that produces calendars and birthday cards.
- (1) a factory (2) a company
(3) an office (4) an employer ()
10. None of the people we _____ was suitable for the job.
- (1) interviewed (2) appointed
(3) met (4) employed ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. All our staff receive an annual pay rise.
- (1) employees (2) employers
(3) labourers (4) managers ()
2. Anna's mother travels to work by train.
- (1) drives (2) commutes

- (3) returns (4) comes ()
3. Tom was fired for being rude to a customer.
 (1) punished (2) told off
 (3) sent home (4) dismissed ()
4. Mr Lee had spent all his pay by the end of the week.
 (1) compensation (2) wages
 (3) payment (4) money ()
5. My aunt has been out of work for three months.
 (1) retrenched (2) retired
 (3) unemployed (4) dismissed ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The workers at the car factory were not happy with the way they were being treated by their employers. They had not had a (1) _____
 (1. holiday 2. pay rise 3. salary rise 4. tea break)
 for three years, and many of them had to work (2)
 _____ (1. all day 2. extra time 3. part

time 4. overtime) to make enough money to live on. This meant that they had less free time to spend

with their families, and were usually too tired to enjoy it anyway.

All the workers belonged to (3) _____ (1. a union 2. an association 3. a society 4. a club), so they got together to discuss their grievances. Pay was not the only issue. There was also the case of Bill Jones, who had been dismissed for something that was not his fault. The leaders of the union had a meeting with the (4) _____ (1. employers 2. employees 3. management 4. staff) of the company and told them that if their demands were not met, the workers would (5) _____ (1. resign 2. go on strike 3. retire 4. protest).

The management knew that this would be very damaging for the company. Their industry was very competitive. If they could not make enough cars, people would buy those made by their rivals. They could not afford to lose customers in this way, so they were forced to agree to the union's demands. All the workers received a pay rise, and Bill Jones was offered his job back.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (4) 3. (3) 4. (1) 5. (2)
6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (2) 10. (1)

Exercise 2

1. (1) 2. (2) 3. (4) 4. (2) 5. (3)

Exercise 3

1. (2) 2. (4) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

Occupations and professions

Nghề nghiệp và chuyên môn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. accountant is a person who looks after the financial affairs of a person or organization. | <i>nhân viên kế toán là một người trông coi các công việc tài chính của một người hoặc một tổ chức.</i> |
| 2. actor is a person who performs in plays, films, etc. | <i>diễn viên là một người trình diễn trong các vở kịch, phim, v.v.</i> |
| 3. architect is a person who designs buildings. | <i>kiến trúc sư là một người thiết kế các tòa nhà.</i> |
| 4. author a person who writes books. | <i>tác giả một người viết sách.</i> |
| 5. banking is the business of looking after people's money. | <i>ng nghiệp vụ ngân hàng là ngành trông coi tiền của người khác.</i> |
| 6. bricklayer is a per- | <i>thợ nề là một người xây</i> |

- son who builds brick walls.
7. **builder** is a person who builds houses.
8. **career** is a particular job that someone does for most of their working life, usually after training.
9. **chef** is a person who is in charge of cooking the meals in a restaurant or hotel.
10. **clerk** is a person whose job involves doing written work or dealing with customers in a bank, office, hotel, etc.
11. **designer** is a person who draws something that is to be made or built.
12. **diplomat** is a person who travels to a foreign country on be-
- các bức tường bằng gạch.*
- chủ thầu là một người xây dựng các ngôi nhà.*
- nghề nghiệp là một công việc đặc biệt một người nào đó thực hiện trong hầu hết phần lớn cuộc đời làm việc của họ, thường sau khi được đào tạo.*
- đầu bếp là một người trông coi việc nấu các món ăn trong nhà hàng hoặc khách sạn.*
- thư ký là một người công việc của họ liên quan công việc giấy tờ hoặc giao dịch với khách hàng ở ngân hàng, văn phòng, khách sạn v.v.*
- nhà thiết kế là một người vẽ thứ gì đó để được thực hiện hoặc được xây dựng.*
- nhà ngoại giao là một người đi đến ngoại quốc để thay mặt cho*

half of the government.

chính phủ.

13. do something for a living means to have a particular job.

kiếm sống nghĩa là có một công việc đặc biệt.

14. earn means to receive money for work you have done.

kiếm tiền nghĩa là nhận tiền cho công việc mà bạn đã làm.

15. electrician is a person who installs or repairs electrical wiring or equipment.

thợ điện là một người lắp đặt hoặc sửa chữa dây điện hoặc thiết bị điện.

16. engineer a person who designs machines, roads, bridges, etc.

kỹ sư là một người thiết kế máy móc, đường sá, cầu, v.v.

17. farmer is a person who has a large amount of land on which they grow plants or raise animals for food.

nông dân là một người có một lượng lớn đất đai trên đó họ trồng cây hoặc chăn nuôi gia súc để làm thức ăn.

18. gardener is a person who looks after other people's gardens.

thợ làm vườn là một người trông coi vườn của người khác.

19. greengrocer is a person who sells fruit and vegetables.

người bán rau củ là một người bán trái cây và rau củ.

- | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20. industry is all the companies that make or do a particular thing. | <i>công nghiệp là tất cả các công ty làm một công việc đặc biệt.</i> |
| 21. job is the particular activity that someone does to earn money. | <i>nghề nghiệp là hoạt động đặc biệt mà một người nào đó làm để kiếm tiền.</i> |
| 22. journalist is a person who writes articles for newspapers or magazines, or who reports the news on television or radio. | <i>nhà báo là một người viết các bài cho các tờ báo hoặc tạp chí, hoặc tường thuật tin tức trên ti vi hoặc radio.</i> |
| 23. lawyer is a person who has studied law and helps people with legal matters. | <i>luật sư là một người nghiên cứu luật pháp và giúp người dân về các vấn đề pháp lý.</i> |
| 24. living is the money someone needs to pay for food, housing, clothes, etc. | <i>sinh kế là một số tiền một người nào đó cần để mua thực phẩm, nhà cửa, quần áo, v.v.</i> |
| 25. mechanic is a person who repairs cars or machines. | <i>thợ máy là một người sửa chữa xe hơi hoặc máy móc.</i> |
| 26. occupation is a particular way of earning your living. | <i>nghề nghiệp là một cách cụ thể để kiếm sống.</i> |
| 27. plumber is a person | <i>thợ sửa ống nước là</i> |

who installs or repairs the water pipes, taps, radiators, etc in a building.

một người lắp đặt hoặc sửa chữa các ống nước, vòi nước, lò sưởi, v.v trong một tòa nhà.

28. practise means to work in the medical or legal profession.

thực tập nghĩa là làm việc trong ngành y tế hoặc pháp lý.

29. profession is an occupation that can only be done by people with special training or education.

nghề nghiệp là một nghề vốn chỉ có thể được thực hiện bởi những người có sự đào tạo hoặc giáo dục đặc biệt.

30. scientist is a person whose job involves scientific research.

nhà khoa học là một người có công việc liên quan đến nghiên cứu khoa học.

31. taxi driver is a person who drives a taxi.

tài xế taxi là một người lái xe taxi.

32. trade is an occupation that involves selling things, or one that involves making or repairing things with your hands.

thương mại là một nghề liên quan đến việc bán các thứ, hoặc một nghề liên quan đến việc chế tạo hoặc sửa chữa các vật bằng tay.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There are many interesting careers for people who are good at science and mathematics. They could become engineers, designing machines, roads and bridges. They could enter the medical profession as doctors or nurses. They could train to be consultants in computing and IT. They could also become scientists, doing research in chemistry, physics or biology.

There are also many opportunities for those who are good at language and the arts. They could become journalists writing for newspapers and magazines or making news broadcasts on television and radio. They could use their artistic

Có rất nhiều công việc thú vị dành cho những người giỏi khoa học và toán học. Họ có thể trở thành kỹ sư để thiết kế máy móc, xây dựng cầu đường. Họ cũng có thể đăng ký vào ngành y với các vị trí bác sĩ hoặc y tá. Họ có thể được huấn luyện để trở thành các chuyên gia về máy tính và công nghệ thông tin. Họ cũng có thể trở thành các nhà khoa học để thực hiện nghiên cứu hóa học, vật lý học và sinh học.

Cũng có nhiều cơ hội cho những người giỏi ngôn ngữ hay nghệ thuật. Họ có thể trở thành nhà báo để viết tin cho các tờ báo và tạp chí hoặc tạo nên những chương trình mới trên tivi hoặc đài phát thanh. Họ có thể sử dụng tài năng nghệ

talents as fashion designers, photographers or architects. If they are good at music, they could write songs or play a musical instrument in an orchestra.

Some people prefer a more practical occupation. Those who like mending things could train to be plumbers, electricians or car mechanics. Those who like working outside could become bricklayers, building the walls of new houses, or farmers, raising livestock and growing crops for food. Those who prefer to be indoors could work in a restaurant, where many different jobs are done, from the chef in charge of the kitchens to the waiters and waitresses who serve the customers.

thuật của mình vào việc thiết kế thời trang, thợ chụp hình hoặc là kiến trúc sư. Nếu họ giỏi về âm nhạc, họ có thể sáng tác nhạc hay chơi một loại nhạc cụ trong một ban nhạc nào đó.

Một số người lại thích công việc đòi hỏi chuyên môn hơn. Những người thích hàn vá đồ vật được đào tạo thành thợ sửa ống nước, thợ điện hoặc thợ sửa xe hơi. Những người thích làm việc bên ngoài có thể trở thành thợ nề để xây nên các bức tường cho các lò nhà mới, hoặc làm nông dân chăn nuôi gia súc và gieo trồng vụ mùa để lấy thực phẩm. Những người thích các việc trong nhà có thể làm việc trong nhà hàng, nơi mà có rất nhiều loại công việc khác nhau, từ đầu bếp chịu trách nhiệm trong bếp đến làm bồi bàn để phục vụ các vị khách.

C - Từ vựng

accountant	n	nhân viên kế toán
actor	n	diễn viên
architect	n	kiến trúc sư
author	n	tác giả
banking	n	ng nghiệp vụ ngân hàng
bricklayer	n	thợ nề
builder	n	chủ thầu
career	n	ng hể ng nghiệp
chef	n	đầu bếp
clerk	n	thư ký
designer	n	nhà thiết kế
diplomat	n	nhà ngoại giao
do something for a living	pharse	kiếm sống
earn	v	kiếm tiền
electrician	n	thợ điện
engineer	n	kỹ sư
farmer	n	nông dân
gardener	n	thợ làm vườn
greengrocer	n	người bán rau củ
industry	n	công nghiệp
job	n	ng hể ng nghiệp
journalist	n	nhà báo
lawyer	n	luật sư

living	n	<i>sinh hoạt</i>
mechanic	n	<i>thợ máy</i>
occupation	n	<i>nghề nghiệp</i>
plumber	n	<i>thợ sửa ống nước</i>
practise	v	<i>thực tập</i>
profession	n	<i>nghề nghiệp</i>
scientist	n	<i>nhà khoa học</i>
taxi driver	n	<i>tài xế taxi</i>
trade	n	<i>thương mại</i>

D -T **rắc** **nghiệm** **kỹ** **năng** **đọc** **hiểu** **và** **dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

- A lawyer is a member of the legal _____.
 (1) trade (2) industry
 (3) profession (4) occupation ()
- The radiator in the bathroom was leaking, so my mother phoned the _____.
 (1) mechanic (2) electrician
 (3) builder (4) plumber ()

3. Sue took _____ as a waitress to earn some extra money.
(1) a job (2) work
(3) an occupation (4) a living ()
4. I thought the novel was so good that I wrote a letter to congratulate the _____.
(1) publisher (2) author
(3) editor (4) journalist ()
5. The manufacturing _____ is in decline in this country.
(1) profession (2) career
(3) job (4) industry ()
6. Joe wants a job in _____, because he likes anything to do with money.
(1) engineering (2) banking
(3) manufacturing (4) printing ()
7. We are thinking of having our house extended. Can you recommend a good _____?
(1) bricklayer (2) lawyer
(3) builder (4) gardener ()
8. She _____ as a doctor in Africa after leaving university.
(1) rehearsed (2) acted
(3) operated (4) practised ()

9. Mr Lee is a _____, so he is rarely at home in the evenings.

- (1) taxi driver (2) teacher
(3) bank clerk (4) dentist ()

10. It is dangerous to do the wiring yourself; you should call _____.

- (1) a plumber (2) a technician
(3) an electrician (4) an engineer ()

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong các động từ cho dưới đây, tìm danh từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc sẵn sàng.

1. sell

- (1) plumber (2) waiter
(3) greengrocer (4) lawyer ()

2. repair

- (1) author (2) mechanic
(3) diplomat (4) barber ()

3. cook

- (1) farmer (2) waiter
(3) butcher (4) chef ()

4. practise

- (1) lawyer (2) actor
(3) engineer (4) banker ()

5. design

- (1) gardener (2) journalist
(3) mechanic (4) architect ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | | |
|----------------|--------------|----------------------|
| (A) gardener | (B) career | (C) accountant |
| (D) banker | (E) actor | (F) greengrocer |
| (G) diplomat | (H) director | (I) living |
| (J) politician | | |

Mr Fox had six grandchildren. One day, at a family party, the six of them got together for a chat. 'What would you like to do when you leave school?' asked Sally. 'I would like to become an (1) _____, like our grandfather,' said Ben. Did you know that he starred in several films in the 1960s and 1970s? 'That is not what he told me,' said Anna.

'He said that he was the chief (2) _____

for a company that made photocopying machines. He worked there for thirty years and managed all their financial affairs.'

'Nonsense!' said Tom. 'He told me that he had been a (3) _____ for most of his working life, employed by the city council to look after the flowerbeds in the parks and other public places.' 'I do not think he has told any of you the truth,' said Kate. 'He had a very important job as a (4) _____, travelling to many foreign countries on behalf of the government.'

'Perhaps we should ask him what he really did for a (5) _____,' said Mark. So they went and did just that. Mr Fox smiled. 'You would not believe me if I told you,' he replied. And that was all he said.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)
6. (2) 7. (3) 8. (4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (3) 2. (2) 3. (4) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. E 2. C 3. A 4. G 5. I

Cooking

Việc nấu ăn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. bake means to cook cakes, pies, etc in an oven. | <i>làm bánh nghĩa là nấu bánh ngọt, bánh hấp, v.v trong một cái lò.</i> |
| 2. beat means to mix or stir eggs, cream, etc with quick movements of a fork or another tool. | <i>đánh bánh kem nghĩa là trộn hoặc khuấy trứng, kem, v.v với các cử động nhanh với một cái nĩa hoặc dụng cụ khác.</i> |
| 3. boil 1 (said of liquid) means to be so hot that bubbles rise to the surface. 2 means to cook vegetables, eggs, etc in boiling water in a saucepan. | <i>sôi 1 (nói về chất lỏng) nghĩa là nóng đến nỗi các bong bóng nổi lên trên bề mặt. 2 nghĩa là nấu rau, trứng, v.v trong nước sôi trong chảo.</i> |
| 4. burn means to cook food for too long, or at too high a temperature, so that the surface becomes black and it does not taste nice. | <i>cháy khét nghĩa là nấu thức ăn trong một thời gian quá lâu, hoặc tại nhiệt độ quá cao, đến nỗi bề mặt trở thành màu đen và nó không có vị ngon nữa.</i> |

5. **chef** is a person who is in charge of cooking the meals in a restaurant or hotel. *bếp trưởng là một người trông coi việc nấu các món ăn ở nhà hàng hoặc khách sạn.*
6. **chop** means to cut meat, fruit, vegetables, etc into small pieces. *băm, thái nghĩa là cắt thịt, trái cây, rau, v.v thành từng miếng nhỏ.*
7. **cook** 1 means verb to use heat to make food ready for eating. 2 verb (said of food) to become ready for eating in this way. 3 noun is a person whose job is making meals for other people. *nấu ăn 1 động từ nghĩa là từ dùng nhiệt để làm cho thức ăn sẵn sàng để ăn. 2 động từ (nói về thức ăn) trở nên sẵn sàng để ăn theo cách này. 3 danh từ là một người mà công việc của họ là làm các bữa ăn cho người khác.*
8. **cookbook** is a book of recipes. *sách dạy nấu ăn là quyển sách nấu ăn.*
9. **cookery** is the activity of making food ready to eat. *nghề nấu ăn là hoạt động làm cho thức ăn sẵn sàng để ăn.*
10. **dish** is a particular item or mixture of food prepared as part or all of a meal. *đĩa thức ăn là một món đặc biệt hoặc sự pha trộn thức ăn được chuẩn bị như là một phần hoặc toàn bộ bữa ăn.*
11. **done** means cooked enough to be good *nấu chín nghĩa là được nấu đủ để ăn ngon và*

and safe to eat.

- 12. fry** means to cook food in hot oil or fat on a hob.

- 13. grate** means to rub food against a grater so that it is cut into very small pieces.

- 14. grater** is a tool with a rough surface covered with sharp-edged holes, used to grate food.

- 15. grill** means to cook meat, fish, vegetables, etc under or over a source of strong heat.

- 16. ingredient** is an item of food used with others to make something to eat.

- 17. mash** means to crush cooked potatoes or similar vegetables into a soft mass.

an toàn.

chiên, rán nghĩa là nấu thức ăn với dầu hoặc mỡ nóng trong một ngăn lò sưởi.

mài, xát thành bột nghĩa là cọ xát thức ăn vào bàn mài để nó được cắt thành các mảnh rất nhỏ.

bàn mài một dụng cụ có bề mặt thô được phủ bằng những lỗ thô có cạnh sắc, được dùng để mài thức ăn.

nướng nghĩa là nấu thịt, cá, rau v.v trong hoặc trên một nguồn nhiệt mạnh.

thành phần là một món ăn được dùng với các món khác để tạo thành những thứ gì đó để ăn.

nghiễn nát nghĩa là ép khoai tây đã được nấu hoặc rau tương tự thành khối mềm.

- 18. mince** means to push meat through a machine that cuts it into very small pieces. *băm, thái nhỏ* nghĩa là đẩy thịt qua một máy để cắt nó thành những miếng rất nhỏ.
- 19. mix** means to combine ingredients by stirring them together. *trộn* nghĩa là kết hợp các thành phần bằng cách khuấy chúng lại với nhau.
- 20. peel** means to remove the outer surface from vegetables or fruit. *bóc vỏ, gọt vỏ* nghĩa là loại bỏ bề mặt bên ngoài ra khỏi rau hoặc trái cây.
- 21. raw** means not cooked. *sống* nghĩa là không được nấu.
- 22. recipe** is a set of instructions for making a particular thing to eat. *công thức làm món ăn* là một tập hợp các chỉ dẫn để chế biến một thứ đặc biệt để ăn.
- 23. roast** 1 verb means to cook meat, potatoes, etc in hot oil or fat inside an oven. 2 adjective describing something that has been roasted. *quay, nướng* 1 động từ nghĩa là nấu thịt, khoai tây, v.v với dầu hoặc mỡ nóng bên trong một cái lò. 2 tính từ miêu tả thứ gì đó đã được nướng.
- 24. saucepan** is a deep metal container with a handle used for boiling, stewing, etc on a hob. *chảo, xoong* là một vật chứa bằng kim loại sâu có tay cầm được dùng để luộc, hầm, v.v trên một ngăn lò sưởi.
- 25. serve** means to put *phục vụ* nghĩa là đặt

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>food on a plate for someone to eat.</p> | <p><i>thức ăn lên đĩa để một người nào đó ăn.</i></p> |
| <p>26. simmer (said of food) means to cook in a saucepan so that it is only just, or not quite, boiling.</p> | <p><i>ninh nhỏ lửa</i> nghĩa là nấu trong một cái chảo để nó chỉ vừa, chứ không quá sôi.</p> |
| <p>27. skin means to remove the thin outer surface from something such as a potato.</p> | <p><i>bóc vỏ</i> nghĩa là loại bỏ bề mặt mỏng bên ngoài ra khỏi thứ gì đó như khoai tây.</p> |
| <p>28. slice 1 noun a thin flat piece of bread, meat, fruit, vegetables, etc. 2 verb to cut food into slices.</p> | <p><i>lát mỏng</i> 1 danh từ là một miếng bánh mì mỏng dẹt kẹp thịt, trái cây, rau, v.v. 2 động từ nghĩa là cắt thức ăn thành các lát.</p> |
| <p>29. steam means to cook food in the hot mist that rises from boiling water.</p> | <p><i>hấp</i> nghĩa là nấu thức ăn trong làn khói nóng nổi lên từ nước sôi.</p> |
| <p>30. stew means to cook meat, fruit, etc slowly in liquid.</p> | <p><i>hầm</i> nghĩa là nấu thịt, trái cây, v.v từ từ trong chất lỏng.</p> |
| <p>31. stir means to move liquid or food around in a cup, bowl, pan, etc, usually with cir-</p> | <p><i>khuấy</i> nghĩa là di chuyển chất lỏng hoặc thức ăn trong một cái tách, chén, chảo, v.v,</p> |

cular movements of a spoon.

32. stir-fry 1 verb means to cook food by stirring it as it fries. 2 noun is a meal of stir-fried food.

33. whip to beat cream or white of egg until it is thick.

34. wok is a metal container for cooking, shaped like a shallow bowl with a handle.

thường với các cử động tròn của một cái thìa.

xào 1 động từ nghĩa là nấu thức ăn bằng cách khuấy nó như khi rán. 2 danh từ là một bữa ăn có món xào.

đánh kem, trứng nghĩa là đánh kem hoặc lòng trắng trứng cho đến khi nó dày lên.

chảo là một vật chứa bằng kim loại để nấu nướng, có hình dạng trông giống như một cái tô cạn có tay cầm.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Here is a recipe for a tasty chicken stir-fry. You will need the following ingredients for two people: two chicken breasts with the skin and bone removed, approximately 400 grams raw vegetables (green pepper, carrot, onion, mush-

Đây là cách chế biến món thịt gà xào đầy hương vị. Bạn sẽ cần các thứ sau cho phần ăn hai người: hai cái ức gà với phần da và xương đã được bỏ ra, khoảng 400gram rau củ tươi (gồm tiêu xanh, cà

rooms, etc), 30 millilitres each of oil and soy sauce, 5 millilitres each of sugar and chilli powder, oil for cooking.

Cut the chicken breasts into thin slices. Mix the oil, soy sauce, sugar and chilli powder together and add the chicken. Leave this to stand in a cool place while you prepare the vegetables. Remove the seeds from the pepper, peel the carrot and onion, and wipe any dirt from the mushrooms. Chop the vegetables into small pieces. Put some oil into a wok and heat it until it is very hot. Add the chicken and fry it for two or three minutes, stirring it all the time. Then add the chopped vegetables and stir-fry the whole mixture for another ten minutes. Do not overcook the veg-

rots, hành, nấm, ...), dầu ăn và xì dầu mỗi thứ 30ml, đường và bột ớt mỗi thứ 5ml, dầu để nấu ăn.

Cắt ức gà ra thành từng lát mỏng. Trộn dầu ăn, xì dầu, thêm đường và bột ớt vào cùng với thịt gà. Để hỗn hợp đó qua một chỗ thoáng trong khi bạn chuẩn bị rau củ. Lấy các hạt ớt ra khỏi quả ớt, gọt vỏ cà rốt, hành và gọt sạch nấm. Thái nhỏ các loại rau củ. Cho một ít dầu vào chảo và đun cho nó nóng lên. Bỏ gà vào rán trong hai hoặc ba phút, và phải luôn trộn nó. Sau đó cho các loại rau củ đã thái nhỏ vào và xào hỗn hợp đó thêm mười phút nữa. Đừng nấu quá chín các rau củ. Chúng chỉ cần mềm là ăn được,

etables. They should be soft enough to eat, but still a bit crunchy.

You can serve this dish with rice, pasta or crusty bread, or simply eat it on its own as a light and healthy meal.

nhưng vẫn cần một chút cứng và giòn.

Bạn có thể dùng món này với cơm, mì ống hay bánh mì giòn, hoặc chỉ đơn giản ăn một mình nó như một bữa ăn nhẹ và bổ dưỡng.

C - Từ vựng

bake	v	làm bánh
beat	v	đánh bánh kem
boil	v	sôi
burn	v	cháy khét
chef	n	bếp trưởng
chop	v	băm, thái
cook	v, n	nấu ăn, đầu bếp
cookbook	n	sách dạy nấu ăn
cookery	n	nghề nấu ăn
dish	n	đĩa thức ăn
done	adj	nấu chín
fry	v	chiên, rán
grate	v	mài, xát thành bột
grater	n	bàn mài
grill	v	nướng
ingredient	n	thành phần

mash	v	nghiền nát
mince	v	băm, thái nhỏ
mix	v	trộn
peel	v	bóc vỏ, gọt vỏ
raw	adj	sống
recipe	n	công thức làm món ăn
roast	v	quay, nướng
saucepan	n	chảo, xoong
serve	v	phục vụ
simmer	v	ninh nhỏ lửa
skin	v	bóc vỏ
slice	n, v	lát mỏng
steam	v	hấp
stew	v	hầm
stir	v	khuấy
stir-fry	v	xào
whip	v	đánh kem, trứng
wok	n	chảo

D -T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. Sally _____ an apple pie.
(1) boiled (2) baked
(3) stewed (4) steamed ()
2. My brother is not a very good _____.
(1) chef (2) cooker
(3) cook (4) baker ()
3. We had _____ beef for dinner.
(1) baked (2) cooked
(3) roasted (4) roast ()
4. Mr Lee went to _____ classes after his wife died.
(1) cookery (2) cooking
(3) recipe (4) kitchen ()
5. Mary _____ the potatoes with milk and butter.
(1) minced (2) chopped
(3) mashed (4) diced ()
6. Leave the soup to _____ on a low heat for half an hour.
(1) stew (2) fry
(3) simmer (4) roast ()
7. Billy _____ some cheese over the top of the dish and put it under the grill to brown.
(1) sliced (2) minced

- (3) chopped (4) grated ()
8. _____ the flour, sugar and currants together in a large bowl.
- (1) Mix (2) Stir
- (3) Beat (4) Put ()
9. Mrs Brown _____ the steak and made it into burgers.
- (1) fried (2) minced
- (3) toasted (4) sliced ()
10. I _____ the fish over a pan of boiling water.
- (1) stewed (2) fried
- (3) simmered (4) steamed ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó các dấu ngoặc đã cho.

1. Always wash your hands after handling uncooked meat.
- (1) underdone (2) raw
- (3) frozen (4) fresh ()

2. The cake I made did not look like the picture in the recipe book.

- (1) cookbook (2) guidebook ()
(3) instruction manual (4) cook's book

3. How can I tell when the meat is cooked?

- (1) burnt (2) done
(3) roasted (4) ready ()

4. Beat the cream until it is thick.

- (1) stir (2) mix
(3) pound (4) whip ()

5. Jack showed me an easy way to skin tomatoes.

- (1) chop (2) slice
(3) peel (4) cook ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Tom knew nothing about cookery when he left home. He did not even know how to (1) _____ (1. break 2. mash 3. boil 4. roast) an egg. He lived on takeaway food and ready-made meals from the supermarket. One day, feeling adventurous, he invited some friends for a barbecue.

He thought it should be simple enough to (2) _____ (1. grill 2. fry 3. bake 4. simmer) some burgers and sausages over hot charcoal. However, the result was a disaster: the burgers were (3) _____ (1. tasteless 2. grilled 3. minced 4. burnt) and the sausages were raw inside.

Tom's friend Kate, one of the unfortunate guests at the barbecue, gave Tom a cookbook for his birthday the following month. Tom would have preferred a book about cars or football, but he thanked her and put the book on a shelf in the kitchen. One evening, as he was eating a pizza, he glanced at some of the pictures in the book. The food looked much more interesting than what he was eating, and he began to think that it might be a good idea to learn how to (4) _____ (1. serve 2. eat 3. cook 4. make) food properly.

That all happened fifteen years ago. Tom is now a famous (5) _____ (1. cook 2. chef 3. manager 4. butcher), in charge of one of the most expensive restaurants in the city. He says he owes his success entirely to Kate, who is now his wife.

E - Đáp án

1. (2) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (3)
6. (3) 7. (4) 8. (1) 9. (2) 10. (4)

Exercise 2

1. (2) 2. (1) 3. (2) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

Eating and Drinking

Ăn thức

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. appetite is a desire to eat. | <i>sự thèm ăn là mong muốn ăn.</i> |
| 2. appetizing means looking or smelling so good that you want to eat it. | <i>ngon miệng nghĩa là trông có vẻ hoặc ngửi có vẻ ngon đến nỗi bạn muốn ăn nó.</i> |
| 3. banquet is a formal meal at which a lot of people eat good food. | <i>buổi tiệc là một bữa ăn trang trọng trong đó nhiều người ăn món ăn ngon.</i> |
| 4. barbecue is a meal cooked over fire outdoors. | <i>tiệc đứng ngoài trời là một bữa ăn được nấu trên ngọn lửa ở ngoài trời.</i> |
| 5. bitter means having an unpleasant taste. | <i>đắng nghĩa là có vị khó chịu.</i> |
| 6. bland means having little taste. | <i>nhạt nhẽo nghĩa là có vị nhạt nhẽo.</i> |
| 7. brunch is a meal eaten in the middle of | <i>bữa ăn nửa buổi là một bữa ăn được ăn vào giữa</i> |

- the morning, replacing breakfast and lunch. *buổi sáng, thay cho bữa điểm tâm và bữa trưa.*
8. **buffet** is a meal where guests help themselves from a variety of dishes laid out on a large table. *tiệc đứng là một bữa ăn ở đó khách tự nhiên dùng nhiều loại món ăn được bày ra trên một cái bàn lớn.*
9. **caterer** a person whose job is providing food that is ready to eat at a party, meeting, etc. *nhà cung cấp thực phẩm là một người công việc là cung cấp thức ăn sẵn sàng để ăn tại một bữa tiệc, một cuộc họp v.v.*
10. **catering** is the job, work or business of a caterer. *việc cung cấp thực phẩm là một công việc hay ngành cung cấp thực phẩm.*
11. **crockery** is cups, saucers, plates, bowls, etc. *dụng cụ ăn uống là tách, đĩa nhỏ, đĩa lớn, bát, v.v.*
12. **delicious** is very nice to eat. *ngon là rất ngon để ăn.*
13. **devour** means to eat something quickly or greedily. *ăn ngấu nghiến nghĩa là ăn thứ gì đó một cách nhanh chóng và thèm khát.*
14. **diet** 1 noun is the range or type of food you eat. 2 noun a way *chế độ ăn uống 1 danh từ là loại thực phẩm bạn ăn. 2 danh từ là*

- of trying to lose weight by only eating a particular type or amount of food. 3 verb means to try to lose weight in this way.
- 15. famished** is an informal word meaning very hungry.
- 16. feast** is a large meal for many people, often as a celebration.
- 17. helping** is an amount of food taken or put onto someone's plate.
- 18. host** is a man who invites guests to his house and gives them a meal.
- 19. hostess** is a woman who invites guests to her house and gives them a meal.
- 20. hunger** is the feeling that you need to eat.
- 21. juicy** describing fruit or meat that has a lot
- cách cố gắng giảm cân bằng cách chỉ ăn một loại hoặc lượng thức ăn đặc biệt. 3 động từ nghĩa là cố gắng làm giảm cân theo cách này.*
- chết đói là một từ không trang trọng có nghĩa "rất đói".*
- bữa ăn lớn là một bữa ăn lớn cho mọi người, thường như là một buổi lễ kỷ niệm.*
- phần ăn là một lượng thức ăn được lấy hoặc đưa vào đĩa của một ai đó.*
- chủ nhà nam là một người đàn ông mời khách đến nhà mình và mời họ dùng bữa.*
- chủ nhà nữ là một người phụ nữ mời khách đến nhà mình và mời họ dùng bữa.*
- sự đói bụng là cảm giác mà bạn cần phải ăn.*
- có nhiều nước miêu tả trái cây hoặc thịt có*

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| of liquid in it, making it nice to eat. | <i>nhiều chất lỏng trong đó làm cho việc ăn nó ngon.</i> |
| 22. leftovers is food that remains uneaten at the end of a meal. | <i>đồ ăn dư là thức ăn còn lại chưa được ăn tại cuối bữa ăn.</i> |
| 23. mug is a tall cup with straight sides that is not used with a saucer. | <i>cái vại là một cái tách cao có cạnh thẳng không được dùng với đĩa.</i> |
| 24. pick at means to eat only small amounts of what is on your plate. | <i>lãng phí nghĩa là chỉ ăn với những lượng nhỏ thức ăn trên đĩa của bạn.</i> |
| 25. portion is an amount of food given to someone. | <i>phần là lượng thức ăn được cho ai đó.</i> |
| 26. second helping means more food taken or put onto someone's plate after they have eaten the first helping. | <i>suất ăn thứ hai nghĩa là thêm thức ăn được bỏ vào hoặc lấy vào đĩa của ai đó sau khi họ đã ăn đầu tiên.</i> |
| 27. serving is an amount of food put onto someone's plate. | <i>phần ăn là lượng thức ăn được bỏ vào đĩa của ai đó.</i> |
| 28. starving 1 is likely to become ill or die be- | <i>đói 1 là có thể bị bệnh hoặc chết bởi vì bạn</i> |

cause you do not have enough to eat. 2 an informal word meaning very hungry.

29. succulent means juicy and tasty.

30. tasteless means having no taste.

31. tasty means nice to eat.

32. thirst is the feeling that you need to drink.

33. titbit is a small piece or amount of something nice to eat.

không có đủ để ăn. 2 một từ không trang trọng có nghĩa "rất đói".

mọng và ngon nghĩa là có nhiều nước và ngon.

không ngon, không có vị gì nghĩa là không có vị.

ngon, ăn ngon nghĩa là ăn ngon.

khát nước là cảm giác bạn cần phải uống.

món ngon là một miếng hoặc lượng nhỏ thứ gì đó ngon để ăn.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Mr and Mrs Smith had a party to celebrate their fiftieth wedding anniversary. They invited forty guests, far too many to sit around their dining table, so the meal was a buffet held in a

Ông bà Smith tổ chức một bữa tiệc để kỉ niệm năm mươi năm ngày cưới của họ. Họ mời bốn mươi người khách, quá nhiều cho bàn ăn của họ, vì thế bữa ăn trở thành bữa tiệc đứng, được tổ chức

marquee in the garden. The food was supplied by a catering company. Mrs Smith had thought about buying and preparing it herself. But she did not want to be too tired to enjoy the party, so she decided to leave all the hard work to someone else.

The food was laid out on two large tables in the marquee. It looked so appetizing that the host and hostess could not resist sampling a few tbits before their guests arrived. The caterers had also supplied all the crockery and cutlery, because Mr and Mrs Smith did not have enough plates, bowls, knives, forks and spoons of their own.

The party was a great

trong cái lều to ở trong vườn. Thức ăn được mang đến bởi một công ty cung cấp thực phẩm. Bà Smith đã nghĩ đến việc mua thức ăn về và tự nấu. Nhưng sau đó bà lại không muốn vì mệt đến nỗi không thể vui trong bữa tiệc vì thế bà quyết định nhường phần công việc mệt mỏi đó cho người khác.

Thức ăn đã được bày trên hai cái bàn lớn trong lều. Nó trông quá ngon miệng đến nỗi ông bà chủ nhà không thể không thử một vài miếng trước khi các vị khách đến. Các người cung cấp thực phẩm cũng mang đến cho ông bà tất cả bát đĩa và bộ dao ăn vì ông và bà Smith không có đủ đĩa, tô, dao, nĩa và cả muỗng.

Bữa tiệc là một thành

success. The guests helped themselves to food from the buffet. Most came back for a second helping and some even had a third. Just when they thought they could not possibly eat any more, Mr Smith produced a delicious anniversary cake, which he had bought as a surprise for his wife, and everyone had a piece of that as well.

C - Từ vựng

công lớn. Các vị khách tự phục vụ mình trong bữa tiệc đứng. Hầu hết mọi người đều đến lấy thêm suất ăn thứ hoặc thậm chí có người lấy thêm phần thứ ba. Chỉ đến khi họ nghĩ rằng mình không thể ăn được nữa, lúc này ông Smith mới mang ra một cái bánh cưới rất ngon ông tự làm để mang đến bất ngờ cho vợ mình và dĩ nhiên mọi người ai cũng có phần cả.

appetite	n	sự thèm ăn
appetizing	adj	ngon miệng
banquet	n	buổi tiệc
barbecue	n	tiệc đứng ngoài trời
bitter	adj	đắng
bland	adj	nhạt nhẽo
brunch	n	bữa ăn nửa buổi
buffet	n	tiệc đứng
caterer	n	nhà cung cấp thực phẩm
catering	n	việc cung cấp thực phẩm

crockery	n	dụng cụ ăn uống
delicious	adj	ngon
devour	v	ăn ngấu nghiến
diet	n	chế độ ăn uống
famished	adj	chết đói
feast	n	bữa ăn lớn
helping	n	phần ăn
host	n	chủ nhà nam
hostess	n	chủ nhà nữ
hunger	n	sự đói bụng
juicy	adj	có nhiều nước
leftovers		đồ ăn dư
mug	n	cái vại
pick at	phrase verb	lãng phí
portion	n	phần
second helping	n	suất ăn thứ hai
serving	n	phần ăn
starving	adj	đói
succulent	adj	mọng và ngon
tasteless	adj	không ngon, không có vị gì
tasty	adj	ngon
thirst	n	khát nước
titbit	n	món ngon

D • T **rể nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. The sauce they served with the fish was _____, almost tasteless.

- (1) cold (2) bland
(3) bitter (4) sour ()

2. It is no wonder that she is so thin. She only _____ her food.

- (1) picks at (2) eats
(3) nibbles (4) tastes ()

3. The drink was very nice, but it did not quench my _____.

- (1) hunger (2) appetite
(3) thirst (4) need ()

4. It was a fine evening, so we had a _____ in the garden.

- (1) banquet (2) brunch
(3) dinner (4) barbecue ()

5. Mrs White gave Jack a _____ of hot chocolate and he cupped his hands around it to warm them.

- (1) glass (2) tankard
(3) flask (4) mug ()

6. The fruit of this tree is too _____ to eat.

- (1) bitter (2) juicy
(3) sweet (4) tasty ()

7. _____ drove him to steal money for food.

- (1) Thirst (2) Hunger
(3) Appetite (4) Greediness ()

8. We did not get up until eleven, and had to catch the midday train, so we had a quick sandwich for _____.

- (1) brunch (2) lunch
(3) dinner (4) breakfast ()

9. Eating crisps or chocolate before your meals will spoil your _____.

- (1) hunger (2) teeth
(3) appetite (4) dinner ()

10. The children _____ all the biscuits and asked for more.

- (1) nibbled (2) devoured
(3) swallowed (4) munched ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. This pie is very tasty. Did you make it yourself?

- (1) delicious (2) appetizing
(3) sweet (4) succulent ()

2. Is lunch nearly ready? I am starving!

- (1) hungry (2) weak
(3) famished (4) waiting ()

3. A meal like this would seem like a feast to a starving person.

- (1) dinner (2) banquet
(3) buffet (4) party ()

4. Sally put a portion of rice on each plate.

- (1) serving (2) lump
(3) spoonful (4) heap ()

5. They gave me some bread and cheese, but what I really wanted was a succulent steak.

- (1) tasty (2) delicious
(3) large (4) juicy ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | | |
|---------------|---------------|---------------|
| (A) healthy | (B) fresh | (C) dieting |
| (D) tasteless | (E) greedy | (F) delicious |
| (G) titbits | (H) leftovers | (I) starving |
| (J) drinking | | |

The king and queen lived in a magnificent castle surrounded by woodland. A ramshackle hut in the woods was the home of a family of poor people who never had enough to eat. Sometimes the children would creep up to the castle and look in through the kitchen windows. They licked their lips as they watched the cooks preparing (1) _____ meals for the king and queen. The head cook always chased them away if he saw them, but one of his assistants was more sympathetic. She would go to the door with a large basket of (2) _____ and give them to the (3) _____ children.

When the head cook told her off about this, she defended her actions. 'What harm am I doing?' she asked. 'I am only giving the children what would have been thrown away or fed to the animals. It

breaks my heart to see how much food is wasted here. The king often sends dishes back to the kitchen uneaten, complaining that they are (4) _____, that there is not enough salt in the soup, or not enough sugar in the dessert. And the queen always seems to be (5) _____, so she hardly eats anything at all.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (4)
6. (1) 7. (2) 8. (1) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (1) 2. (3) 3. (2) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. F 2. H 3. I 4. D 5. C

Eating out

Đi ăn tiệm

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. <i>à la carte</i> referring to a menu that lets you choose from many different dishes, which are individually priced.</p> | <p><i>gọi theo món, đặt theo món để cập đến một thực đơn cho phép bạn chọn nhiều loại món ăn khác nhau, được tính giá riêng.</i></p> |
| <p>2. <i>bar</i> 1 is a place, or part of a restaurant, where people can buy and drink alcoholic drinks. 2 is a place where you can buy and eat a particular type of food, such as a burger bar or a snack bar.</p> | <p><i>quầy rượu 1 là một nơi, hoặc một bộ phận của nhà hàng, ở đó người ta có thể mua và uống các loại thức uống có cồn. 2 là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một loại thức ăn đặc biệt, như burger bar hoặc snack bar.</i></p> |
| <p>3. <i>bill</i> is a piece of paper that shows how much you must pay.</p> | <p><i>hóa đơn là một mảnh giấy cho biết lượng tiền bạn phải trả.</i></p> |
| <p>4. <i>book</i> means to make a reservation.</p> | <p><i>đặt bàn nghĩa là đặt chỗ trước.</i></p> |

5. **cafés** is a place where you can buy and eat a simple meal or have a drink of tea, coffee, lemonade, etc. *quán ăn nhỏ là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một bữa ăn đơn giản hoặc uống trà, cà phê, nước chanh, v.v.*
6. **chef** is a person who is in charge of cooking the meals in a restaurant. *bếp trưởng là một người trông coi công việc nấu các món ăn ở nhà hàng.*
7. **cocktail** is an alcoholic drink made by mixing other drinks. *cocktail là một loại rượu được làm bằng cách trộn các thức uống khác.*
8. **course** is a separate part of a meal. *món ăn là một phần ăn riêng.*
9. **curry** is an Indian meal that consists of meat, fish or vegetables in a very spicy sauce, usually served with rice. *món cà ri là món ăn của người Ấn Độ gồm có thịt, cá hoặc rau trong nước sốt rất cay, thường được phục vụ với cơm.*
10. **dessert** is the last course of a meal, which is usually something sweet. *món tráng miệng là phần ăn cuối cùng, thường là thứ gì đó ngọt.*
11. **diner** is a person who is eating a meal in a restaurant. *người dự bữa ăn là một người đang ăn một bữa ăn ở nhà hàng.*

- | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>12. eatery is a place where you can buy and eat a snack or a meal.</p> | <p><i>nhà hàng là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một bữa ăn nhẹ hoặc một bữa ăn lớn.</i></p> |
| <p>13. eat out means to buy and eat a meal in a place such as a restaurant.</p> | <p><i>ăn tiệm, ăn quán nghĩa là mua và ăn một bữa ăn tại một nơi chẳng hạn như nhà hàng.</i></p> |
| <p>14. fast food is a snack or meal that is soon ready to eat.</p> | <p><i>thức ăn nhanh là một bữa ăn qua loa hoặc một bữa ăn sẵn sàng để ăn ngay.</i></p> |
| <p>15. hot dog is a sausage in a long oval lump of bread.</p> | <p><i>bánh hotdog là xúc xích trong một ổ bánh mì hình oval dài.</i></p> |
| <p>16. main course is the largest course of a meal, which is often a hot dish including meat or fish.</p> | <p><i>các món chính là phần ăn lớn nhất của bữa ăn thường là món nóng gồm thịt hoặc cá.</i></p> |
| <p>17. menu is a list of the food that you can buy and eat in a café or restaurant.</p> | <p><i>thực đơn là danh sách các thức ăn mà bạn có thể mua và ăn trong một quán ăn nhỏ hoặc nhà hàng.</i></p> |
| <p>18. order means to ask a waiter or waitress to bring you some-</p> | <p><i>ra lệnh, gọi nghĩa là yêu cầu người hầu bàn mang cho bạn thứ gì đó</i></p> |

thing that you want to eat or drink.

19. pizza is an Italian snack that consists of a round flat base with cheese, tomato, and sometimes other things on the top.

20. reservation is an arrangement made in advance with a restaurant, which means that a table will be free for you to have a meal at a particular time.

21. restaurant is a place where you pay to have a meal that someone else has cooked, which is usually brought to your table.

22. self-service describing an eatery where you help yourself to food from a counter and carry it to a table to eat it.

bạn muốn ăn hoặc uống.

***bánh pizza** là một bữa ăn của người Ý gồm có một cái đĩa phẳng tròn với phomát, cà chua và đôi khi là những thứ khác ở bên trên.*

***sự đặt chỗ trước** là sự sắp xếp trước với nhà hàng có nghĩa là một bàn được dành sẵn cho bạn để dùng bữa tại một thời điểm cụ thể.*

***nhà hàng** là một nơi ở đó bạn trả tiền để có một bữa ăn người khác đã nấu, thường được mang đến bàn của bạn.*

***tự phục vụ** miêu tả một quán ăn ở đó bạn tự nhiên chọn lựa thức ăn từ quầy và mang nó đến bàn để ăn nó.*

- 23. service charge** is an extra charge on a bill for the service you have received in a restaurant. *phí phục vụ là chi phí phụ trên hóa đơn đối với sự phục vụ bạn đã nhận được trong nhà hàng.*
- 24. set menu** is a menu with a limited number of dishes, sometimes just one for each course, and a fixed price for the whole meal. *sự đặt món là một thực đơn có số món ăn giới hạn, đôi khi chỉ một món ăn cho mỗi phần ăn, và một giá cố định cho cả bữa ăn.*
- 25. snack bar** is a place where you can buy and eat a snack or a light meal. *quầy phục vụ là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một bữa ăn qua loa hay ăn một bữa ăn nhẹ.*
- 26. starter** is a small amount of food that you have as the first course of a meal. *món khai vị là một lượng nhỏ thức ăn bạn dùng như là phần ăn đầu tiên của bữa ăn.*
- 27. sweet** is a dessert that has a sweet taste, such as ice cream or fruit salad. *món bánh ngọt tráng miệng là món tráng miệng có vị ngọt như kem hoặc xà lách trái cây.*
- 28. take your order** (said of a waiter or waitress) means to write down what you want *gọi món (nói về người hầu bàn) nghĩa là viết ra những gì bạn muốn ăn hoặc uống.*

to eat or drink.

29. tip is an extra amount of money that you give a waiter or waitress when they have served you well and there is no service charge on the bill.

30. waiter is a man or boy who brings food and drink to your table in a café or restaurant.

31. waitress is a woman or girl who brings food and drink to your table in a café or restaurant.

32. wine list is a list of the wine that you can buy to drink with your meal in a restaurant.

tiền boa, tiền hoa hồng là số tiền phụ bạn cho người hầu bàn khi họ phục vụ bạn tốt và không tính phí phục vụ trên hóa đơn.

nam phục vụ bàn là một người đàn ông hoặc một thanh niên mang thức ăn và thức uống đến bàn của bạn trong một quán ăn hoặc nhà hàng.

nữ phục vụ bàn là một người phụ nữ hoặc cô gái mang thức ăn và thức uống đến bàn của bạn trong quán ăn hoặc nhà hàng.

bảng tên các loại rượu là danh sách các loại rượu bạn có thể mua để uống với bữa ăn của bạn trong nhà hàng.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

'I remember the first time your Uncle Ben took me to a restaurant', said my Aunt Mary. 'It was long before we were married and I had never eaten out before. Ben had booked a table for eight o'clock, and we arrived half an hour early so that we could have a drink in the bar first. While we were sitting there sipping our cocktails the waiter brought us the menu and the wine list. Some of the dishes were very expensive, but Ben told me that I could have anything I wanted.'

'What did you order?' I asked. 'I can't remember now', replied Aunt Mary. 'It was such a long time ago. Anyway, when our starters were

'Đi nhớ lại lần đầu tiên chú Ben của con đưa đi đến nhà hàng' dì Mary kể. 'Nó lâu lắm trước khi đi và chú cưới nhau. Chú Ben đã đặt bàn vào lúc tám giờ, và chúng tôi đã đến sớm hơn nửa giờ để có thể uống nước ở quầy giải khát trước. Khi chú và dì đang nhấm nháp cocktail thì người bồi bàn đến mang cho chú dì thực đơn và bảng tên các loại rượu. Một vài món ăn rất là đắt, nhưng chú Ben bảo dì rằng dì có thể ăn bất cứ món nào dì thích'. Tôi hỏi 'Dì đã gọi món gì?' Dì Mary đáp lại 'Bây giờ dì cũng không nhớ nữa'. 'Chuyện đó xảy ra cách đây đã lâu lắm rồi. Dù sao đi nữa, khi các món khai vị đã sẵn sàng, người bồi bàn chỉ bàn

ready, the waiter showed us to our table and brought us the bottle of wine that Ben had ordered. All the food was delicious.'

'How many courses did you have?' I asked. 'Four altogether', replied Aunt Mary. 'After the dessert, I could not have eaten another thing. We finished the meal with a cup of coffee, and the waiter brought the bill on a silver tray and gave it to Ben. He looked a bit shocked when he read it, so I offered to pay the tip.'

cho chủ và đi và mang tới một chai rượu mà Ben đã gọi. Tất cả các món đều ngon.'

'Đi đã ăn mấy món vậy?' tôi hỏi. Di Mary đáp lại 'Tất cả bốn món'. Di tiếp 'Sau món tráng miệng, đi chẳng thể ăn gì thêm được nữa. Chủ và đi kết thúc bữa ăn với một tách cafe và người bồi bàn mang hóa đơn để trên một cái khay bạc đến cho Ben. Chủ ấy trông hơi bị sốc khi đọc hóa đơn vì thế đi đề nghị đi sẽ trả phần tiền hoa hồng.'

C - Từ vựng

a la carte	phrase	gọi theo món, đặt theo món
bar	n	quầy rượu
bill	n	hóa đơn
book	v	đặt bàn

cafés	n	quán ăn
chef	n	bếp trưởng
cocktail	n	cốc tai
course	n	món ăn
curry	n	món cà ri
dessert	n	món tráng miệng
diner	n	người dự bữa ăn
eatery	n	nhà hàng
eat out	phrasal verb	ăn tiệm, ăn quán
fast food	n	thức ăn nhanh
hot dog	n	bánh hotdog
main course	n	các món chính
menu	n	thực đơn
order	v	ra lệnh, gọi
pizza	n	bánh pizza
reservation	n	sự đặt chỗ trước
restaurant	n	nhà hàng
self-service	adj	tự phục vụ
service charge	n	phí phục vụ
set menu	n	sự đặt món
snack bar	n	quầy phục vụ
starter	n	món khai vị
sweet	n	món bánh ngọt tráng miệng
take your order	phrase	gọi món
tip	n	tiền boa, tiền hoa hồng

waiter	n	<i>nam phục vụ bàn</i>
waitress	n	<i>nữ phục vụ bàn</i>
wine list	n	<i>bảng tên các loại rượu</i>

D -T **rắc** **ng** **hi** **m** **k** **y** **n** **g** **n** **h** **đ** **o** **c** **h** **i** **u** **v** **à** **d** **i** **c** **h**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. We can eat at the burger bar or one of the other _____ restaurants in the city centre.

- (1) junk food (2) health food
(3) fast food (4) takeaway ()

2. There are no waiters or waitresses in _____ café.

- (1) self-service (2) self-serving
(3) fast food (4) takeaway ()

3. Sally's parents always _____ on their wedding anniversary, so she has to cook her own dinner.

- (1) dine (2) eat away

- (3) eat in (4) eat out ()
4. You do not need to leave a tip if the bill includes _____.
- (1) a service charge (2) a serving charge
(3) tax (4) everything ()
5. That was an excellent meal. My compliments to the _____.
- (1) cook (2) chef
(3) waiter (4) waitress ()
6. Joe was not very hungry, so he just ordered one course from the _____ menu.
- (1) usual (2) fixed
(3) set (4) a la carte ()
7. The _____ did not notice that she had spilt some soup on my jacket.
- (1) waiter (2) waitress
(3) receptionist (4) barmaid ()
8. No matter what else is on the menu, Kate nearly always orders steak and chips for her _____ and ice cream for her dessert.
- (1) main course (2) starter
(3) lunch (4) dinner
9. Meals are usually cheaper in a _____ than in a restaurant.
- (1) hotel (2) supermarket

(3) bar (4) cafés ()

10. The _____ who took our order was not English, so he had difficulty understanding us.

- (1) waitress (2) cook
(3) waiter (4) assistant ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The restaurant is very popular. You will not get a table if you have not made a reservation.

- (1) reserved (2) ordered ()
(3) made an appointment (4) booked

2. Jack ordered seafood cocktail for his first course.

- (1) lunch (2) dessert
(3) starter (4) beginner ()

3. The noisy children were annoying the other customers, in the restaurant.

- (1) eaters (2) buyers
(3) clients (4) diners ()

4. I was too full to eat a dessert.

- (1) a sweet (2) a main course
 (3) a last course (4) an ice cream ()
 5. We had lunch in a snack bar near the station.
 (1) restaurant (2) burger bar
 (3) hotel (4) café ()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The Lee family had been in the shopping mall all morning, and it was time for lunch. All the (1) _____ (1. shops 2. eateries 3. restaurants 4. offices) were on the top floor of the mall, arranged around a large central area filled with tables and chairs. This was very convenient for groups of people who could not agree which one to go to, as it meant that they could buy their food from different places and eat it together at the same table.

'I am not very hungry today, said Mrs Lee. 'I think I will just have a sandwich from the (2) _____ (1. snack 2. salad 3. sushi 4. burger) bar.' 'I am starving, said Mr Lee. He joined the queue at the 'Taste of India' and came back with a plateful of (3) _____ (1. stew 2. soup 3. curry 4. chop suey) and rice. Meanwhile, Sam and his friend Tom went off to 'Bob's Burgers', where Sam

bought a burger for himself and a (4)_____ (1. pie 2. plate of fries 3. packet of crisps 4. hot dog) for Tom, who was very fond of sausages.

‘What are you going to have?’ said Mrs Lee to Sally and her friend Anna. ‘Do you really need to ask?’ said Mr Lee with a smile. ‘You know that they never eat anything but (5)_____ (1. junk food 2. pancakes 3. fruit 4. pizza) when they get the choice.’ Just to prove him wrong, the girls did not go to the Italian eatery, but headed instead for ‘Fruit-n-Veg’ and came back with a bowl of salad each.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (1) 5. (2)
6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (4) 10. (3)

Exercise 2

1. (4) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (4)

Household equipment

Trang thiết bị gia dụng

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. air conditioning is equipment that cools the air inside a building. | <i>máy điều hòa nhiệt độ là thiết bị làm mát không khí trong một tòa nhà.</i> |
| 2. appliance is an electrical machine or device such as an iron or a fridge. | <i>thiết bị là máy móc hoặc thiết bị điện như bàn ủi hoặc tủ lạnh.</i> |
| 3. boiler is a piece of equipment that heats water for washing or for a central heating system. | <i>nồi đun là một loại thiết bị đun nước để giặt giũ hoặc dùng cho hệ thống cấp nhiệt trung tâm.</i> |
| 4. broom is a brush with a long handle that you use to sweep the floor. | <i>chổi là một bàn chải có cán dài bạn dùng để quét sàn nhà.</i> |
| 5. brush is an object with many stiff thin | <i>bàn chải là một vật có nhiều phần mỏng cứng</i> |

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| parts that you use to clean something. | <i>bạn dùng để làm sạch thứ gì đó.</i> |
| 6. bucket is a container with a handle that you use to carry water. | <i>thùng, xô là một vật chứa có cán bạn dùng để xách nước.</i> |
| 7. carpet sweeper is a piece of equipment with a long handle and a brush at the end that goes round as you push it over a carpet' sweeping dirt into a box. | <i>chổi quét thảm là một loại thiết bị có cán dài và một bàn chải ở một đầu xoay tròn khi bạn đẩy nó lên trên thảm, quét bụi vào trong một cái thùng.</i> |
| 8. central heating is equipment that warms the air in all the rooms in a house, usually by sending hot water through pipes into radiators. | <i>hệ thống sưởi trung tâm là thiết bị làm ấm không khí trong tất cả các phòng trong một ngôi nhà, thường bằng cách đưa nước nóng qua các ống vào trong các lò sưởi.</i> |
| 9. chamois leather is a piece of the skin of a goat-like animal, used to wash and dry windows, cars, etc, so that they shine. | <i>da cừu là một miếng da của loài động vật như dê, được dùng để lau chùi và làm khô các cửa sổ, xe hơi, v.v để chúng sáng bóng.</i> |

- 10. clothes horse** is a frame of bars on which you can hang damp laundry to dry indoors. *mắc treo quần áo là một khung gồm các chấn song trên đó bạn có thể treo quần áo ướt đã giặt để phơi khô trong nhà.*
- 11. clothes line** is a length of rope, or something similar, on which you can hang damp laundry to dry outdoors. *dây treo quần áo là một dây thừng dài, hoặc thứ gì đó tương tự mà trên đó bạn có thể treo quần áo ẩm ướt đã được giặt để phơi khô ngoài trời.*
- 12. dishcloth** is a piece of cloth used to wash dishes. *khăn rửa chén là một tấm vải được dùng để lau sạch đĩa.*
- 13. dishwasher** is an appliance that washes and dries dishes. *máy rửa chén đĩa là một thiết bị rửa để lau khô đĩa.*
- 14. duster** is a piece of cloth used to remove dust from hard surfaces and objects. *giẻ lau là một miếng vải dùng để lau sạch bụi khỏi các bề mặt hoặc các vật cứng.*
- 15. dustpan** is a container with a flat bottom into which you can sweep dust and dirt with a brush. *dụng cụ hốt rác là một vật chứa có đế phẳng bạn có thể quét bụi và đổ dơ bẩn bằng một bàn chải vào đó.*
- 16. fan** is an appliance *quạt máy là một thiết*

- with flat parts that go round quickly to make the air feel cool.
17. freezer is a machine that makes or keeps food so cold that it is hard. *bị có các phần phẳng xoay tròn một cách nhanh chóng để làm cho không khí mát mẻ.*
18. fridge is an appliance used to keep food and drink cold, but not frozen. *máy đông lạnh là một máy làm hoặc giữ cho thực phẩm lạnh dày nắp cứng.*
19. gadget is a small useful tool. *tủ lạnh là một thiết bị được dùng để giữ cho thực phẩm và thức uống lạnh, nhưng không đông.*
20. heater is an appliance that warms the air in a room. *máy cải tiến là một dụng cụ hữu ích nhỏ.*
21. iron 1 noun is a small appliance with a flat surface at the bottom, which can be heated and used to remove creases from clothes or linen. 2 verb means to flatten or smooth something with an iron. *lò sưởi là một thiết bị làm ấm không khí trong phòng.*
ủi 1 danh từ là một thiết bị nhỏ với một bề mặt phẳng ở đáy, có thể được nung nóng và được dùng để loại bỏ các nếp nhăn ra khỏi quần áo hoặc vải. 2 động từ nghĩa là để nhẵn hoặc phẳng thứ gì đó bằng bàn ủi.

22. **ironing board** is a tall narrow table that you put clothes or linen on to iron them, and which usually folds flat for storage. *bàn ủi quần áo* là một cái bàn hẹp, cao bạn có thể đặt quần áo hoặc vải lên trên đó để ủi chúng, và thường được gấp phẳng để cất.
23. **kettle** is a container with a spout that heats water to make hot drinks. *cái ấm* là một vật chứa có một cái vòi dùng để đun nóng nước để tạo ra các thức uống nóng.
24. **ladder** is a piece of equipment with two long straight sides joined by short thin parts that you can climb up to reach a high place. *cái thang* là loại đồ dùng với hai cạnh dài, phẳng được nối với nhau bởi các thanh mỏng, ngắn, bạn có thể leo lên để chạm vào chỗ cao.
25. **laundry basket** is a large container for dirty clothes and linen. *rổ để quần áo dơ vào* là một vật chứa lớn để đựng quần áo và đồ vải lanh dơ vào.
26. **microwave oven** is often shortened to microwave, an appliance that heats or cooks food very quickly. *lò vi sóng* thường được viết ngắn lại thành microwave, là một thiết bị làm nóng và nấu thức ăn rất nhanh.
27. **mop** is a tool with a long handle and a *chổi lau nhà* là một dụng cụ có một tay cầm

soft part at the end' which you use to wash a floor with liquid or to soak up something spilt.

28. tumble dryer is an appliance that dries clothes and linen by turning them slowly in hot air.

29. vacuum cleaner is an appliance that sucks up dust and dirt from a carpet or floor.

30. washing machine is an appliance that washes clothes and linen.

dài và một phần mềm ở khúc cuối, bạn dùng để lau chùi sàn nhà với chất lỏng hoặc nhúng vào để cho thứ gì đó tách ra.

máy sấy quần áo là một thiết bị dùng làm khô quần áo và đồ vải lanh bằng cách xoay chúng chậm rãi trong khí nóng.

máy hút bụi là một thiết bị dùng để hút bụi và chất bẩn khỏi một tấm thảm hoặc sàn nhà.

máy giặt là một thiết bị dùng để giặt quần áo và đồ vải lanh.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There are many things around the house that use electricity, and it is only when they break down' or when we have

Nhiều vật dụng trong nhà được sử dụng bằng điện, và chỉ đến khi vật đó bị hỏng hoặc cúp điện chúng ta mới

a power cut that we realize how dependent we are on them. When the weather is hot we need electric fans, or air conditioning, to keep us cool indoors. If we feel cold, we can switch on a heater to warm us up.

Electric appliances in the kitchen make life much easier there. Before we had fridges and freezers food could only be kept for a long period of time if it had been preserved in some way, for example by treating it with salt or sealing it in a can or jar. Laundry was washed by hand in the days before washing machines, and the iron used to make it flat and smooth had to be heated on a fire.

Keeping the house clean was also a very time-

nhận thấy chúng ta phụ thuộc vào chúng như thế nào. Khi trời nóng ta cần quạt điện, hoặc máy điều hòa không khí để làm mát bên trong nhà. Nếu cảm thấy lạnh, chúng ta có thể bật lò sưởi lên để sưởi ấm mình.

Các thiết bị điện dùng trong nhà bếp làm cho công việc bếp núc trở nên nhẹ nhàng hơn rất nhiều. Trước khi chúng ta có tủ lạnh và máy đông, thực phẩm chỉ có thể được giữ lâu nếu nó được bảo quản theo một vài cách, ví dụ như ướp muối hoặc đóng kín nó vào hộp hay lọ. Giặt đồ phải giặt bằng tay vào thời trước khi máy giặt ra đời và bàn ủi dùng để ủi quần áo phẳng phiu mịn màng cũng phải được đốt nóng từ lửa.

Giữ cho nhà cửa sạch sẽ cũng là một việc tốn

consuming job. Before we had vacuum cleaners to suck up the dirt, floors had to be swept with a broom, and carpets were hung over a line in the garden and beaten with a special tool. And when the hard work of the day was over, relaxing in front of the television was not an option!

rất nhiều thời gian. Trước khi chúng ta có máy hút bụi để hút bụi bẩn, các nền nhà đều phải dùng chổi để quét và thảm thì được treo trên một dây treo ở trong vườn, được giữ với một dụng cụ đặc biệt. Và khi những mệt nhọc của thời quá khứ đã qua thì việc ngồi trước màn hình tivi để giải trí cũng không còn là một lựa chọn.

C - Từ vựng

air conditioning	n	máy điều hòa nhiệt độ
appliance	n	thiết bị
boiler	n	nồi đun
broom	n	chổi
brush	n	bàn chải
bucket	n	thùng, xô
carpet sweeper	n	chổi quét thảm
central heating	n	hệ thống sưởi trung tâm
chamois leather	n	da cừu

clothes horse	n	mắc treo quần áo
clothes line	n	dây treo quần áo
dishcloth	n	khăn rửa chén
dishwasher	n	máy rửa chén, đĩa
duster	n	giẻ lau
dustpan	n	dụng cụ hốt rác
fan	n	quạt máy
freezer	n	máy đông lạnh
fridge	n	tủ lạnh
gadget	n	máy cải tiến
heater	n	lò sưởi
iron	v	ủi
ironing board	n	bàn bàn ủi quần áo
kettle	n	cái ấm
ladder	n	cái thang
laundry basket	n	rổ để quần áo dơ vào
microwave oven	n	lò vi sóng
mop	n	chổi lau nhà
tumble dryer	n	máy sấy quần áo
vacuum cleaner	n	máy hút bụi
washing machine	n	máy giặt

D -T **rắc** **ng**hiệ**m** **k**ỹ **n**ăng **đ**ọc **hi**ểu **và** **đ**iện

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. Jack cleaned the shelves with a _____ before he put the books on them.
(1) duster (2) dishcloth
(3) brush (4) sponge ()
2. Sally bought her aunt a useful _____ for opening cans.
(1) appliance (2) gadget
(3) machine (4) object ()
3. The upstairs windows are specially designed so that you can clean them inside and out without needing a _____.
(1) ladder (2) bucket
(3) chamois leather (4) sponge ()
4. This is a useful storage area for large items such as your vacuum cleaner and your _____.
(1) iron (2) dustpan
(3) ironing board (4) bucket ()

5. My mother gave me a _____ and a bucket of water and told me to clean the kitchen floor.
- (1) brush (2) mop
(3) broom (4) dishcloth ()
6. The house does not have _____, so it is cold in the winter.
- (1) air conditioning (2) central heating
(3) a boiler (4) a fridge ()
7. The handle came off the _____ as I picked it up' and water spilt all over the floor.
- (1) bucket (2) bowl
(3) mop (4) dustpan ()
8. There is a clean towel on the _____ in the utility room. It should be dry by now.
- (1) clothes line (2) clothes rail
(3) clothes horse (4) clothes peg ()
9. Nothing is better for cleaning glass than a _____.
- (1) bucket of water (2) scrubbing brush
(3) duster (4) chamois leather ()
10. I filled the _____ with water for the tea.
- (1) boiler (2) cup
(3) teapot (4) kettle ()

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong mỗi động từ cho sau đây chọn danh từ đi với nó và ghi số chọn trong các ngoặc tròn cho sẵn.

1. cook ()

- | | |
|------------|--------------------|
| (1) fridge | (2) microwave oven |
| (3) kettle | (4) boiler |

2. clean ()

- | | |
|---------------------|--------------------|
| (1) dishwasher | (2) carpet sweeper |
| (3) washing machine | (4) appliance |

3. wash ()

- | | |
|---------------|--------------------|
| (1) dishcloth | (2) duster |
| (3) broom | (4) vacuum cleaner |

4. heat ()

- | | |
|----------------------|------------|
| (1) air conditioning | (2) iron |
| (3) fan | (4) boiler |

5. reach ()

- | | |
|------------|------------------|
| (1) mop | (2) washing line |
| (3) ladder | (4) duster |

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | |
|------------------|---------------------|
| (A) tumble dryer | (B) washing machine |
| (C) dustpan | (D) broom |
| (E) clothes line | (F) laundry basket |
| (G) mop | (H) bucket |
| (I) brush | (J) clothes horse |

Mrs Smith was unloading some clean laundry from the washing machine when her son Billy came into the kitchen. 'Have you washed my football shirt?' he asked. 'I need it for training tomorrow.' 'Was it in the (1) _____?' asked Mrs Smith. 'No', replied Billy. 'It was in my sports bag.'

'Then it is probably still there', said Mrs Smith. 'I have told you over and over again: anything that is not in the laundry basket does not get washed. But if you go and get your shirt I will wash it by hand. In return, you can take this clean laundry into the garden and hang it on the (2) _____.' Billy scowled. 'There is a television programme that I want to watch, which starts in five minutes', he

said. 'Can't you put the laundry in the (3) _____ instead?' 'No', said Mrs Smith. 'That would be a waste of electricity on a lovely sunny day like this.'

Billy fetched his dirty shirt. As he handed it to his mother, several lumps of dried mud fell off it onto the kitchen floor. 'What a mess!' said Mrs Smith. 'You had better get the (4) _____ and (5) _____ and clear it up before you do anything else.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (1) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (2)
6. (2) 7. (1) 8. (3) 9. (4) 10. (4)

Exercise 2

1. (2) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. G 2. C 3. A 4. I 5. E

Household jobs

Công việc gia đình

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **chore** is a household job that has to be done regularly, especially one that is boring or tiring. *việc vặt là công việc trong gia đình phải được làm thường xuyên, đặc biệt là công việc buồn chán và tẻ nhạt.*
2. **clean** means to remove dust' dirt' etc from something. *lau chùi nghĩa là loại bỏ bụi, đồ dơ bẩn, ... khỏi thứ gì đó.*
3. **cleaner** is a person who is paid to clean someone else's house. *người lau chùi là một người được trả tiền để lau chùi nhà của người khác.*
4. **clear up** means to make a place clean and tidy by removing anything that should not be there. *dọn dẹp, lau chùi nghĩa là làm cho một nơi sạch sẽ và gọn gàng bằng cách loại bỏ bất cứ thứ gì không nên có ở đó.*
5. **cooking** is the task of preparing a meal. *nấu ăn là công việc chuẩn bị bữa ăn*
6. **decorate** means to put paint, wallpaper, *trang trí nghĩa là đặt sơn, giấy dán tường, v.v.*

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| etc on the inside surfaces of a room or building. | <i>lên các bề mặt phía trong của một căn phòng hoặc tòa nhà.</i> |
| 7. dirty means that has dust, dirt, bits of food, etc on it or in it. | <i>dơ bẩn nghĩa là có bụi, đồ dơ bẩn, thức ăn thừa, v.v. trên nó hoặc trong nó.</i> |
| 8. do the dusting/ironing/washing up/etc to dust/iron/wash up/ etc everything that needs to be dusted/ ironed/washed up/ etc. | <i>quét bụi/ủi/giặt/v.v. mọi thứ cần phải được quét/ủi/giặt/v.v.</i> |
| 9. dust 1 noun is tiny soft particles in the air that come down and cover surfaces. 2 verb means to remove dust from something. | <i>bụi 1 danh từ là các hạt nhỏ mềm trong không khí rơi xuống và phủ các bề mặt. 2. động từ nghĩa là loại bỏ bụi khỏi thứ gì đó.</i> |
| 10. fix means to put right something that has broken or gone wrong. | <i>vá nghĩa là sửa lại thứ gì đó đã bị vỡ hoặc sai.</i> |
| 11. gardening is the task of making a garden look tidy and attractive. | <i>việc vườn tược là công việc làm cho khu vườn gọn gàng và trông hấp dẫn</i> |
| 12. household is used or done to keep a home | <i>dùng cho gia đình là được dùng hoặc làm để</i> |

clean and tidy or to look after the people who live there.

13. housework means household chores.

14. iron 1 noun is a small appliance with a flat surface at the bottom, which can be heated and used to remove creases from clothes or linen. 2 verb means to flatten or smooth something with an iron.

15. lay the table means to put the things that are needed for a meal in their proper places on a table.

16. make a mess means to make a place dirty or untidy.

17. make your bed means to tidy your bed by flattening and straightening the bedclothes after you have slept in it.

giữ cho nhà cửa sạch sẽ, gọn gàng hoặc trông coi những người sống ở đó.

việc nhà nghĩa là công việc vặt trong nhà

bàn ủi 1) danh từ là một thiết bị nhỏ có bề mặt phẳng ở dưới đáy, có thể được nung nóng và dùng để loại bỏ các vết nhăn ra khỏi quần áo hoặc vải. 2) động từ nghĩa là làm nhăn hoặc làm phẳng thứ gì đó bằng bàn ủi.

trải bàn nghĩa là đặt các thứ cần thiết cho bữa ăn ở những vị trí thích hợp trên bàn.

làm lộn xộn nghĩa là làm cho một nơi dơ bẩn và lộn xộn.

trải giường nghĩa là sắp xếp gọn gàng giường của bạn bằng cách làm phẳng hoặc thẳng bộ đồ trải giường sau khi bạn đã ngủ trên đó.

18. **mend** to put right something that is broken, torn, etc. *sửa chữa* sửa chữa thứ gì đó vốn đã bị vỡ, rách, v.v.
19. **mess** is things that make a place dirty or untidy. *đống lộn xộn* là những thứ khiến cho một nơi dơ bẩn và lộn xộn.
20. **paint** 1 noun is a thick liquid that dries to form a coloured surface on a wall' door' etc. 2 verb means to put paint on something. *vẽ, sơn* 1) danh từ là chất lỏng sền sệt mà khi khô tạo thành một bề mặt có màu sắc trên tường, cửa, v.v. 2) động từ nghĩa là bôi sơn lên thứ gì đó
21. **repair** means to put right something that is broken or not working properly. *sửa chữa* nghĩa là sửa chữa thứ gì đó đã bị vỡ hoặc không hoạt động đúng.
22. **spring cleaning** is work that is done, traditionally at the end of the year to make a home thoroughly clean and tidy for the new year. *sự dọn dẹp nhà cửa vào mùa xuân* là công việc được làm theo truyền thống là vào cuối năm, để làm cho nhà cửa hoàn toàn sạch sẽ và gọn gàng cho năm mới.
23. **sweep** means to remove dirt from a floor with a long-handled brush. *quét* nghĩa là loại bỏ bụi bẩn ra khỏi sàn nhà bằng một cây chổi có cán dài.
24. **tidy** 1 adjective with *gọn gàng, ngăn nắp* 1

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| everything in its proper place. 2 verb means to make a place tidy. | tính từ với mọi thứ ở nơi thích hợp của nó. 2) động từ nghĩa là làm cho một nơi gọn gàng. |
| 25. untidy means not tidy. | bừa bải nghĩa là không gọn gàng. |
| 26. vacuum means to clean something with a vacuum cleaner. | hút bụi nghĩa là dọn sạch thứ gì đó bằng máy hút bụi. |
| 27. wallpaper is patterned paper stuck to the walls of a room to make it look attractive. | giấy dán tường là giấy có hoa văn được dán vào tường của một căn phòng để làm cho nó trông hấp dẫn. |
| 28. washing is the task of making dirty clothes and linen clean. | sự giặt giũ là công việc làm cho quần áo và vải dơ sạch sẽ. |
| 29. wash up means to wash dirty dishes after a meal. | rửa chén nghĩa là rửa đĩa dơ sau bữa ăn. |

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

My grandparents have very old-fashioned ideas about who should do what around the house. My grandmother does	Ông bà tôi có rất nhiều tư tưởng lỗi thời về những việc người ta nên làm trong nhà. Bà tôi làm tất cả việc giặt
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------

all the cleaning as well as the shopping and cooking. She has never employed a cleaner to help her, even in the days when she had a full-time job at the supermarket. 'At that time', she once told me, 'the house did not get very dirty or untidy, because both your grandfather and I were out all day. I sometimes used to do a bit of dusting or vacuuming in the living room during the week, and I usually cleaned the rest of the house at the weekend.'

As for my grandfather, he is in charge of fixing anything that breaks or goes wrong. He also does all the decorating, and he is currently in the middle of painting the dining room. The ceiling, which was white, is now pale blue, and the

giữ, cũng như đi chợ và nấu ăn. Bà chưa bao giờ thuê người dọn dẹp để giúp bà, thậm chí những ngày bà làm việc cả ngày ở siêu thị. Một lần bà bảo tôi: 'Vào lúc đó ngôi nhà cũng không thể dơ và bết bộn được vì ông cháu và ta đi suốt cả ngày. Ta đôi khi vẫn thường lau chùi bàn ghế hoặc hút bụi phòng khách trong cả tuần, và ta thường lau chùi phần còn lại của ngôi nhà vào cuối tuần.'

Về phần ông tôi, ông chịu trách nhiệm về việc sửa chữa các đồ vật bị vỡ hay hư hỏng. Ông cũng làm tất cả việc trang trí, và hiện tại ông đang sơn được nửa chừng bức tường của phòng khách. Trần nhà trước đây vốn màu trắng bây giờ có màu xanh nhạt và các bức

walls, which used to be covered with flowery wallpaper, are going to be red. The room will look very different when it is finished.

The only job that my grandparents share is the gardening, but even out there they have different tasks. My grandmother does the weeding and pruning, and my grandfather mows the lawn.

tường, vốn được dán bởi giấy dán tường, giờ đây đang chuyển thành màu đỏ. Căn phòng nhìn sẽ rất khác khi nó được hoàn thành.

Việc duy nhất ông bà tôi cùng nhau làm là chăm sóc vườn cây, nhưng thậm chí ở ngoài đó họ cũng có nhiệm vụ khác nhau. Bà tôi nhổ cỏ và tỉa cây, và ông tôi cày máy trên bãi cỏ.

C - Từ vựng

chore	n	việc vặt
clean	v	lau chùi
cleaner	n	người lau chùi
clear up	v	dọn dẹp, lau chùi
cooking	n	nấu ăn
decorate	v	trang trí
dirty	adj	dơ bẩn
do the dusting/iron- ing/washing up/etc	phrase	quét bụi/ủi/giặt/ v.v. mọi thứ cần phải được quét/ủi/ giặt/v.v.

dust	n	bụi
fix	v	vá
gardening	n	việc vườn tược
household	adj	dùng cho gia đình
housework	n	việc nhà
iron	n	bàn ủi
lay the table	phrase	trải bàn
make a mess	phrase	làm lộn xộn
make your bed	phrase	trải giường
mend	v	sửa chữa
mess	n	đống lộn xộn
paint	v	vẽ, sơn
repair	v	sửa chữa
spring cleaning	n	sự dọn dẹp nhà cửa vào mùa xuân
sweep	v	quét
tidy	adj	gọn gàng, ngăn nắp
untidy	adj	bừa bãi
vacuum	v	hút bụi
wallpaper	n	giấy dán tường
washing	n	sự giặt giũ
wash up	phrasal verb	rửa chén

D - T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. I have _____ the hole in your sock.
(1) repaired (2) fixed
(3) sewn (4) mended ()
2. Thank goodness that the _____ only has to be done once a year!
(1) ironing (2) spring cleaning
(3) vacuuming (4) washing up ()
3. Aunt Mary ran her finger over the top of the picture frame, checking for _____.
(1) dust (2) cracks
(3) splinters (4) dirt ()
4. Jack was unable to _____ the kettle' so he threw it away and bought a new one.
(1) clean (2) wash
(3) polish (4) repair ()

5. Mrs Watson complained that with four children in the house, it never stayed _____ for long.
- (1) dirty (2) quiet
(3) tidy (4) empty ()
6. Tim _____ all the window, inside and out.
- (1) fixed (2) scrubbed
(3) cleaned (4) dusted ()
7. If Anna is doing the _____, you can be sure of a lovely meal.
- (1) cooking (2) washing up
(3) shopping (4) housework ()
8. I had better do some _____, or I will have no clean clothes left to wear.
- (1) ironing (2) cleaning
(3) shopping (4) washing ()
9. Our visitors will be here in half an hour, so please do not make a _____.
- (1) fuss (2) noise
(3) mess (4) sound ()
10. Even if you cannot keep your bedroom tidy, the least you could do is _____ your bed!
- (1) get out of (2) make
(3) clean (4) move ()

Test 2

For each of the following nouns, choose the verb that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong các danh từ cho dưới đây, hãy chọn động từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc hơn cho sẵn.

1. sheet

- | | | |
|-------------|-----------|-----------|
| (1) wash up | (2) scrub | |
| (3) iron | (4) paint | () |

2. table

- | | | |
|----------|--------------|-----------|
| (1) put | (2) lay | |
| (3) make | (4) clear up | () |

3. floor

- | | | |
|------------|----------|-----------|
| (1) sweep | (2) tidy | |
| (3) dry up | (4) dust | () |

4. mess

- | | | |
|--------------|--------------|-----------|
| (1) put away | (2) clean | |
| (3) fix | (4) clear up | () |

5. bedroom

- | | | |
|------------|-----------|-----------|
| (1) polish | (2) wash | |
| (3) tidy | (4) sweep | () |

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

'Would you like any help with the (1) _____ (1. washing 2. cooking 3. housework 4. homework), Mum?' asked Tom. His mother could not believe her ears. Tom had never actually volunteered for household (2) _____ (1. labour 2. chores 3. work 4. help) before. 'Is this anything to do with that new computer you want me to buy?' she asked. 'Well' yes', said Tom. 'But I would like to help you anyway. You have been looking rather tired lately.'

'OK', said his mother, 'first you can clean the living room.' Tom disappeared for five minutes' then he returned and said, 'That is finished. What shall I do next?' 'Already?' asked his mother. 'Did you (3) _____ (1. scrub 2. polish 3. dust 4. sweep) all the ornaments, and move the furniture so that you could vacuum the carpet underneath it?' 'No, said Tom' and he went off to do the job properly. Earning a new computer was obviously going to be a lot harder than he had thought.

Tom's next task was (4) _____ (1. ironing 2. drying 3. putting away 4. hanging up) the clean laundry. This included two sheets and four pillow-cases, which were easy to iron, and six shirts,

which were more difficult. He was still struggling with them an hour later, so his mother took pity on him. 'I will finish these', she said, 'if you go and (5) _____ (1. clean 2. dry up 3. wipe 4. wash up) the dirty dishes from lunch.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)
6. (3) 7. (1) 8. (4) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (3) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. (3) 2. (2) 3. (3) 4. (1) 5. (4)

Tools

Các dụng cụ

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. axe is a tool with a metal blade at the end that you use to cut down trees, chop wood, etc. | <i>cái rìu là một dụng cụ có một lưỡi bằng kim loại ở một đầu bạn dùng để đốn cây, chặt gỗ, v.v.</i> |
| 2. bit is the long thin part at the end of a drill that cuts the hole. | <i>mũi khoan là một phần mỏng dài ở một đầu của cái khoan cắt lỗ.</i> |
| 3. blade is the sharp part of a tool such as an axe or saw. | <i>lưỡi mác là phần sắc bén của một dụng cụ như rìu hoặc cưa.</i> |
| 4. blunt is not sharp. | <i>lục, cùn không sắc</i> |
| 5. bolt a piece of metal that is like a screw with a flat end that you put a nut on. | <i>cái then là một miếng kim loại giống như đinh vít với một đầu bẹt mà bạn có thể đặt đai ốc lên trên đó.</i> |
| 6. chisel is a sharp tool that you use to cut or carve wood or stone. | <i>cái đục là một dụng cụ sắc bén bạn dùng để cắt hoặc khắc gỗ hoặc đá.</i> |

- | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>7. DIY or do-it-yourself means making or repairing things for your own home.</p> | <p><i>hãy tự làm lấy nghĩa là làm hoặc sửa chữa các thứ cho gia đình bạn.</i></p> |
| <p>8. drill 1 noun is a tool that you use to make a small hole in something. 2 verb to use a drill.</p> | <p><i>máy khoan 1 danh từ là một dụng cụ bạn dùng để tạo một cái lỗ nhỏ trong vật gì đó. 2 động từ nghĩa là dùng một cái máy khoan.</i></p> |
| <p>9. file is a tool with a rough surface that you use to make things smooth.</p> | <p><i>cái giũa là một dụng cụ có bề mặt thô bạn dùng để làm cho các vật nhẵn</i></p> |
| <p>10. hacksaw is a type of saw that you use to cut metal.</p> | <p><i>cưa sắt nhỏ là một loại cưa bạn dùng để cắt kim loại.</i></p> |
| <p>11. hammer 1 noun is a tool with a heavy metal piece at the end that you hit things with. 2 verb to hit something with a hammer.</p> | <p><i>búa 1 danh từ là một dụng cụ có một miếng kim loại nặng ở đầu bạn có thể gõ các vật. 2 động từ nghĩa là đánh vào thứ gì đó bằng búa.</i></p> |
| <p>12. hatchet is a small axe.</p> | <p><i>búa nhỏ là một cái rìu nhỏ.</i></p> |
| <p>13. nail 1 noun is a small thin pointed</p> | <p><i>đinh 1 danh từ là một miếng kim loại nhọn,</i></p> |

piece of metal that you use to attach something to something else by knocking it in with a hammer. 2 verb means to attach something with a nail or nails.

mỏng nhỏ bạn dùng để gắn thứ gì đó vào thứ gì đó khác bằng cách gõ nó bằng búa. 2 động từ nghĩa là gắn thứ gì đó bằng đinh.

14. nut is a piece of metal with a hole in the middle that you put on the end of a bolt.

đai ốc là một miếng kim loại có một cái lỗ ở giữa mà bạn có thể đặt đầu của một cái đinh.

15. plane 1 noun is a tool with a sharp edge that you use to make the surface of wood smooth or even. 2 verb means to use a plane.

cái bào 1 danh từ là một dụng cụ có một cạnh sắc bạn có thể dùng để làm cho bề mặt gỗ nhẵn hoặc bằng phẳng. 2 động từ nghĩa là sử dụng cái bào.

16. pliers is a tool with two hinged parts that you use to grip small things, bend wire, etc.

cái kìm là một dụng cụ có hai phần được nối bản lề bạn dùng để kẹp các vật nhỏ, bẻ cong dây điện. v.v.

17. power tool is a tool that uses electricity.

dụng cụ điện là một dụng cụ sử dụng điện.

18. sandpaper is thick paper with a rough surface that you use to

giấy nhám là một tờ giấy dày có bề mặt xù xì bạn dùng để làm

make things smooth.

chọ các vật nhẵn.

19. saw 1 noun is a tool with a long metal blade that you move backwards and forwards to cut wood. 2 verb to use a saw.

cưa 1 danh từ là một dụng cụ có một lưỡi kim loại dài bạn di chuyển tới lui để cắt gỗ. 2 động từ nghĩa là sử dụng cưa.

20. screw 1 noun is a small thin pointed piece of metal that you use to attach something to something else by turning it with a screwdriver. 2 verb to attach something with a screw or screws.

ốc vít 1 danh từ là một miếng kim loại nhỏ, mỏng bạn dùng để gắn thứ gì đó vào thứ gì đó khác bằng cách xoay nó bằng một tuốc nơ vít. 2 động từ nghĩa là gắn thứ gì đó bằng vít.

21. screwdriver is a tool that you use to turn a screw.

cái tua vít là một dụng cụ mà bạn dùng để vặn đinh vít.

22. sharp means able to cut things.

sắc bén nghĩa là có thể cắt các vật.

23. spanner is a tool with an end shaped to fit round a nut of a particular size.

mỏ lết là một dụng cụ có một đầu được định hình để lắp vừa quanh một đai ốc có kích cỡ đặc biệt.

24. spirit level is a tool

ống ni-vô là một dụng

- | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| that you use to check that a surface or edge is level. | <i>cụ bạn dùng để kiểm tra rằng một bề mặt hoặc cạnh là bằng phẳng.</i> |
| 25. tool is an object that you use to help you do something. | <i>dụng cụ là một vật bạn dùng để giúp bạn làm việc gì đó.</i> |
| 26. toolbox is a metal or plastic box for tools such as hammers and screwdrivers. | <i>hộp đựng dụng cụ là một hộp kim loại hoặc nhựa để chứa các dụng cụ như búa hoặc tuốc nơ vít.</i> |
| 27. toolshed is a small building where tools are kept. | <i>nhà chứa công cụ là một tòa nhà nhỏ ở đó các dụng cụ được giữ.</i> |
| 28. workbench is a table on which you make or repair things. | <i>ghế dài làm việc là một cái bàn mà trên đó bạn tạo hoặc sửa chữa các vật.</i> |
| 29. workshop is a place where things are made or repaired with tools. | <i>nhà xưởng là một nơi mà ở đó các vật được tạo ra hoặc được sửa chữa bằng các dụng cụ.</i> |
| 30. wrench is a spanner. | <i>cờ lê là chìa vặn đai ốc.</i> |

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Sally's father uses part of the garage as his toolshed and workshop. He has a large workbench at one end, and underneath this there are two large toolboxes. When she was younger, Sally liked to look through these, trying to guess what the various tools and other bits and pieces were for. Now she is quite knowledgeable, though she is still a bit wary of using them herself. She would be sure to hit her finger or thumb by mistake if she tried to hammer a nail into something. And she dare not go near any of the more dangerous tools, such as the saw with its sharp blade, or the electric drill when it

Bố của Sally sử dụng một phần của gara như là một nhà kho dụng cụ và nhà xưởng. Ông có một ghế dài làm việc lớn ở một đầu và bên dưới đó là hai thùng dụng cụ lớn. Khi còn bé, Sally thích nhìn vào những vật đấy và cố gắng đoán xem các dụng cụ khác nhau đó với các vật linh tinh, các bộ phận khác được dùng để làm gì. Giờ đây dù đã hiểu biết hơn cô vẫn có một ít thận trọng khi sử dụng chúng một mình. Cô chắc rằng nếu sơ suất cô sẽ đập vào ngón tay hoặc ngón cái khi cố gắng đóng một cái đinh vào vật gì đó. Và cô chẳng dám lại gần bất kỳ dụng cụ nguy hiểm đó nữa, ví dụ như cái cưa với cái lưỡi sắc bén hoặc máy khoan điện khi nó được cắm vào phích.

is plugged in.

Sometimes she arranges the tools on the work-bench in groups that go together. For example, next to the screwdriver she puts the screws and bolts that it turns. Next to those she puts the nuts that fit on the end of the bolts to hold them in place. Next to those she puts the spanner that tightens or loosens the nuts. Or she may group together things that have a similar use, such as a plane, a file and a piece of sandpaper.

Thỉnh thoảng cô sắp xếp các dụng cụ trên ghế dài làm việc theo các nhóm đi chung với nhau. Ví dụ, bên cạnh cái tua vít cô đặt các con ốc vít và bu-lông vào. Bên cạnh những vật đó cô đặt các đai ốc mà gắn khít vào phần đuôi của bu-lông để giữ chúng đứng vị trí. Bên cạnh đó cô lại đặt một cái mỏ lết mà dùng để siết chặt hoặc tháo lỏng các bu-lông. Hoặc cô cũng sắp xếp theo nhóm các vật có cùng chức năng, ví dụ như cái bào, cái giũa và mảnh giấy nhám.

C - Từ vựng

axe	n	cái rìu
bit	n	mũi khoan
blade	n	lưỡi máy
blunt	adj	lọt, cùn
bolt	n	cái then

chisel	n	cái đục
DIY	n	hãy tự làm lấy
drill	n, v	máy khoan
file	n	cái giũa
hacksaw	n	cưa sắt nhỏ
hammer	n	búa
hatchet	n	búa nhỏ
nail	n	đinh
nut	n	đai ốc
plane	n	cái bào
pliers	n	cái kìm
power tool	n	dụng cụ điện
sandpaper	n	giấy nhám
saw	n	cưa
screw	n	ốc vít
screwdriver	n	cái tua vít
sharp	adj	sắc bén
spanner	n	mỏ lết
spirit level	n	ống ni-vô
tool	n	dụng cụ
toolbox	n	hộp đựng dụng cụ
toolshed	n	nhà chứa công cụ
workbench	n	ghế dài làm việc
workshop	n	nhà xưởng
wrench	n	cờ lê

D.T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời đúng cho mỗi ô trống và ghi số chọn (1, 2, 3 hoặc 4) vào các ngoặc đơn cho sẵn

1. Alice used a _____ to check that the picture was hanging straight.

- (1) plane (2) spirit level
(3) ruler (4) file ()

2. You cannot cut wood with _____ axe.

- (1) a rusty (2) an old
(3) a blunt (4) a sharp ()

3. This nut is too small to fit on that _____.

- (1) bolt (2) screw
(3) nail (4) peg ()

4. Jack made holes for the screws with his _____.

- (1) screwdriver (2) saw
(3) chisel (4) drill ()

5. Kate pulled out the nail with a _____.

- (1) pair of pliers (2) pair of scissors
(3) hammer (4) wrench ()

6. You need a _____ to cut metal.
(1) chisel (2) hatchet
(3) file (4) hacksaw ()
7. The door would not close properly, so Ben _____ the edge.
(1) sawed (2) chopped
(3) filed (4) planed ()
8. The cutting part of a drill is called a _____.
(1) piece (2) part
(3) bit (4) blade ()
9. Mr Green chopped up the wood with a _____.
(1) hatchet (2) saw
(3) chisel (4) hacksaw ()
10. You cannot use _____ in here, because there is no electricity.
(1) a drill (2) power tools
(3) your radio (4) machines ()

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong mỗi động từ cho dưới đây, chọn danh từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc đơn cho sẵn

1. turn.

- | | | |
|------------|-----------------|-----------|
| (1) hammer | (2) plane | |
| (3) chisel | (4) screwdriver | () |

2. hit

- | | | |
|-------------|------------|-----------|
| (1) axe | (2) hammer | |
| (3) spanner | (4) saw | () |

3. smooth

- | | | |
|---------------|-------------|-----------|
| (1) chisel | (2) hatchet | |
| (3) sandpaper | (4) hammer | () |

4. chop

- | | | |
|-----------|------------|-----------|
| (1) axe | (2) pliers | |
| (3) plane | (4) saw | () |

5. carve

- | | | |
|------------|-----------------|-----------|
| (1) file | (2) pliers | |
| (3) chisel | (4) screwdriver | () |

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | | |
|---------------|---------------|--------------|
| (A) bolted | (B) drilled | (C) saw |
| (D) plane | (E) OW | (F) workshop |
| (G) cut | (H) workbench | |
| (I) gardening | (J) screwed | |

Mr Carpenter is very fond of (1) _____, but unfortunately he is not very good at it. When his wife suggested that another bookshelf would be useful in the study, he went straight out to his (2) _____ in the garden to make one. He selected a suitable piece of wood and cut it to what he

thought was the right length with his (3) _____. When he took it into the house he found that it was too long to fit in the space, so he had to trim a bit off the end.

Then he (4) _____ some holes and (5) _____ a pair of brackets to the wall, to hold the shelf up. Mrs Carpenter came in and said, 'I think one of those brackets is higher than the other.' Sure enough, when Mr Carpenter put the shelf on the brackets it sloped down slightly to the left. 'It will probably be OK,' he said. 'I do not think the books will slide off.' In order to test this, he put several large books on the shelf. They did not slide off, but their combined weight was enough to pull the shelf and brackets off the wall, bringing some of the plaster with them.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (4) 5. (1)
6. (4) 7. (4) 8. (3) 9. (1) 10. (2)

Exercise 2

1. (4) 2. (2) 3. (3) 4. (1) 5. (3)

Exercise 3

1. E 2. F 3. C 4. B 5. J

Gardens and gardening

Vườn và nghề làm vườn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. bed is a patch of soil with plants growing in it. | mảnh vườn là một khoảng đất có cây cối trồng trong đó. |
| 2. border is a strip of soil with plants growing in it at the edge of a garden. | hàng rào là một mảnh đất có cây cối mọc trong đó ở mép của khu vườn. |
| 3. bush is a plant like a small tree with branches that grow up from ground level, especially one that produces fruit or roses. | bụi cây là một loại cây giống như một cây nhỏ có các nhánh mọc lên từ mặt đất, đặc biệt một loại cây tạo ra quả và hoa. |
| 4. cane is a stick made from the stem of a plant such as bamboo. | cây gậy là một que được làm từ thân của một cây chẳng hạn như tre. |

5. **compost** is a substance that is produced when leaves, vegetable peelings, etc rot and which can be mixed with soil to make things grow better. *phân trộn, phân compốt là một chất được tạo ra khi lá, vỏ rau củ v.v và có thể được trộn với đất để làm cho các thứ phát triển tốt hơn.*
6. **decking** is a floor or platform made from flat strips of wood in a garden. *sự đóng sàn là một sàn hay nền được làm bằng các mảnh gỗ dẹt trong một khu vườn.*
7. **fertilizer** is a substance that you put on a bed or lawn to make plants grow better. *phân bón là một chất mà bạn rải lên trên mảnh vườn hoặc bãi cỏ để làm cho cây trồng phát triển tốt hơn.*
8. **flowerbed** is a patch of soil with flowers growing in it. *luống hoa là một mảnh đất có hoa mọc trong đó.*
9. **fork** is a tool with long pointed parts at the end that you use to loosen soil, dig up plants. *cái chĩa là một dụng cụ có các phần nhọn dài ở đầu mà bạn có thể dùng để xới đất, bứng cây.*
10. **gardener** is a person who is paid to look after someone else's garden. *người làm vườn là một người được trả tiền để trông nom vườn của người khác.*

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>11. hoe is a long-handled tool with a small blade at the end that you use to break up or turn over soil, remove weeds, etc.</p> | <p><i>cái cuốc là một dụng cụ có cán dài với một lưỡi nhọn ở đầu bạn có thể dùng để xới đất, loại bỏ cỏ dại, v.v.</i></p> |
| <p>12. hose is a long rubber or plastic tube that you attach to a tap to water your garden.</p> | <p><i>ống, vòi một ống bằng nhựa hoặc cao su dài mà bạn gắn vào một cái vòi để tưới nước cho khu vườn của bạn.</i></p> |
| <p>13. landscape gardener is a person whose job is designing and creating a whole garden for someone, especially one with special features as well as plants.</p> | <p><i>người xây dựng vườn hoa và công viên là một người có công việc thiết kế và sáng tạo toàn bộ một khu vườn cho ai đó, đặc biệt là công việc với các đặc điểm đặc biệt cũng như các cây trồng.</i></p> |
| <p>14. lawn is an area of short grass in a garden.</p> | <p><i>bãi cỏ là một khoảng cỏ ngắn trong vườn.</i></p> |
| <p>15. lawnmower is a machine that you use to mow a lawn.</p> | <p><i>máy cắt cỏ nghĩa là máy mà bạn dùng để cắt cỏ.</i></p> |
| <p>16. mow means to cut the grass of a lawn.</p> | <p><i>cắt cỏ nghĩa là cắt cỏ của một bãi cỏ.</i></p> |
| <p>17. patio is an area in a</p> | <p><i>sân, sân trong là một</i></p> |

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>garden that is paved with flat pieces of stone.</p> | <p><i>khoảng đất trống trong vườn được lát bằng các viên đá dẹt.</i></p> |
| <p>18. pest is an insect or other animal that harms the plants in a garden.</p> | <p><i>loài gây hại, loài phá hoại là một loại côn trùng hoặc động vật khác gây hại cho cây trồng trong vườn.</i></p> |
| <p>19. pond is a small area of water in a garden.</p> | <p><i>cái ao là một vùng nước nhỏ trong vườn.</i></p> |
| <p>20. prune means to cut the ends off stems or branches to make a plant look nicer or grow better.</p> | <p><i>tỉa, xén bớt nghĩa là cắt các đầu của thân cây hoặc nhánh cây để làm cho cây trông đẹp hơn hoặc phát triển tốt hơn.</i></p> |
| <p>21. rake 1 noun is a tool with a long handle and a row of short pointed parts at the end that you use to gather fallen leaves, smooth the surface of soil, etc. 2 verb means to use a rake.</p> | <p><i>cái cào 1 danh từ là một dụng cụ có cán dài và một hàng các đầu nhọn và ngắn ở đầu mà bạn có thể dùng để gom các lá đã rụng, làm nhẵn mặt đất, v.v. 2 động từ nghĩa là sử dụng cái cào.</i></p> |
| <p>22. root is the part of a plant that goes down into the ground.</p> | <p><i>rễ cây là bộ phận của cây trồng đi xuống đất.</i></p> |
| <p>23. secateurs is a tool like</p> | <p><i>kéo tỉa cây là một dụng</i></p> |

a pair of scissors with wide blades that you use to prune plants.

24. shears is a tool like a very large pair of scissors that you use to cut grass, hedges, etc.

25. shrub is a bush that is planted in a garden for its attractive leaves or flowers.

26. spray 1 verb means to put liquid on something in a mass of tiny drops. 2 noun is a liquid that comes quickly out of a container in a mass of tiny drops, such as one used to kill garden pests.

27. trowel is a tool like a small spade with a curved blade.

28. tub is a large round container that you can grow plants in.

cụ trông giống như cái kéo có các lưỡi rộng bạn dùng để tỉa cây.

dụng cụ để xén là một dụng cụ giống như một cái kéo rất lớn bạn dùng để cắt cỏ, hàng rào, v.v.

cây bụi là một bụi cây được trồng trong vườn vì lá hoặc hoa hấp dẫn của nó.

phun, xịt 1 động từ nghĩa là đưa chất lỏng vào thứ gì đó với khối lượng lớn các hạt nhỏ. 2 danh từ là chất lỏng đi nhanh ra khỏi bình chứa với khối lượng lớn các hạt nhỏ, như chất lỏng được dùng để giết sâu bọ trong vườn.

cái xẻng là một dụng cụ giống như một cái mai nhỏ có lưỡi cong.

chậu, bình là một vật chứa lớn, tròn mà bạn có thể trồng cây trong đó.

29. weed 1 noun is a plant in your garden that you do not want and which is not meant to be there. 2 verb means to remove weeds.

cỏ dại 1 danh từ là một loại cây trong vườn mà bạn không muốn và nó không được cho là ở đó. 2 động từ nghĩa là loại bỏ cỏ dại.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Old Mr Green has a large and beautiful garden, but he is no longer fit or strong enough to look after it on his own. He has a gardener called Joe, who comes once a week to help him. Mr Green is still able to mow the lawn himself, because he has an electric lawnmower that is very easy to use. He trims the grass around the edges with a pair of long-handled shears, to keep it looking neat.

However, Mr Green's knees are now stiff with

Ông lão Green có khu vườn rộng và đẹp nhưng ông không còn đủ mạnh khỏe để trông nom nó một mình. Ông có một người làm vườn tên là Joe và người này một tuần một lần đến giúp ông. Ông Green vẫn còn có thể xới cỏ một mình vì ông có một máy cắt cỏ bằng điện rất dễ sử dụng. Ông cắt bãi cỏ chung quanh các góc vườn bằng một cái kéo cán dài để giữ cho khu vườn trông gọn gàng.

Tuy nhiên, giờ đây đầu gối ông Green đã trở nên

arthritis, so Joe has to do anything that involves kneeling down, such as weeding the flowerbeds. Everybody says that he does a wonderful job, because there is never a weed to be seen anywhere. But they do not realize that Mr Green follows Joe around the garden, pointing out any that he has missed.

Joe also attends to some of the larger plants. Mr Green can easily prune stems and small branches with a pair of secateurs. But if any of the trees or shrubs needs digging up altogether, that is a job for Joe. At the end of a hard day, the two men sit on the patio with a cup of tea or a glass of beer, discussing what will need to be done next week.

cứng nhất vì bệnh thấp khớp, vì thế mà Joe phải làm tất cả mọi thứ, ví dụ như quỳ xuống nhổ cỏ cho các bụi hoa. Mọi người bảo rằng anh ấy có một việc làm rất tuyệt bởi vì họ chưa bao giờ thấy có cỏ dại trong vườn bao giờ cả. Nhưng họ không biết rằng ông Green theo sau Joe khắp cả khu vườn và chỉ ra những chỗ ông chưa làm.

Joe cũng rất dễ tâm đến một vài cây lớn. Ông Green có thể dễ dàng cắt tỉa các cuống lá và cành cây nhỏ với cái kéo tỉa cây. Nhưng nếu bất cứ cây hay bụi cây nào cần được đào lên hết thì đó là việc của Joe. Sau ngày làm việc vất vả, hai người đàn ông ngồi trên sân uống một tách trà hay một ly bia và bàn về việc họ sẽ làm vào tuần tới.

C - Từ vựng

bed	n	khu vườn
border	n	hàng rào
bush	n	bụi cây
cane	n	cây gậy
compost	n	phân trộn, phân compốt
decking	n	sự đóng sàn
fertilizer	n	phân bón
flowerbed	n	luống hoa
fork	n	cái chĩa
gardener	n	người làm vườn
hoe	n	cái cuốc
hose	n	tưới nước bằng vòi
landscape gardener	n	người xây dựng vườn hoa và công viên
lawn	n	bãi cỏ
lawnmower	n	máy cắt cỏ
mow	v	cắt cỏ
patio	n	sân, sân trong
pest	n	loài gây hại, loài phá hoại
pond	n	cái ao
prune	v	tỉa, xén bớt
rake	n	cái cào

root	n	rễ cây
secateurs	n	kéo tỉa cây
shears	n	dụng cụ để xén
shrub	n	cây bụi
spray	v	phun, xịt
trowel	n	cái xẻng
tub	n	chậu, bình
weed	n	cỏ dại

D - T **rắc** **ng** **h** **i** **ệ** **m** **k** **y** **n** **ă** **ng** **d** **o** **c** **h** **i** **ê** **u** **v** **à** **d** **i** **c** **h**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. We put _____ on the lawn to make the grass grow.

- (1) compost (2) weedkiller
(3) fertilizer (4) pesticide ()

2. The leaves had been eaten by slugs and other _____.

- (1) bugs (2) insects
(3) snails (4) pests ()

3. Prepare the soil with a _____ before you sow the seeds.
- (1) hoe (2) spade
(3) trowel (4) knife ()
4. Kate tied the plant to a _____ so that it would not be blown down by the wind.
- (1) tree (2) cane
(3) fence (4) stem ()
5. I removed the dead leaves from the lawn with a _____.
- (1) mower (2) spade
(3) fork (4) rake ()
6. Do not throw those cabbage leaves and potato peelings away. You can use them to make _____ for the garden.
- (1) plants (2) compost
(3) fertilizer (4) soil ()
7. Organic gardeners do not _____ their plants with chemicals to get rid of pests.
- (1) cover (2) shower
(3) spray (4) protect ()
8. Mr Smith used a large _____ to dig up the bush, because a spade might have damaged its roots.
- (1) rake (2) hoe

- (3) trowel (4) fork ()
9. Jane planted a rose _____ at the back of the border.
- (1) bush (2) shrub
- (3) tree (4) flower ()
10. When you pull up a weed, make sure that you remove the _____ as well, so that the plant will not grow back again.
- (1) stem (2) leaves
- (3) root (4) stalk ()

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong mỗi động từ cho dưới đây, chọn danh từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc đơn cho sẵn.

1. dig

- (1) hoe (2) trowel
- (3) rake (4) knife ()

2. prune

- (1) bed (2) leaf
- (3) shrub (4) lawn ()

3. cut

(1) hoe

(2) trowel

(3) shears

(4) rake

()

4. water

(1) hose

(2) pond

(3) patio

(4) tap

()

5. rake

(1) patio

(2) fork

(3) decking

(4) bed

()

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

When we moved to our new house, the garden was just a large patch of bare earth. My father suggested hiring (1) _____ (1. an architect 2. a designer 3. a builder 4. a landscape gardener), but my mother said that it would be better (and much less expensive) to design the garden ourselves. So we sat down together as a family to draw up a plan.

My mother wanted a patio close to the house, with a raised area of (2) _____ (1. ground 2. lawn 3. decking 4. paving) at one end where we could eat our meals when the weather was fine.

She would decorate the patio with flowers in (3) _____ (1. beds 2. tubs 3. vases 4. bowls) and have hanging baskets on the walls. My father wanted to pave the whole garden, except for a circular bed of flowers and small shrubs in the middle and (4) _____ (1. margins 2. flowerpots 3. borders 4. soil) around the edge for larger shrubs and trees.

All my brother cared about was having a lawn where he could play football with his friends. As for me, what I wanted was a (5) _____ (1. pond 2. lake 3. pool 4. puddle), with goldfish swimming in the water and waterlilies floating on the surface. It took us a long time to sketch out a design that would keep everybody happy, but eventually we succeeded. Then began the hard work of turning the sketch into a real garden.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)
6. (2) 7. (3) 8. (4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (3) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. (4) 2. (3) 3. (2) 4. (3) 5. (1)

Enjoying yourself

Tận hưởng niềm vui

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **activity** 1 is something that you spend time doing. 2 a situation in which a lot of people are moving around in a busy way. *sự hoạt động 1 là việc gì đó bạn dành thời gian để làm. 2 là một tình huống trong đó nhiều người di chuyển xung quanh theo cách bận rộn.*
2. **amuse** means to make someone feel happy and not bored. *làm cho ai thích thú nghĩa là làm cho ai đó cảm thấy vui và không buồn chán.*
3. **amuse yourself** means to do something so that you will not be bored. *tự tiêu khiển, tự giải khuây nghĩa là làm việc gì đó để bạn không bị buồn chán.*
4. **bored** means not happy because you have nothing to do, or because what you are doing is boring. *làm buồn, buồn phiền nghĩa là không vui vì bạn không có gì để làm, hoặc những gì bạn đang làm là buồn chán.*

5. **boring** means not interesting or enjoyable. **nhạt nhẽo** nghĩa là không thú vị hoặc vui.
6. **chill out** means to relax. **thư giãn** nghĩa là thư giãn.
7. **club** 1 is a group of people who enjoy doing the same thing and meet regularly to do it. 2 is a place where people can drink and dance until late at night. **hội, câu lạc bộ** 1 là một nhóm người thích làm cùng một việc và gặp nhau thường xuyên để làm việc đó. 2 là một nơi ở đó người ta có thể uống và khiêu vũ cho đến khuya.
8. **enjoy** means to like something you are reading, watching, etc, or to like doing something. **thích thú** nghĩa là thích điều gì đó mà bạn đang đọc, xem, v.v, hoặc thích làm việc gì đó.
9. **enjoyable** is pleasant to do. **thú vị, thích thú** là thích làm.
10. **enjoy yourself** means to do things that make you feel happy. **tự làm mình thích thú** nghĩa là làm những thứ mà bạn cảm thấy vui.
11. **entertain** means to make someone feel happy by performing for them, talking to them, amusing them, etc. **giải trí, tiêu khiển** nghĩa là làm cho ai đó cảm thấy vui bằng cách trình diễn cho họ, nói chuyện với họ, làm cho họ thích thú v.v.

- | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>12. entertainment is something that entertains people.</p> | <p><i>cuộc giải trí là thứ gì đó giải trí cho người khác.</i></p> |
| <p>13. exciting that makes you feel lively and happy.</p> | <p><i>hứng thú, lý thú làm bạn cảm thấy sôi nổi và vui vẻ.</i></p> |
| <p>14. excursion is a short trip to visit a pleasant or interesting place.</p> | <p><i>chuyến tham quan, cuộc đi chơi là một chuyến đi ngắn để viếng thăm một nơi vui vẻ hoặc thú vị.</i></p> |
| <p>15. fun is something that you like doing because it makes you feel happy</p> | <p><i>trò vui, sự vui đùa là việc gì đó bạn thích làm vì nó làm bạn cảm thấy vui.</i></p> |
| <p>16. have a good time means to enjoy yourself.</p> | <p><i>vui vẻ nghĩa là làm vui bản thân</i></p> |
| <p>17. have fun means to enjoy yourself.</p> | <p><i>thích thú nghĩa là vui thích.</i></p> |
| <p>18. hobby is a particular activity that you do in your spare time for fun.</p> | <p><i>sở thích riêng là một hoạt động đặc biệt bạn làm trong thời gian rảnh để vui.</i></p> |
| <p>19. holiday is a period when you do not work and which you often spend away from home.</p> | <p><i>kỳ nghỉ, ngày nghỉ là một khoảng thời gian khi bạn không làm việc và bạn thường trải qua xa nhà.</i></p> |

- 20. laugh** means to make the sound that shows that you are happy or that you think something is funny. *cười nghĩa là tạo ra âm thanh cho thấy rằng bạn vui vẻ hoặc bạn nghĩ điều gì đó vui.*
- 21. leisure** 1 noun is time when you do not have to work. 2 adjective (used before noun) describing leisure or things that you do for pleasure during this time. *thời gian rỗi 1 danh từ là thời gian khi bạn không phải làm việc. 2 tính từ (được dùng trước danh từ) miêu tả thời gian rỗi hoặc những việc mà bạn làm để vui chơi trong thời gian này.*
- 22. live it up** means to spend a lot of money enjoying yourself in a lively way. *sự phung phí nghĩa là dành nhiều tiền để vui chơi theo cách sôi nổi.*
- 23. lively** means full of energy and activity instead of being still and calm. *sinh động nghĩa là đầy sinh lực và hoạt động thay vì làm thinh và điềm tĩnh.*
- 24. look forward to** means to think happily about something in the future that you will enjoy. *mong đợi một cách vui thích nghĩa là suy nghĩ một cách vui vẻ về điều gì đó trong tương lai mà bạn sẽ thích.*
- 25. outing** is an enjoyable trip. *cuộc đi nghỉ hè là một chuyến đi vui vẻ.*

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>26. pleasant that makes you feel happy.</p> | <p><i>vui vẻ, dễ thương làm bạn cảm thấy vui vẻ.</i></p> |
| <p>27. pleasure is the feeling that you get when you like or enjoy something.</p> | <p><i>niềm vui thích, điều thú vị là cảm giác mà bạn có khi bạn thích việc gì đó.</i></p> |
| <p>28. recreation means pleasant things that you do when you are not working, or one of these things.</p> | <p><i>sự giải trí nghĩa là những việc dễ chịu mà bạn làm khi bạn không làm việc, hoặc một trong những việc này.</i></p> |
| <p>29. relax means to rest and do nothing, or to do something easy and pleasant, instead of hard work.</p> | <p><i>thư giãn nghĩa là nghỉ ngơi và không làm gì, hoặc làm việc gì đó dễ dàng và vui vẻ, thay vì công việc vất vả.</i></p> |
| <p>30. spare time is time when you are not working.</p> | <p><i>thời gian rảnh là thời gian bạn không làm việc.</i></p> |
| <p>31. treat is something nice that you give or do for someone only occasionally, usually for a special reason.</p> | <p><i>buổi chiêu đãi là điều gì đó tốt đẹp mà bạn cho hoặc làm cho một ai đó chỉ thỉnh thoảng, thường xuyên vì một lý do đặc biệt.</i></p> |
| <p>32. trip is a journey to a place and back again.</p> | <p><i>chuyến đi là một chuyến đi đến một nơi và trở lại.</i></p> |

33. unwind means to relax after hard work.

ngủ ngơi, thư giãn
nghĩa là thư giãn sau khi
làm việc vất vả.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Anna was going on a trip to the city with her parents. It was supposed to be a special treat for her birthday, but she was not looking forward to it very much. She would rather have spent the day with her friends, chatting and listening to music, or just chilling out. However, she knew that her parents had gone to a lot of trouble to plan this day for her, so she would have to pretend that she was having fun.

Anna was in for a pleasant surprise. She had forgotten that this was the day of the city's annual festival. The streets were

Anna đang trong chuyến hành trình tới thành phố cùng cha mẹ của cô. Mọi người cho rằng đó sẽ là một phần thưởng đặc biệt cho cô vào ngày sinh nhật, nhưng cô thì lại không trông đợi điều đó nhiều lắm. Cô thích được trải qua ngày hôm đó với bạn bè, tán gẫu hoặc nghe nhạc, hoặc chỉ thư giãn. Tuy nhiên, cô biết rằng cha mẹ đã gặp rất nhiều vấn đề chỉ để sắp xếp kế hoạch ngày hôm nay cho cô, vì thế cô phải giả vờ rằng cô đang vui.

Tuy nhiên Anna đã có được điều ngạc nhiên thú vị. Cô quên rằng hôm nay là ngày tổ chức lễ

filled with colourful lively processions, and in the central square there were entertainments all day long. These included dancers, acrobats and people performing exciting stunts such as juggling with knives or blazing torches.

As they travelled home on the train that evening, Anna's mother asked her, 'Have you had a good time today?' 'Oh, yes,' replied Anna. 'It was wonderful. I thought it would be just another...' She stopped, realizing that what she was about to say would upset her parents. Her father laughed as he finished the sentence for her, '... just another boring day out with Mum and Dad.'

hội hàng năm của thành phố. Các con đường dày đặc các đoàn người diễu hành sống động, đầy màu sắc và ở quảng trường trung tâm các hoạt động giải trí diễn ra cả ngày. Các hoạt động đó có cả các vũ công, các diễn viên nhào lộn trên không và các nhà trình diễn các môn ảo thuật thú vị như tung hứng dáo và múa lửa.

Tối đó khi về nhà trên xe lửa, mẹ Anna hỏi cô 'Hôm nay con có vui không?'. Cô trả lời 'Có, mẹ ạ'. 'Nó thật tuyệt. Mới đầu con chỉ nghĩ lại...' cô bé ngừng lại, vì nhận thấy điều cô sắp nói sẽ làm buồn lòng cha mẹ. Thế nhưng cha cô bé đã cười khi ông phụ họa cho cô con gái '... lại thêm một ngày chán nản khi ra ngoài với mẹ và bố chứ gì'.

C - Từ vựng

activity	n	sự hoạt động
amuse	v	làm cho ai thích thú
amuse yourself	v	tự tiêu khiển, tự giải khuây
bored	adj	chán, buồn phiền
boring	adj	nhạt nhẽo
chill out	phrasal verb	thư giãn
club	n	hội, câu lạc bộ
enjoy	v	thích thú
enjoyable	adj	thú vị, thích thú
enjoy yourself	v	tự làm mình thích thú
entertain	v	giải trí, tiêu khiển
entertainment	n	cuộc giải trí
exciting	adj	hấp thú, lý thú
excursion	n	chuyến tham quan, cuộc đi chơi
fun	n	trò vui, sự vui đùa
have a good time	phrase	vui thích
have fun	phrase	thích thú
hobby	n	sở thích riêng
holiday	n	kỳ nghỉ, ngày nghỉ
laugh	v	cười
leisure	n	thời gian rỗi
live it up	phrase	sự phung phí

lively	adj	sinh động
look forward to	phrasal verb	mong đợi một cách vui thích
outing	n	cuộc đi nghỉ hè
pleasant	adj	vui vẻ, dễ thương
pleasure	n	niềm vui thích, điều thú vị
recreation	n	sự giải trí
relax	v	thư giãn
spare time	n	thời gian rảnh
treat	n	buổi chiêu đãi
trip	n	chuyến đi
unwind	v	nghỉ ngơi, thư giãn

D - T **rắc** **ng** **h** **i** **m** **l** **ệ** **m** **k** **ỹ** **n** **ă** **ng** **đ** **o** **c** **h** **i** **ê** **u** **v** **à** **d** **i** **c** **h**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The children _____ and clapped their hands as the clown performed his routine.

(1) smiled

(2) giggled

- (3) cried (4) laughed ()
2. I am going out this evening, so you will have to _____ yourselves.
- (1) occupy (2) enjoy
- (3) please (4) amuse ()
3. Tom carried on watching the film, even though he was not _____ it.
- (1) loving (2) listening to
- (3) enjoying (4) liking ()
4. The new ride at the amusement park was so _____ that we queued up to go on it again.
- (1) exciting (2) boring
- (3) pleasant (4) amusing ()
5. Taking the dog for a walk once a day is his only _____.
- (1) hobby (2) recreation
- (3) pleasure (4) entertainment ()
6. Sally is _____ the last day of term.
- (1) waiting for (2) looking forward to
- (3) awaiting (4) enjoying ()
7. The chess _____ meets after school on Tuesday.
- (1) group (2) team
- (3) club (4) class ()

8. There were so many interesting things to do that we did not have time to get _____.

- (1) bored (2) hungry
(3) tired (4) ready ()

9. Jack played the piano for our _____.

- (1) amusement (2) entertainment
(3) recreation (4) enjoyment ()

10. It was a very _____ party, with lots of music and dancing.

- (1) lively (2) exciting
(3) thrilling (4) happy ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. Mrs Potter amused the children by telling them a story.

- (1) pleased (2) entertained
(3) bored (4) thrilled ()

2. On Wednesday we went on an excursion to the emperor's palace.

- (1) an outing (2) a tour

- (3) a journey (4) a visit ()
3. My uncle spends most of his leisure time in his workshop, where he is making a model boat.
 (1) working time (2) spare time
 (3) holidays (4) evenings ()
4. At the end of a busy day at work I like to sit and relax in the garden.
 (1) cool off (2) sleep
 (3) read (4) unwind ()
5. A hobby is something that you do for pleasure, not because you have to.
 (1) fun (2) happiness
 (3) entertainment (4) delight ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | | |
|---------------|-------------------|----------------------|
| (A) hobbies | (B) doing nothing | (C) fun |
| (D) clubs | (E) eating | (F) enjoying himself |
| (G) leisure | (H) parties | (I) living it up |
| (J) enjoyable | | |

Mr Kim worked hard all his life. He had two jobs: one in a factory during the day, and another as a taxi driver in the evening and at the weekend. This meant that he had no time for (1) _____ or other (2) _____ activities. It also meant that he was quite rich, because he had no family and never took a holiday, so he spent only little of the money he earned.

Everyone said that Mr Kim would carry on working until he dropped dead from exhaustion or old age. But they were wrong. On his sixtieth birthday, Mr Kim retired from both his jobs so that he could spend the rest of his life (3) _____. He took a hotel room in a holiday resort by the coast and made it his home, relaxing by the pool all day and (4) _____ in the bars and (5) _____ of the town all night.

Unfortunately, Mr Kim did not plan his retirement carefully enough. The money he had saved was not enough to pay for his extravagant new lifestyle. By his sixty-fifth birthday he was down to his last few dollars, but he had no regrets. 'It was fun while it lasted,' he said.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (4) 3. (3) 4. (1) 5. (2)
6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (2) 10. (1)

Exercise 2

1. (2) 2. (1) 3. (2) 4. (4) 5. (1)

Exercise 3

1. A 2. G 3. F 4. I 5. D

Games and sports

Trò chơi và thể thao

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. athlete is a person who is good at sport, especially one who takes part in athletics. vận động viên là một người giỏi về thể thao, đặc biệt là người tham gia điền kinh.
2. athletics is the group of sports that involve running, jumping or throwing things. điền kinh là nhóm thể thao liên quan đến chạy, nhảy hoặc ném các vật.
3. badminton is a game for two or four players who hit a shuttlecock across a net with rackets. cầu lông là một trò chơi dành cho hai hoặc bốn người chơi, những người này đánh quả cầu lông qua lưới bằng vợt.
4. basketball is a game played by two teams who try to make a large ball go through a high ring with a net attached to it. bóng rổ là một trò chơi được chơi bởi hai đội, cố gắng làm cho một quả banh lớn đi qua một cái vòng cao với một cái lưới được gắn với nó.

5. **beat** means to do better than your opponent or opponents in a game, race, etc. *nện, đánh, đập nghĩa là làm tốt hơn đối thủ của bạn trong một trò chơi, cuộc đua, v.v.*
6. **champion** is the person or team that wins a tournament, a series of races, etc. *nhà vô địch là một người hoặc đội chiến thắng một vòng thi đấu, một loạt các cuộc đua v.v.*
7. **compete** mean to take part in a game or sport and try to win. *cạnh tranh, đua tranh nghĩa là tham gia vào một trò chơi hoặc một môn thể thao và cố gắng để chiến thắng.*
8. **court** is an area marked with lines where a game such as squash, badminton or basketball is played. *sân, sân nhà là một khu vực được đánh dấu bằng các đường thẳng, ở đó một trò chơi như bóng quăng, cầu lông, bóng rổ được chơi.*
9. **defeat** means to beat a person or team. *chiến thắng nghĩa là đánh bại một người hoặc một đội.*
10. **field** is a grass-covered area where a game such as football or hockey is played. *sân (bóng đá) là một khu vực được phủ cỏ ở đó một trò chơi chẳng hạn như bóng đá hoặc khúc côn cầu được chơi.*
11. **final** is the last game *trận chung kết là cuộc*

of a tournament, in which the two players or teams who have won all their earlier games play against each other.

12. game 1 is a type of sport in which one person or team plays against another, such as hockey or tennis. **2** is an occasion when one person or team plays against another in a sport.

13. games is an occasion when people come together from various places to take part in many different sports.

14. goal 1 is a thing, often with posts and a net, that you try to get the ball into in games such as football and hockey. **2** is an act of getting the ball into the goal, or the point

thi đấu sau cùng của một vòng thi đấu, trong đó hai cầu thủ hoặc đội đã chiến thắng các cuộc thi đấu trước chơi với nhau.

cuộc thi đấu 1 là một loại thể thao trong đó một người hoặc một đội chơi với nhau, chẳng hạn như khúc côn cầu hoặc tennis. **2** là một dịp khi một người hoặc đội chơi với nhau trong một cuộc thi đấu

các cuộc thi đấu là một dịp khi người ta đến cùng nhiều nơi khác nhau để tham gia vào nhiều cuộc thi đấu khác nhau.

khung thành 1 là một vật, thường có các cột và lưới, bạn cố gắng đưa banh vào đó trong các cuộc thi đấu như bóng đá và khúc côn cầu. **2** là hành động đưa quả bóng vào khung thành,

- that you score for this.
15. **goalkeeper** is a player who tries to stop the ball from going into the goal.
16. **gymnast** is a person who takes part in gymnastics.
17. **gymnastics** is a sport in which you perform exercises that involve bending, jumping, balancing, turning your body in the air, etc.
18. **lap** is one complete round of an oval or circular track in a race.
19. **match** is a game or series of games in football, tennis, etc.
20. **medal** is a small round piece of metal
- hoặc điểm mà bạn ghi bàn vào điều này.
- thủ môn** là một cầu thủ cố gắng ngăn không cho quả bóng đi vào khung thành.
- huấn luyện viên thể dục** là một người tham gia thể dục.
- sự rèn luyện thân thể** là một môn thể thao mà trong đó người ta thực hiện các bài tập thể dục liên quan đến việc uốn cong, nhảy, giữ thăng bằng, xoay người trong không trung, v.v.
- vòng đua, vòng chạy** là một vòng tròn khép kín của một đường đua oval hoặc hình tròn cho một cuộc đua.
- cuộc thi đấu** là một cuộc thi đấu hoặc các cuộc thi đấu trong môn bóng đá, quần vợt, v.v.
- huy chương** là một miếng kim loại hình

given to the winners in certain sports, such as athletics.

tròn nhỏ được đưa cho người chiến thắng trong các cuộc thi đấu nhất định như điền kinh.

21. Olympic Games or Olympics is an occasion, once every four years, when people come together from all over the world to take part in many different sports.

đại hội thể thao quốc tế là một dịp, cứ bốn năm một lần, khi người ta cùng nhau đến từ khắp nơi trên thế giới để tham gia vào nhi.ều cuộc thi đấu khác nhau.

22. opponent is a person you compete against.

địch thủ, đối thủ là một người bạn cạnh tranh.

23. pitch is a field or part of a field where a game such as football or cricket is played.

cách ném, đường ném là sân hoặc một phần của sân mà ở đó cuộc thi đấu như bóng đá hoặc cricket (môn bóng chày) được chơi.

24. race is a competition in which you try to run, swim, cycle, etc faster than everyone else.

cuộc đua là một cuộc tranh tài mà trong đó bạn cố gắng để chạy, bơi, đạp xe, v.v nhanh hơn người khác.

25. racket is an object that has a handle and a round end with in-

cái vợt là một vật có cán và một đầu hình tròn với các dây được

- terwoven strings, which is used to hit the ball or shuttlecock in tennis, squash and badminton.
26. **record** is the best result that anyone has achieved in a particular race, sport, etc.
27. **referee** is a person who makes sure that players obey the rules in football, hockey, etc.
28. **score** 1 verb means is to get a point or goal in a game. 2 noun is the number of points or goals scored by both players or teams in a game.
29. **shuttlecock** is a light object with feathers at the top that is used in badminton.
30. **spectator** is a person who watches a
- đan xen nhau, được dùng để đánh quả banh hoặc quả cầu lông trong quần vợt, bóng quăng và cầu lông.
- thành tích, kỷ lục** là kết quả tốt nhất mà bất cứ ai đạt được trong một cuộc đua, cuộc thi đấu, v.v đặc biệt.
- trọng tài** là một người bảo đảm rằng các cầu thủ tuân theo các luật lệ trong bóng đá, khúc côn cầu, v.v.
- ghi điểm, ghi bàn** 1 là động từ nghĩa là có điểm hoặc ghi bàn trong một trận đấu. 2 danh từ là số điểm hoặc bàn thắng được ghi bởi cả cầu thủ hoặc đội trong một cuộc thi đấu.
- quả cầu lông** là một vật nhẹ có các lông ở phía trên được dùng trong môn cầu lông.
- khán giả** là một người xem cuộc thi đấu hoặc

game or sport.

môn thể thao.

31. **sport** is an activity that involves skill and effort, which you do for fun or as a competition.

thể thao, môn thể thao là một hoạt động liên quan đến kỹ năng và nỗ lực, bạn thực hiện cho vui hoặc tranh tài.

32. **team** is a group of people who take part in a game or sport together against others.

đội, nhóm là một nhóm người tham gia trong một cuộc thi đấu hoặc trận đấu thể thao với nhóm khác.

33. **tournament** is a number of games in which pairs of players or teams compete against each other, then the winners of those games compete against each other, and so on.

vòng thi đấu là một số cuộc thi đấu trong đó, các cặp đấu thủ hoặc từng đội tranh tài với nhau, sau đó người chiến thắng những cuộc thi đấu đó tranh tài với nhau và v.v.

34. **track** is a strip of ground used for racing, often in the shape of an oval or circle.

đường đua, vòng đua là một mảnh đất được dùng để đua, thường có dạng hình oval hoặc hình tròn.

35. **trophy** is a prize, often a silver cup,

chiếc cúp là một giải thưởng, thường là cúp

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>given to the competitor or team that wins a race, tournament, etc.</p> <p>36. umpire is a person who makes sure that players obey the rules in tennis, cricket, badminton, etc.</p> <p>27. versus is used between the names of people or teams playing against each other.</p> | <p>bạc, được trao cho người tranh tài hoặc đội chiến thắng cuộc đua, vòng đua, v.v.</p> <p><i>trọng tài</i> là một người bảo đảm rằng các cầu thủ tuân theo luật lệ trong môn quần vợt, cricket (bóng chày), cầu lông, v.v.</p> <p><i>đấu với, thi đấu với</i> là được dùng giữa tên của những người hoặc đội đang chơi với nhau.</p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

<p>The country's annual games took place last week. Several records were broken in the athletics stadium, including the women's 800 metres and the javelin. Last year's champion in the men's long jump was</p>	<p>Các trận đấu được tổ chức hàng năm cấp quốc gia đã diễn ra tuần rồi. Nhiều kỷ lục đã bị phá trong môn điền kinh, gồm mục chạy 800m nữ và môn ném lao. Nhà vô địch năm ngoái của bộ môn nhảy</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

beaten by a newcomer, Larry Leap, who is just eighteen years old. Interviewed after the medal presentation ceremony, he spoke of his hopes for the future. His performance last week should guarantee him a place in the national team for the next Olympics

In the swimming pool, Sally Stroke won three of the five races she entered, and came second in the other two. She was also a member of the winning team in the freestyle relay. However, she did not manage to break any of the records set in earlier years by Diana Dive, who was unable to compete this year due to a back injury.

As always, the gymnasts were the favourites of the spectators, who were

xa đã bị đánh bại bởi một tân binh, Larry Leap mới chỉ mười tám tuổi. Được phỏng vấn sau buổi lễ trao huy chương, anh đã nói lên ước mơ của mình trong tương lai. Sự trình diễn của anh tuần rồi sẽ giúp anh có mặt trong đội tuyển quốc gia tham dự kỳ Olympic tới.

Trong bộ môn bơi lội, Sally Stroke thắng ba trong số năm trận cô tham gia, và về thứ hai trong hai cuộc đua kia. Cô cũng là một thành viên của đội thắng trận trong môn nhảy tự do. Tuy nhiên cô không thể phá nổi kỷ lục đã được lập trong những năm trước của Diana Dive, người không thể tranh tài trong cuộc thi năm nay vì một chấn thương ở lưng.

Như thường lệ, các vận động viên thể hình luôn là niềm yêu thích

filled with admiration at their grace and agility. Many girls and boys around the country, inspired by this display, will be asking their parents to register them for gymnastics classes. Only then will they realize how much skill and effort is required to learn these exercises and perform them with such apparent ease.

của khán giả, những người luôn được thần phục bởi vẻ duyên dáng và sự nhanh nhẹn. Nhiều cô gái và cậu trai khắp đất nước, nuôi ảo tưởng này sẽ yêu cầu cha mẹ đăng ký cho mình vào học các lớp thể hình. Chỉ tới khi đó họ mới nhận ra cần rất nhiều kỹ năng và nỗ lực để học những bài học này và trình diễn chúng trước công chúng không phải là điều dễ dàng.

C - Từ vựng

athlete	n	vận động viên
athletics	n	điền kinh
badminton	n	cầu lông
basketball	n	bóng rổ
beat	v	đánh, đập, nện
champion	n	nhà vô địch
compete	v	cạnh tranh; đua tranh
court	n	sân, sân nhà
defeat	v	chiến thắng
field	n	sân

final	n	trận chung kết
game	n	cuộc thi đấu
games	n	các cuộc thi đấu
goal	n	khung thành
goalkeeper	n	thủ môn
gymnast	n	huấn luyện viên thể dục
gymnastics	n	trên luyện thân thể
lap	n	vòng đua, vòng chạy
match		cuộc thi đấu
medal	n	huy chương
Olympic Games or	n	đại hội thể thao
Olympics	n	quốc tế hay Olympics
opponent		địch thủ, đối thủ
pitch	n	cách ném, đường ném
race		cuộc đua
racket	n	cái vợt
record	n	thành tích, kỷ lục
referee	n	trọng tài
score	n	ghi điểm, ghi bàn
shuttlecock	v	quả cầu lông
spectator	n	khán giả
sport	n	thể thao, môn thể thao
team		đội, nhóm
tournament	n	vòng thi đấu

track	n	đường đua, vòng
	n	đua
trophy		chiếc cúp
umpire	n	trọng tài
versus	n	đấu với, thi đấu với
	prep	

D - T rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

- At our school there are courts for ball games such as tennis and _____.
 (1) badminton (2) basketball
 (3) cricket (4) football ()
- One of the _____ in the relay race was accused of cheating.
 (1) players (2) opponents
 (3) athletes (4) spectators ()

3. The captain of the winning team held the _____ high above his head as the crowd cheered.
- (1) prize (2) medal
(3) ball (4) trophy ()
4. The tennis player objected to the _____'s decision.
- (1) umpire (2) opponent
(3) champion (4) referee ()
5. The winner of the cycle race overtook the leader on the final _____.
- (1) track (2) round
(3) lap (4) lane ()
6. We wanted to play squash, but all the _____ were taken.
- (1) rooms (2) seats
(3) fields (4) courts ()
7. The final _____ was 5-2.
- (1) total (2) result
(3) score (4) match ()
8. My aunt gave me a badminton _____ for my birthday.
- (1) racket (2) ball
(3) bat (4) court ()

9. The race had to be cancelled because heavy rain had made the _____ too slippery.

- (1) ground (2) field
(3) path (4) track ()

10. The four teams were competing for a place in the _____.

- (1) semifinal (2) final
(3) race (4) tournament ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The side that scores the most points wins the game.

- (1) set (2) group
(3) player (4) team ()

2. It will be Japan against China in the final.

- (1) versus (2) between
(3) with (4) playing ()

3. There were some very good players in the team that beat us.

- (1) thrashed (2) whipped

(3) defeated (4) won ()

4. My swimming teacher took part in the 1996 Olympics.

(1) raced (2) played

(3) competed (4) ran ()

5. Their star player broke his ankle and was carried off the pitch on a stretcher.

(1) court (2) field

(3) track (4) ground

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

My brother Joe has been picked for the school football (1) _____ (1. team 2. club 3. side 4. game), to play in a match on Saturday against a school from another part of our town. It is only the second time that he has been chosen, and his performance the first time was so bad that he thought it would be his last. He was the (2) _____ (1. goalkeeper 2. scorekeeper 3. captain 4. striker) for the school team, and their opponents won 4-3.

One of these goals was (3) _____ (1. won 2. gained 3. lost 4. scored) when Joe tripped over the ball and sent it into the net himself. On another

occasion he ran in totally the wrong direction as the ball came towards him. He said he was dazzled by the sun, but nobody believed him. For the final goal, he seemed to be in the perfect position to stop the ball. However, as he went to kick it, it bounced over his foot. All in all, he was quite relieved when the (4) _____ (1. umpire 2. captain 3. referee 4. teacher) blew his whistle at the end of the game.

I hope that things will go better for Joe on Saturday, not just for his and the school's sake, but also for my own. After the last match everyone teased me because I am his sister, especially as I am not very good at (5) _____ (1. tennis 2. sport 3. athletics 4. playing) myself.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (3)
6. (4) 7. (3) 8. (1) 9. (4) 10. (2)

Exercise 2

1. (4) 2. (1) 3. (3) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. (1) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

Religions and festivals

Tôn giáo và lễ hội

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Buddhist is a person who follows the religious teachings of Buddha. | <i>tín đồ đạo Phật là người tuân theo các lời dạy về tôn giáo của Đức Phật.</i> |
| 2. celebrate means to show that you are glad about something by having a festival. | <i>làm lễ kỉ niệm nghĩa là cho thấy rằng bạn vui về điều gì đó bằng cách tổ chức lễ hội.</i> |
| 3. Chinese Spring Festival is a festival that celebrates the lunar New Year in China and some other countries. | <i>ngày Tết là một lễ hội tổ chức đánh dấu năm mới âm lịch ở Trung Quốc và một số quốc gia khác.</i> |
| 4. Christian is a person who believes in one God and follows the religious teachings of Christ. | <i>đạo Cơ đốc là người tin vào Chúa và theo các lời dạy về tôn giáo của chúa Giêsu</i> |

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>5. Christmas is a Christian festival celebrating the birth of Christ.</p> | <p>lễ Nô-en là lễ hội của người theo đạo Cơ đốc đánh dấu ngày sinh của chúa Giêsu.</p> |
| <p>6. church is a building where Christians worship.</p> | <p>nhà thờ là một tòa nhà nơi người theo đạo Cơ đốc thờ cúng.</p> |
| <p>7. Diwali or Divali is the Hindu festival of lights.</p> | <p>lễ hội Divali là lễ hội rước đèn của người Hindu.</p> |
| <p>8. Easter is a Christian festival celebrating Christ's rising from the dead.</p> | <p>lễ Phục sinh là lễ hội của người theo đạo Cơ đốc đánh dấu sự hồi sinh của chúa Giêsu.</p> |
| <p>9. eve is the day, evening or night before a festival.</p> | <p>ngày là ngày, tối hoặc đêm trước một lễ hội.</p> |
| <p>10. faith 1 means believing in a God or gods. 2 a religion.</p> | <p>niềm tin 1 nghĩa là tin vào Chúa hoặc thần. 2 tôn giáo.</p> |
| <p>11. fast 1 noun is a time when people do not eat or drink for religious reasons. 2 verb means to take part in a fast.</p> | <p>ăn chay, ăn kiêng 1 danh từ là thời gian khi người ta không ăn hoặc uống vì các lý do tôn giáo. 2 động từ nghĩa là tham gia nhịn ăn.</p> |
| <p>12. festival is a time when people do spe-</p> | <p>lễ hội là thời gian khi người ta làm những việc</p> |

- cial things in connection with their religion.
- 13. festivities** is all the enjoyable activities involved in celebrating something.
- 14. firecracker** is a thing that explodes with loud noises when you set fire to it.
- 15. firework** is a thing that explodes with coloured lights and noises, and often goes high into the air, when you set fire to it.
- 16. god** is one of a number of beings that some people believe have special power over different aspects of their lives.
- 17. God** a single being that some people believe has special power over all aspects of their lives.
- đặc biệt có liên quan đến tôn giáo của họ.*
- sự vui mừng, sự hân hoan là tất cả các hoạt động vui chơi liên quan đến việc làm lễ kỷ niệm điều gì đó.*
- liên pháo là một vật nổ với các tiếng ồn lớn khi bạn đốt nó.*
- pháo hoa là một vật nổ với các ánh sáng màu và các tiếng ồn, và thường bay cao vào không trung, khi bạn đốt nó.*
- thần là một trong một số sinh vật một số người tin là có quyền năng đặc biệt đối với nhiều khía cạnh khác nhau trong đời của họ.*
- chúa, trời, thượng đế 1 một đấng chí tôn mà một số người tin là có quyền năng đặc biệt đối với mọi khía cạnh trong đời của họ.*

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18. goddess is a female god. | nữ thần là một nữ thần |
| 19. Hindu is a person who believes in Hinduism, worshipping many gods and goddesses. | người Hindu là một người tin vào Ấn Độ giáo, tôn thờ nhiều vị thần và nữ thần. |
| 20. holy means special for religious reasons. | linh thiêng nghĩa là đặc biệt vì các lý do tôn giáo. |
| 21. Islam is the religion of Muslims. | đạo Hồi là tôn giáo của người Hồi giáo. |
| 22. Jew is a person of the Hebrew race. | người Do Thái là người thuộc chủng tộc Do Thái. |
| 23. mosque is a building where Muslims worship. | nhà thờ Hồi giáo là một tòa nhà nơi người Hồi giáo thờ cúng. |
| 24. Muslim is a person who follows the religious teachings of Prophet Muhammad. | tin đồ Hồi giáo là một người theo lời dạy của nhà tiên tri Muhammad. |
| 25. New Year is the start of a new year, or a festival celebrating this, not necessarily on the first of January. | năm mới là sự khởi đầu của năm mới hoặc một lễ hội đánh dấu của điều này, không nhất thiết là vào ngày đầu tiên của tháng Giêng. |

- | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>26. New Year's Eve is the day, evening or night before New Year.</p> | <p><i>đêm giao thừa là ngày, tối, hoặc đêm trước năm mới.</i></p> |
| <p>27. pray means to say something to a god or God, either aloud or in your mind.</p> | <p><i>cầu nguyện nghĩa là nói điều gì đó với thần hoặc Chúa, nói lớn hoặc trong đầu.</i></p> |
| <p>28. prayer 1 is the words you say when you pray. 2 is the act of praying.</p> | <p><i>lời cầu nguyện, kinh cầu nguyện 1 là các lời mà bạn nói khi bạn cầu nguyện. 2 là hành động cầu nguyện.</i></p> |
| <p>29. procession is a line of people moving along together as part of a festival.</p> | <p><i>đám diễu hành là một dòng người di chuyển cùng với nhau như là một phần của lễ hội.</i></p> |
| <p>30. Ramadan is a period when Muslims fast.</p> | <p><i>tháng nhịn ăn ban ngày là khoảng thời gian khi người Hồi giáo nhịn ăn.</i></p> |
| <p>31. religion is the belief in a God or gods, or the following of a holy person's teachings, of a particular group of people.</p> | <p><i>tôn giáo, tín ngưỡng là niềm tin vào Chúa hoặc thần, sự tuân theo lời dạy của người sùng đạo, thuộc một nhóm người đặc biệt.</i></p> |
| <p>32. religious means to do with religion.</p> | <p><i>thuộc tôn giáo nghĩa là sùng bái.</i></p> |
| <p>33. sacred means spe-</p> | <p><i>thần thánh, linh thiêng</i></p> |

- cial for religious reasons.
 - 34. synagogue** is a building where Jews worship.
 - 35. temple** is a building where people of some religions, such as Buddhists and Hindus, worship.
 - 36. Thai water festival** is a festival in April in Thailand and some other countries, originally a celebration of the New Year.
 - 37. Vesak** is a Buddhist festival celebrating the birth of Buddha.
 - 38. worship** means to show your respect for a god or God by singing, praying, etc.
- nghĩa là đặc biệt theo các lý do tôn giáo.
 - Hội đạo Do Thái** là một tòa nhà nơi người Do Thái thờ cúng.
 - miếu, thánh thất, thánh đường** là một tòa nhà nơi những người thuộc một số tôn giáo, chẳng hạn như các tín đồ Phật giáo và Ấn Độ giáo thờ cúng.
 - lễ hội té nước của Thái** là một lễ hội vào tháng Tư ở Thái Lan và một số quốc gia khác, có nguồn gốc từ tổ chức mừng năm mới.
 - đại lễ Vesak** là một lễ hội của tín đồ Phật giáo đánh dấu ngày sinh của Đức Phật.
 - thờ phụng, tôn kính** nghĩa là cho thấy sự tôn kính của bạn đối với thần hoặc Chúa bằng cách ca hát, cầu nguyện, v.v.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There are many different religions in the world, and each one has a different set of festivals. For Buddhists the most important festival of the year is Vesak, which celebrates the birth of Buddha. Temples are decorated with lanterns, which are symbols of his enlightenment.

Muslims have an annual period of fasting called Ramadan. During this period they do not eat or drink anything during the day, between sunrise and sunset. At the end of the fast there is a festival, when people go to the mosque to pray and then get together for a special meal.

Có nhiều tôn giáo khác nhau trên thế giới và mỗi tôn giáo có một hệ thống các lễ hội khác nhau. Đối với những tín đồ Phật giáo, ngày lễ quan trọng nhất trong năm là lễ Vesak nhằm ngày sinh của đức Phật. Các chùa đều được trang trí với đèn lồng, là biểu tượng cho sự khai sáng của đức Phật.

Các tín đồ theo đạo Hồi có một giai đoạn ăn kiêng trong năm được gọi là Ramadan. Trong suốt thời gian này họ không ăn hay uống bất kỳ thứ gì vào ban ngày, giữa lúc mặt trời mọc và lặn. Vào lúc kết thúc tuần ăn kiêng thường có một lễ hội, khi các tín đồ Hồi giáo đến các giáo đường để cầu nguyện và sau đó cùng ăn một bữa ăn đặc biệt.

One of the best-known Hindu festivals is Diwali, the festival of lights, which is celebrated with lamps and fireworks. Unlike the people of some other faiths, Hindus have a number of different gods and goddesses, and Diwali is a festival in honour of the goddess of wealth and good fortune.

The two main Christian festivals are Christmas, celebrating the birth of Jesus Christ, and Easter, the time when he was killed and rose from the dead. At Christmas people exchange presents and cards, decorate their homes, and eat traditional kinds of food. On Christmas Eve they sometimes go to their church to sing and pray together at midnight.

Một trong những lễ hội nổi tiếng nhất của đạo Hindu là lễ hội Diwali, lễ hội của ánh sáng, được tổ chức với đèn đuốc và pháo hoa. Không giống như các tín đồ của các tôn giáo khác, tín đồ Hindu giáo có một số lượng các nam thần và nữ thần khác nhau, và Diwali là lễ hội vinh danh đấng nữ thần tạo ra của cải và vận may.

Hai lễ hội lớn của Thiên chúa giáo là lễ Giáng Sinh, tổ chức ngày sinh của chúa Jesu và lễ phục sinh để tưởng nhớ lúc ông bị giết và trở về từ cõi chết. Vào lễ Giáng Sinh người ta trao quà và bưu thiếp cho nhau, trang trí nhà cửa và ăn các món ăn truyền thống. Vào đêm Giáng Sinh họ đôi khi đến nhà thờ để hát và cầu nguyện với nhau vào lúc nửa đêm.

C • Từ vựng

Buddhist	n	tín đồ đạo Phật
celebrate	v	làm lễ kỉ niệm
Chinese Spring Festival	n	ngày Tết
Christian	n	đạo Cơ đốc
Christmas	n	lễ Nô-en
church	n	nhà thờ
Diwali or Divali	n	lễ hội Divali
Easter	n	lễ Phục sinh
eve	n	ngày, hoặc đêm trước ngày lễ hội.
faith	n	niềm tin
fast	n	ngày ăn chay, ăn kiêng
festival	n	lễ hội
festivities	n	sự vui mừng, sự hân hoan
firecracker	n	liên pháo
firework	n	pháo hoa
god	n	thần
God	n	chúa, trời, thượng đế
goddess	n	nữ thần
Hindu	n	người Hindu
holy	adj	linh thiêng
Islam	n	đạo Hồi

Jew	n	người Do Thái
mosque	n	nhà thờ Hồi giáo
Muslim	n	tín đồ Hồi giáo
New Year	n	năm mới
New Year's Eve	n	đêm giao thừa
pray	v	cầu nguyện
prayer	n	lời cầu nguyện, kinh cầu nguyện
procession	n	đám diễu hành
Ramadan	n	tháng nhịn ăn ban ngày
religion	n	tôn giáo, tín ngưỡng
religious	adj	thuộc tôn giáo
sacred	adj	thần thánh, linh thiêng
synagogue	n	Hội đạo Do Thái
temple	n	miếu, thánh thất, thánh đường
Thai water festival	n	lễ hội té nước của Thái
Vesak	n	đại lễ Vesak
worship	v	thờ phụng, tôn kính, thờ cúng

D - T **rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch**

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The Thai _____ festival takes place in April.

- (1) spring (2) water
(3) lantern (4) winter ()

2. Jews worship their God in a building called a _____.

- (1) synagogue (2) mosque
(3) church (4) pagoda ()

3. Diwali is a Hindu _____.

- (1) festivity (2) faith
(3) festival (4) name ()

4. The people of the village _____ for a good harvest.

- (1) worshipped (2) asked
(3) sang (4) prayed ()

5. _____ is the religion of Muslims.

- (1) Islam (2) Mecca

(3) Koran (4) Ramadan ()

6. The sky was lit up with _____.

(1) firecrackers (2) lanterns

(3) candles (4) fireworks ()

7. On the last day of the festival, people go to the temple for silent _____ and meditation.

(1) words (2) prayer

(3) rest (4) thoughts ()

8. They have a special service at their _____ on Easter Sunday.

(1) church (2) temple

(3) mosque (4) synagogue ()

9. Buddhists do not _____ a God, as Christians do.

(1) want (2) need

(3) worship (4) pray for ()

10. There is a colourful _____ through the town on the day of the carnival.

(1) march (2) procession

(3) walk (4) dance ()

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The Chinese New Year is in late January or early February.

- (1) Spring Festival (2) Winter Festival
(3) Water Festival (4) Lantern Festival ()

2. This is a sacred place for Muslims.

- (1) religious (2) special
(3) holy (4) favourite ()

3. People clean and decorate their houses on the day before the festival.

- (1) evening of (2) evening before
(3) eve before (4) eve of ()

4. Everyone is invited to join in the celebrations.

- (1) festival (2) party
(3) procession (4) festivities ()

5. People of different faiths must learn to live together in harmony.

- (1) nationalities (2) religions
(3) races (4) classes ()

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

- | | |
|------------------|-----------------------------|
| (A) games | (B) Chinese Spring Festival |
| (C) firecrackers | (D) celebrate (E) Thai |
| (F) sacred | (G) annual |
| (H) religious | (I) New Year |
| (J) remember | |

It was the first day of the (1) _____, and there were crowds of people in the streets watching the traditional lion dance. Joe Lee found himself standing next to an English boy. 'Hi, my name is Sam,' said the boy. 'Can you tell me what this festival is all about? I have never seen anything like it before.' 'It is our (2) _____ celebration,' said Joe. But this is not the beginning of the year,' said Sam. 'It is the end of January. In England we (3) _____ the start of the New Year on the first of January. And we do not have a colourful festival like this. Many grown-ups have parties the night before, on New Year's Eve, and sometimes they set off fireworks at midnight, which fill the sky with coloured light.'

'Our Spring Festival is for the whole family,' said Joe. 'We all got together for a big meal yesterday evening, and today we will visit other relatives and friends in the town. The celebrations will go on for several more days after this.' 'Is it a (4) _____ festival?' asked Sam. 'Not really,' replied Joe, 'but some of the customs are to do with driving evil spirits out of the house, for example with noisy (5) _____.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (1)
6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (1) 2. (3) 3. (4) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. B 2. I 3. D 4. H 5. C

